

Từ điển

GEN-Z

Dân chơi không sợ mưa rơi. Mưa rơi to quá dân chơi đi vèèè

Ulatr?

Bá đạo trên từng hạt gạo

Gì zơ?

Sống đơn giản cho đời thanh thản

Cu29

Vạn sự khởi đầu nan, gian nan bắt đầu nản

Hok

Ơ mây zing gút chóp

Chăm Zn

Chim cú đú phượng hoàng

Lời nói đầu

Thế hệ Z (Gen Z) sinh ra và lớn lên trong kỉ nguyên số đóng vai trò quan trọng trong xã hội hiện đại với bản sắc riêng biệt, kĩ năng công nghệ vượt trội và nhận thức sâu sắc về vấn đề toàn cầu. Là nhóm xã hội trẻ trung, nhanh nhạy với cái mới, họ luôn dẫn đầu trong việc nắm bắt các trào lưu xã hội, bao gồm cả ngôn ngữ. Ngôn ngữ của thế hệ Z thoát đầu phổ biến trong môi trường giao tiếp số, đặc biệt là trong các cộng đồng xã hội ảo - không gian lí tưởng để thể hiện các xu hướng sử dụng ngôn ngữ mới mẻ, cập nhật - đã mở rộng biên độ, lan tỏa trong đời sống xã hội. Tuy nhiên, ngôn ngữ Gen Z đôi khi gây khó hiểu bởi có nhiều từ ngữ lóng, meme, emoji và những kí tự lạ hoá. Cùng với độ phổ biến rộng rãi của các phương tiện truyền thông trong cuộc sống hiện đại, ngôn ngữ của thế hệ thanh thiếu niên hiện nay có xu hướng biến đổi không ngừng và thiếu kiểm soát. Thực trạng này tiềm ẩn nguy cơ giới trẻ mất định hướng trong việc sử dụng ngôn ngữ hằng ngày. Vậy nên, việc biên soạn một cuốn *Từ điển ngôn ngữ Gen Z (song ngữ Việt - Anh)* giải thích những từ ngữ và cấu trúc diễn đạt đặc trưng của thế hệ Z, giúp tăng cường tương tác, hiểu biết trong giới trẻ và giữa các thế hệ khác nhau là nhu cầu đặt ra từ thực tiễn. Vì vậy, chúng tôi đã thực hiện nghiên cứu xây dựng cuốn *Từ điển ngôn ngữ Gen Z (song ngữ Việt - Anh)* để góp phần cung cấp nền tảng tra cứu ngôn ngữ Gen Z trực tuyến để nâng cao hiệu quả giao tiếp, tương tác xã hội.

Nhóm tác giả

Mục lục

123	5
A	12
B	28
C	66
D	136
E	174
F	180
G	188
H	204
I	228
J	234
K	240
L	258
M	278
N	302
O	336
P	348
Q	362
R	372
S	380
T	400
U	450
V	458
W	474
X	480
Y	496
Z	502

TỪ NGỮ GEN Z

A - Z

123

2

[Động từ]

Xin chào

Hi!, Hello!

2, dạo này bạn khỏe không?

8

[Động từ]

Tám, buôn chuyện

Gossip

Hai đứa nó đang 8 chuyện gì mà nói liên tục suốt 3 tiếng đồng hồ nhỉ?



88

[Động từ]

Tạm biệt

Goodbye

Tớ về trước đây, 88!

102

[Cụm từ cố định]

Có một không hai, độc nhất vô nhị

One of a kind, unique

Chiếc vòng này do bố tớ tự thiết kế và chế tác tặng tớ nhân dịp sinh nhật tuổi 20, có 102 luôn đó.

404

[Tính từ]

Lỗi

Falt

Trang web bị 404, tớ không truy cập được.

419

[Danh từ]

Tình một đêm

One-night stand

Hôm qua, tớ gặp một anh chàng đẹp trai ở bar nên đã có 419.

555

Huhuhu (tiếng khóc)

Huhuhu (cry)

Tớ mới chia tay người yêu, 555.



555

Hahaha (tiếng cười)

Hahaha (laughter)

Cười chít tôi rồi, 555.

866

[Động từ]

Tạm biệt

Goodbye

Hẹn lần sau gặp lại, 866!

1314

[Cụm từ cố định]

Trọn đời trọn kiếp

Together forever

Đôi ta sẽ 1314 bên nhau, mãi ở bên anh nhé!

2hand

[Danh từ]

Đồ vật đã qua sử dụng

Sencond hand - used objects

*Hôm qua đi chợ đồ cũ, Mai mua một cái áo **2hand** trông rất mới và đẹp.*

49 gặp 50

[Cụm từ tự do]

Ngang ngửa nhau, kẻ tám lạng người nửa cân, không ai thua kém ai

On par, no one is inferior to anyone

*Trận chung kết bóng đá sắp tới hứa hẹn sẽ vô cùng kịch tính khi hai đội bóng ngang tài ngang sức đối đầu nhau, **49 gặp 50**, khiến người hâm mộ khó có thể dự đoán được kết quả.*

4U

[Cụm từ tự do]

Dành tặng bạn, dành cho bạn

For you, dedicated to you

***4U**, đây là món quà mà tớ đã chuẩn bị từ rất lâu để tặng cậu.*

Aa

Á đù

[Tính thái từ]

Nhấn mạnh một điều gì đó hoặc thể hiện sự ngạc nhiên

Exclamations to emphasize something or express surprise

Á đù! Chuyện này thật không thể tin nổi mà.

Ghi chú: Từ này được bắt nguồn từ tiếng chửi thề. Vậy nên cần thận trọng khi sử dụng.

A đוו

[Tính từ]

Đần độn, ngớ ngẩn

Dull, silly

Trông mặt cũng sáng sủa mà sao a đוו thế!

A kay

[Tính từ]

Cay cú

Irritability, anger

Tớ thiếu 0,1 điểm nữa là được học sinh giỏi, a kay thật!

A li mới mới

[Động từ]

Mới, dùng lời nói, cử chỉ khéo léo để lôi kéo người khác làm theo ý muốn của mình

Use words and skillful gestures to entice others do their will

Cậu hợp đi bán hàng đấy, *a li mới mới* người ta giỏi thật!

À lô

[Tình thái từ]

Hả, ôi trời

Oh!; Oh My!; Oh My God!; Geez!

À lô, anh ấy đẹp trai quá!

Ác như cá thác lác

[Cụm từ cố định]

Ác

Evil

Sao cậu chơi khăm kiểu gì mà A ghét vậy? Cậu *ác như cá thác lác!*

Ác như con tê giác

[Cụm từ cố định]

Ác

Evil

A đi tung tin đồn thất thiệt gây ảnh hưởng đến người khác, đồ ác như con tê giác.

Ác ôn vùng nông thôn

[Cụm từ cố định]

Ác

Evil

Anh là thằng ác ôn vùng nông thôn!

Acc

[Danh từ]

Tài khoản

Account

Acc facebook của P vừa bị hack.

Ad

[Danh từ]

Người quản trị và điều hành các hoạt động trong một tổ chức hoặc môi trường online như mạng xã hội, trang web, hoặc diễn đàn

Admin

*T là **ad** của nhóm facebook lớp mình, bạn liên hệ với T để được duyệt vào nhóm nhé!*

Add

[Động từ]

Thêm bạn, kết bạn

Add friends, make friends

*Để tớ **add** facebook cậu, sau này hãy thường xuyên liên lạc với nhau nhé!*

Aecc

[Cụm từ cố định]

Anh em chân chính

True brothers

*Nam luôn giúp đỡ Minh lúc khó khăn. Đúng là **aecc**!*

Afaik

[Cụm từ cố định]

Theo tôi được biết

As far as I know

Afaik, anh W đã có người yêu rồi. Cậu không có của đâu.

Ai gu

[Tình thái từ]

Trời ơi, Ôi trời, Ôi trời ơi, Chậc

Oh!, Oh My!, Oh My God!, Geez!

Ai gu! Món này thật ngon!

Ak

[Phó từ]

À

Oh

Cậu chưa đi học ak?

Ák

[Tính từ]

Ác

Evil

Sao cậu có thể làm điều xấu xa như vậy? Cậu ák quá!

Ák wủy

[Danh từ]

Ác quỷ, chỉ người có hành vi xấu xa, độc ác

Demon

Tên phù thủy ák wủy niệm chú ngữ, khiến bầu trời tối sầm lại và sấm sét nổi lên.

Ák wủy

[Tính từ]

Ác quỷ, miêu tả hành động, sự việc, hiện tượng tiêu cực

Demons, depictions of negative actions, events, phenomena

Kế hoạch ák wủy của hắn đã bị thất bại, người dân trong làng không còn sợ hãi nữa.

Anh em nương tựa

[Cụm từ tự do]

Mối quan hệ tình cảm độc hại, trái với đạo đức, vi phạm chuẩn mực xã hội, và bị cộng đồng lên án

A toxic romantic relationship, contrary to morals, violates social norms, and is condemned by the community

Ghi chú: Cụm từ nổi lên từ vụ bê bối của một nữ ca sĩ 9X có quan hệ bất chính với đại gia đã có gia đình. Sau khi những hình ảnh thân mật của hai người bị lộ trên mạng xã hội, vị đại gia đã giải thích với truyền thông rằng họ chỉ là "anh em nương tựa"

Anh hùng bàn phím

[Cụm từ tự do]

Người thường xuyên thể hiện quan điểm không cần biết đúng sai, hay thậm chí là xúc phạm người khác trên internet với thái độ hung hăng, nhưng lại không lộ diện, không có hành động cụ thể, hông dám thể hiện quan điểm đó ngoài đời thực

Keyboard warrior

*Bây giờ trên mạng nhiều **anh hùng bàn phím** quá, điều đó khiến tôi sợ lên mạng xã hội.*

Anh trai mưa

[Cụm từ tự do]

Người con trai trong mối quan hệ trên tình bạn, dưới tình yêu

Men are in relationships above friendship, under love

*Cậu yêu người khác đi, T chỉ coi cậu là **anh trai mưa** thôi.*

Ao chình (out trình)

[Tính từ]

Kỹ năng, trình độ vượt xa các đối thủ khác

Skills and qualifications far exceeding other competitors

Tớ dẫn đầu bảng xếp hạng 5 tuần liên tiếp rồi, *ao chình* lun.

Áo khoác

[Danh từ]

Bao cao su

Condom

Sử dụng *áo khoác* để ngăn ngừa lây bệnh tình dục và tránh có thai ngoài ý muốn.

Ảo ma canada

[Cụm từ tự do]

Một sự vật, hiện tượng nào đó không thể giải thích được nên dẫn đến sự ngạc nhiên, bất ngờ

Out of this world, an inexplicable thing or phenomenon should lead to surprise and surprise

Hôm qua tớ đi xem xiếc, có tiết mục gấu múa ba lê. *Ảo ma canada!*

Áo mưa

[Danh từ]

Bao cao su

Condom

Sử dụng *áo mưa* để ngăn ngừa lây bệnh tình dục và tránh có thai ngoài ý muốn.

Ảo tung chảo

[Cụm từ tự do]

Một sự vật, hiện tượng nào đó không thể giải thích được nên dẫn đến sự ngạc nhiên, bất ngờ

Out of this world, an inexplicable thing or phenomenon should lead to surprise and surprise

Màn trình diễn của ca sĩ đó có phần bay trên không *ảo tung chảo*, quá đỉnh!

Asap

Ngay khi có thể, nhanh nhất có thể

As soon as possible

- Khi nào tui cần nộp bài.
- Asap.

Ate

[Tinh thái từ]

Dùng để khen ngợi một người nào đó khi họ làm được việc tuyệt vời

Used to praise someone when they do a great job.

Một mình cậu ẵm trọn 3 giải nhất à? Ate!

Atsm

[Cụm từ cố định]

Ảo tưởng sức mạnh

The illusion of power

Nó luôn nghĩ mình giỏi nhất. Thật là atsm!

Au phít

[Danh từ]

Bộ trang phục bao gồm đầy đủ tất cả các bộ phận, phụ kiện như quần áo, mũ, giày, túi xách, trang sức...

Outfit

Các bạn nữ thường ưu tiên sự trẻ trung, xinh đẹp và năng động khi chọn au phít đường phố.

Ava

[Danh từ]

Ảnh đại diện

Avatar

*P vừa **ava** facebook, ảnh này trông xinh quá!*

Ặc

[Tình thái từ]

Từ cảm thán thể hiện sự khó hiểu, không biết nói gì hơn

Exclamation words express incomprehension, not knowing what to say more

Ặc, hôm nay phải nộp bài rồi á?

Ăn chơi không sợ mưa rơi

[Cụm từ tự do]

Tinh thần lạc quan, không để ngoại cảnh tác động đến hoạt động giải trí, tận hưởng

To play without fearing the rain

- Trời mưa to rồi, tối chúng mình có đi chơi nữa không?

- Đi chứ, **ăn chơi không sợ mưa rơi**.

Ăn hành

[Động từ]

Phải chịu đựng một việc hay vấn đề gì đó rất khó chịu, khổ sở hoặc là đang phải chống lại một điều gì đó mà không thể

Endure something or something very uncomfortable, miserable, or is fighting something that is impossible

Đội tuyển Thái Lan đang bị Việt Nam cho ăn hành khi Thái Lan lép vế trước các cầu thủ Việt Nam.

Ăn quả đắng

[Động từ]

Phải chịu đựng một việc hay vấn đề gì đó rất khó chịu, khổ sở hoặc là đang phải chống lại một điều gì đó mà không thể

Endure something or something very uncomfortable, miserable, or is fighting something that is impossible

T bị P cho ăn quả đắng vì P lời kéo T đầu tư bất động sản, giờ mất hết rồi.

Ăn trong nồi, ngồi trong xó

[Cụm từ cố định]

Ăn trong nồi, ngồi trong xó

Eat in the pot, sit in the corner

Nhìn thẳng A kìa, ăn trong nồi, ngồi trong xó.

Ăng

[Động từ]

Ăn

Eat

Món này ngon lắm, cậu **ăng** đi.

Ăng nhăng nhăng

Mô tả một kiểu cười

Describe a type of laugh

Ai ơi chỗ vội cười nhau

Kkk người hôm trước, hôm sau người **ăng nhăng nhăng**.

Ấm đầu

[Tính từ]

Tính tình, hành vi không bình thường

Unusual temperaments and behaviors

Sao cậu lại tha thứ cho kẻ đã cắm ba cái sừng vào đầu cậu,
ấm đầu à?

Âu

[Đại từ]

Đâu

Where

*Em tìm mãi rồi có thấy cái kẹp tóc ở **âu**.*

Ây gu

[Tình thái từ]

Trời ơi, Ôi trời, Ôi trời ơi, Chậc

Oh!; Oh My!; Oh My God!; Geez!

***Ây gu**! Bộ phim này thật tuyệt vời!*



Bb

Ba bích

[Động từ]

Được hưởng quyền ưu tiên

Right-of-way

Mọi người tránh ra, tôi có *ba bích* nên tôi được đi trước!

Bá cháy bọ chết

[Cụm từ tự do]

Tuyệt vời

Excellent

- Cậu ăn cháo ở chợ đêm Đồng Xuân có ngon không?

- *Bá cháy bọ chết* luôn!

Ba con sâu

[Danh từ]

Bao cao su

Condom

Sử dụng *ba con sâu* để ngăn ngừa lây bệnh tình dục và tránh có thai ngoài ý muốn.

Ba con sói

[Danh từ]

Bao cao su

Condom

Sử dụng *ba con sói* để ngăn ngừa lây bệnh tình dục và tránh có thai ngoài ý muốn..

Bá đạo

[Tính từ]

Đỉnh, không tưởng tượng được, vô đối, siêu phàm,...hoặc có tính khí ngang ngược

Một mình Tắm 3 giải nhất, *bá đạo* thật chứ.

Ghi chú: "Đạo" là một danh từ có nghĩa gốc là "đường đi", "Bá" là bá chủ, là thành phần thêm nghĩa cho "đạo". "Bá đạo" thường được sử dụng trên mạng xã hội của Trung Quốc và được du nhập vào văn hóa của giới trẻ Việt Nam.

Bá đạo trên từng hạt gạo

[Cụm từ tự do]

Mô tả ai đó hoặc cái gì đó rất xuất sắc, đặc biệt và nổi bật.

Describe someone or something that is excellent, special, and outstanding.

Clip quảng cáo ô tô M có thể leo dốc gần như thẳng đứng, *bá đạo trên từng hạt gạo*.

Bà ly

[Động từ]

Làm ơn

Please

Cho tớ mượn vở cậu một chút thôi, *bà ly!*

Bae

[Danh từ]

Bạn trai, bạn gái, người yêu

Boyfriend, girlfriend, lover

Hey *bae*, hôm nay ăn gì?

Bán báo

[Động từ]

Hành động đi rêu rao chuyện gì đó

The act of spreading something

Trông cái tướng nhiều chuyện của nó kìa! Lại đi *bán báo* rồi đấy.

Ban căng

[Tính từ]

Căng

Tense

Mới sáng ra mà trông *ban căng* thế? Giãn cơ mặt ra, nở một nụ cười đi.

Bán sữa

[Danh từ]

Bữa sáng

Breakfast

Bỏ *bán sữa* là cả ngày uể oải, chả có năng lượng gì cả.

Bảnh

[Đại từ]

Tôi (chỉ bản thân người nói hoặc người viết)

I (the speaker or writer himself)

Mọi người cho *bảnh* xin nhận xét về bức tranh này nhé.

Bảnh

[Tính từ]

Đẹp trai, xinh gái, có gu ăn mặc đẹp

Handsome, pretty, with good dress sense

*Cậu mặc bộ này trông **bảnh** đấy!*



Bảnh

[Đại từ]

Bạn (chỉ người nghe hoặc người đọc)

You (the listener or reader)

Dạo này **bảnh** khỏe không?

Bánh bèo

[Tính từ]

Điệu đà, phong cách ăn mặc nữ tính

The girls are beautiful, stylish and have a feminine and stylish style of dress

T là một cô gái **bánh bèo**, lúc nào cũng mặc váy rất điệu đà.



Bánh cuốn

[Tính từ]

Thu hút, lôi cuốn

Attracting, charismatic

*Câu chuyện **bánh cuốn** đấy, tớ đang chạy deadline mà phải dừng lại để nghe nè.*

Bánh tráng

[Tính từ]

Lật mặt, lật lọng, thay đổi thái độ, trạng thái một cách bất ngờ

Flipping, changing attitudes, states unexpectedly

*Tuần trước vừa nói muốn yêu tớ mà hôm nay anh ta đã công khai người yêu, **bánh tráng** thật!*

Báo

[Động từ]

Hành động gây chuyện rắc rối, phá hoại, ảnh hưởng đến người khác

Actions that cause trouble, vandalism, affect others

*A lại nợ tiền người ta rồi, đúng là **báo** cha **báo** mẹ.*

Bao phê

[Tính từ]

Thoải mái, sung sướng, thỏa mãn

Comfort, pleasure, satisfaction

*Trời nóng thế này, chỉ cần có điều hòa với một li nước đá là **bao phê** luôn.*

Baoh

[Đại từ]

Bao giờ

When

***Baoh** cậu đi học lại?*

Bar

[Số từ]

Số ba

Three

- Cậu mua mấy gói bim bim thế?
- **Bar** gói.

Bay

[Động từ]

Mất đồ gì đó một cách bí ẩn

Mysteriously losing something

Cái bút của tớ vừa mới ở trên bàn, bay đâu rồi?



Bay mạng

[Động từ]

Mất mạng

Death, loss of life

- Cậu nhớ vui chơi lành mạnh trong dịp nghỉ lễ, không là bay mạng đấy.

- Okie!

Bay ơ bay

[Tình thái từ]

Nhấn mạnh một điều gì đó hoặc thể hiện sự ngạc nhiên

Exclamations to emphasize something or express surprise

Đang có chuyện động trời gì xảy ra vậy, bay ơ bay!

Bắt cá hai tay

[Cụm từ tự do]

Yêu hai người cùng một lúc

Love two people at the same time

Anh ta là một kẻ tồi tệ, yêu một người không thấy đủ nên phải bắt cá hai tay.

Bắt mạch

[Động từ]

Phán đoán về một vấn đề nào đó

Judgment about a certain issue

Chưa làm bài thì cậu nhận đi chứ đừng bảo quên vở ở nhà, tớ bắt mạch được rồi.

Bắt sóng

[Động từ]

Nhanh chóng theo nhịp vui của cuộc vui chơi

Quickly keep up with the pace of the fun and games.

Những người hướng ngoại thường bắt sóng với mọi người trong các buổi tiệc rất nhanh.

Bấn loạn

[Động từ]

Cảm giác bối rối, hoảng loạn

Feelings of confusion, panic

Tớ cảm thấy bấn loạn khi gặp anh ấy.



BB

[Động từ]

Tạm biệt

Bye bye

BB, mai gặp lại nha!



BBQ thịt áp nhựa đường

[Cụm từ tự do]

Ngã xe

Fall off a bike

Cậu đi đường cẩn thận nếu không muốn làm BBQ thịt áp nhựa đường.

Bé ba

[Danh từ]

Người thứ ba chen chân vào mối quan hệ tình cảm của người khác

The third person intervenes in another person's romantic relationship

Bé ba biết chị ấy có chồng rồi mà vẫn cứ đeo bám không thôi.



Bé na

[Danh từ]

Con rắn

Snake

Một hộ gia đình trông xa để đuổi rắn nhưng *bé na* vẫn đi được vào nhà tham quan.



Be4

[Danh từ]

Trước

Before

Điều gì ưu tiên làm *be4*, còn lại làm sau.

Beep

Âm thanh được sử dụng khi người dùng muốn thay thế những từ ngữ không lịch sự, thô tục

The sound is used when users want to replace impolite, vulgar words

Cậu ấy mà nói bây khi quay thì hãy nhắc biên tập viên chèn những tiếng "Beep" vào nhé!

Bén

[Tính từ]

Xinh đẹp, vẻ ngoài hấp dẫn, thu hút

Beautiful, attractive, attractive appearance

*Hôm nay T mặc cái váy mới, trông **bén** ghê.*

Bèo

[Tính từ]

Rẻ

Cheap

*Công việc của công ty A đòi hỏi nhân viên phải làm được nhiều thứ mà trả lương thì **bèo**, không đủ để chi tiêu cho cuộc sống ở Hà Nội.*

Besties

[Danh từ]

Bạn thân

Best friend

*Họ có thể chia sẻ cho nhau mọi điều trong cuộc sống, chắc chắn là **besties**.*

Bét tè lè nhè

[Cụm từ tự do]

Say khướt, đến mức mất kiểm soát

Drunk to the point of losing control

*Cậu uống ít thôi không là **bét tè lè nhè** đấy.*

Bệ đỡ

[Danh từ]

Có được sự giúp đỡ, hậu thuẫn của người khác để đạt được điều gì đó

Get the help and support of others to achieve something

*A thăng chức từ nhân viên lên trưởng phòng trong 6 tháng, chắc là có **bệ đỡ**.*

Bể pónk

[Động từ]

Ai đó biết bạn là bóng ("bóng" thường là từ chỉ người đồng tính nam)

"The balloon popped" or slang for "Coming out of the closet" - let others know about their sexualities

*Hôm qua bố mẹ A thấy cậu ấy ôm một chàng trai nên nghĩ cậu ấy **bể pónk** rồi.*

Ghi chú: Cần thận trọng khi sử dụng, cần xem xét đúng hoàn cảnh để tránh gây hiểu lầm không đáng có.

BFF

[Cụm từ tự do]

Bạn thân, người bạn mà bạn có mối quan hệ thân thiết, gắn bó và tin tưởng cao

Best friend forever

***BFF** của tôi là Hoa, cậu ấy luôn đồng hành cùng tôi trong cuộc sống.*



Bí

[Động từ]

Không nghĩ ra gì, hết ý tưởng

Came up with nothing, ran out of ideas

Sắp đến hạn nộp ý tưởng cho sếp mà tớ **bí** quá, chẳng nghĩ được gì thú vị.

Bị thịt

[Tính từ]

Mập

Fatty

Con ăn nhiều mà cứ ngồi ì mãi thế là thành **bị thịt** đấy!

Bias

[Danh từ]

Khuynh hướng, thiên hướng đặc biệt yêu thích một hiện tượng hay một người nào đó

Tendencies, special tendencies to love a phenomenon or someone.

Trong nhóm nhạc Black Pink, thành viên mà tôi thích là Jisoo thì Jisoo là **Bias** của tôi.

Bibo

[Động từ]

Tạm biệt

Goodbye

Bibo, mai gặp nhé!



Bíc

[Động từ]

Biết

Know

Cậu có *bíc* ăn hành không?

Biên khốc

[Cụm từ tự do]

Không biết

Don't know

- Này cô vừa bảo gì ấy nhỉ?

- *Biên khốc.*

BigC

[Tính từ]

"Big" (Bự) + "C" = Bực

Annoyed

Hôm nay nhiều chuyện rắc rối đến nỗi tôi không thể không *BigC.*



Bih

[Phó tử]

Bây giờ

Now

Bih tớ ăn cơm, vừa mới đi học về đây.

Bik

[Động tử]

Biết

Know

Đây là bí mật, chỉ có hai chúng ta được bik về nó thôi nhé!

Bình thường như cân đường hộp sữa

[Cụm từ tự do]

Bình thường, không có gì to tát

Normally, no big deal

Bài toán này dễ ẹc, bình thường như cân đường hộp sữa.

Bình tợn

[Tính từ]

Bình tĩnh

Calm

Cậu cứ *bình tợn*, ngồi xuống nghĩ cách, cuống lên thế chẳng giải quyết được gì đâu.

Bịp

[Động từ]

Lừa, điêu, dối trá

Tricks, lies

Cậu bảo cuối tuần bận mà nay vẫn thấy cậu đi chơi cả ngày, *bịp* à?

Bít

[Động từ]

Biết

Know

Tôi không *bít* hôm nay có bài kiểm tra.

Blah blah blah

Vân vân, nói mãi không hết

Etc., talking about it all the time.

Hôm nay, tôi ăn bánh mì, cơm, bún, cháo, phở, *blah blah blah*.

Bn

[Danh từ]

Bạn

Friend

Đây là T, *bn* cùng bàn của tổ hồi tiểu học.

Bnhiu

[Đại từ]

Bao nhiêu

How much

Cái váy này có giá *bnhiu* vậy ợ?

Bo đì sam sung

[Cụm từ tự do]

Hành động chê bai, miệt thị, hoặc chế giễu ngoại hình của người khác

Body shaming - an act that disparages, disparages, or mocks the appearance of others

*Công ty lương ổn chế độ tốt. Nhưng sắp suốt ngày **body samsung** nhân viên trong khi sắp xấu như khi.*

Bó tay

[Động từ]

Chịu thua, không thể làm gì được, không thể giải quyết được vấn đề nào đó

Succumbing, unable to do anything, unable to solve some problem

*Mẹ T phải **bó tay** với sự lười biếng của cô ấy.*

Bó tay chấm com

[Cụm từ tự do]

Chịu thua, không thể làm gì được, không thể giải quyết được vấn đề nào đó

Succumbing, unable to do anything, unable to solve some problem

*Mẹ T phải **bó tay chấm com** với sự lười biếng của cô ấy.*

Bó tay con gà quay

[Cụm từ tự do]

Chịu thua, không thể làm gì được, không thể giải quyết được vấn đề nào đó

Succumbing, unable to do anything, unable to solve some problem

Mẹ T phải *bó tay con gà quay* với sự lười biếng của cô ấy.

Bỏng mắt

[Tính từ]

Nóng bỏng, cuốn hút

Hot, attractive

Thân hình vạm vỡ của anh chàng này trông *bỏng mắt* thật đấy!



Boss

[Danh từ]

Thú cưng

Pets

Hôm nay P phải tắm cho **boss** của cô ấy.



Bồ câu

[Danh từ]

Cảnh sát giao thông

Traffic police

Cậu đi đường nhớ đội mũ bảo hiểm, nếu không sẽ bị **bồ câu** bắt đó.

Bồ câu trắng

[Danh từ]

Công an trinh sát

Police reconnaissance

Bồ câu trắng luôn âm thầm theo dõi hành tung của tên tội phạm nguy hiểm.

Bộ đội phải chơi trội

[Cụm từ tự do]

Độc đáo, đặc biệt, khác biệt so với mọi người

Unique, special, different from everyone else

Hôm nay đi tiệc phải quẩy thật sung, bộ đội phải chơi trội!

Bồ kết

[Động từ]

Thích, vừa ý

Like, satisfaction

Tớ *bồ kết* chiếc áo này rồi đấy, mua luôn.

Bộ nhá

[Danh từ]

Hàm răng

Teeth

Tớ vừa đến nha khoa để chỉnh trang lại **bộ nhá**.

Bốc hơi

[Động từ]

Biến mất

Disappear

Chiếc bút của tớ vừa để trên bàn mà đã **bốc hơi** mất rồi.



Bốc lửa

[Động từ]

Tức, nổi điên lên

Angry

*Hôm nay T nhiều việc phải xử lí, đừng trêu cậu ấy nếu không muốn cậu ấy **bốc lửa**.*



Bỗng dưng muốn khóc

[Cụm từ tự do]

Trạng thái buồn bã, u sầu, sắp khóc

State of sadness, melancholy

*Bài nhạc này buồn quá khiến tôi **bỗng dưng muốn khóc**.*

Ghi chú: Cụm từ xuất phát từ tên bộ phim "Bỗng dưng muốn khóc" (2008) của đạo diễn Vũ Ngọc Đãng.

Bông tuyết không trong sạch

[Cụm từ tự do]

Người có quá khứ không tốt đẹp

People with bad pasts

Dù anh ấy là bông tuyết không trong sạch nhưng anh ấy đã nỗ lực sửa chữa sai lầm và xứng đáng được tha thứ.

Bơ

[Động từ]

Làm lơ, không để ý, không quan tâm

Ignoring, not noticing, not caring

Nếu cậu không thích anh ta thì bơ đi, không cần trả lời tin nhắn nữa.

Bối đào

[Danh từ]

Báo đời

People who often exert a bad influence on others

Lớn rồi thì đừng bối đào nữa, phải biết suy nghĩ cho người khác nữa chứ! Đừng gây họa nữa!

Bruh (bủh)

[Danh từ]

Anh trai hoặc những người bạn thân hay cùng nhau nói chuyện, tâm sự

Literally meaning brother and figuratively referring to close friends who often talk and confide together

*Đi chơi không, **burh**?*

Bruh (bủh)

[Tính từ]

Sự ngạc nhiên, thất vọng, hoặc không tin tưởng

Surprise, disappointment, or disbelief

***Burh**, sao cậu lại làm thế?*

Bsvv

[Cụm từ tự do]

Buổi sáng vui vẻ

Good morning

*Cậu thức dậy rồi đó hả? Chúc cậu có một **bsvv** nha!*

Bth

[Tính từ]

Bình thường

Normal

- *Cuối tuần của cậu thế nào?*

- *Bth thôi.*

Btvv

[Cụm từ tự do]

Buổi tối vui vẻ

Good evening

- *Cuối cùng cũng đã xong việc, tối nay tớ phải nghỉ ngơi thật tốt.*

- *Vậy chúc cậu có **btvv** nha!*

BTW

[Phó từ]

Nhân tiện, nhân thể, nhân đây

By the way

*Trưa nay, tớ chưa ăn gì nên giờ đói quá. **Btw** đang ở gần quán bún rất ngon, chúng mình đi ăn nhé?*

Bú

[Động từ]

Lấy, cầm, nhặt, mua

Take, hold, pick, buy

Trời ơi cái áo này giảm nửa giá lận, bú liền!

Bu cao sao

[Danh từ]

Bao cao su

Condoms

Nếu chưa muốn có con thì nhớ phải dùng bu cao sao nhé!

Bùng kèo

[Động từ]

Không thực hiện cam kết hoặc lời hứa đã được thỏa thuận trước đó một cách đột ngột

Abruptly fail to fulfill a commitment or promise that was previously agreed upon

Hôm qua tớ và Dương hẹn đi xem phim, mà đến lúc gần đi rồi thì cậu ấy bùng kèo.

Bùng nổ

[Tính từ]

Một điều gì đó xảy ra mạnh mẽ, đột ngột, tăng nhanh; sôi động

Describe something that happens strongly, suddenly; rapidly increasing

Show diễn của Taylor Swift thật *bùng nổ*!

Bùng nổ vị giác

[Cụm từ tự do]

Món ăn rất ngon

Very tasty food

Cậu thử ăn món này đi, ngon *bùng nổ vị giác* luôn đó.

Bùng tiền

[Động từ]

Trốn nợ, quyt tiền

Debt evasion, money crushing

C *bùng tiền* của chủ nợ. Sau đó, anh ta trốn đi biệt xứ.

Buồn như con chuồn chuồn

[Cụm từ tự do]

Trạng thái buồn bã, u sầu

State of sadness, melancholy

Hôm nay, món bánh yêu thích của tớ đã ngừng sản xuất, buồn như con chuồn chuồn.

Bức ngờ

[Tính từ]

Bất ngờ

Surprise

*Hôm nay tớ về sớm, định tạo cho cậu một **bức ngờ** vào ngày sinh nhật.*



Bực như con mực

[Cụm từ tự do]

Bực, tức giận

Annoyed, angry

Đừng trêu A, cậu ấy đang *bực như con mực* đó.

Bưởi

[Danh từ]

Vòng 1 của phụ nữ

Breasts

Ca sĩ Cardi B có cặp *bưởi* khủng thật!

Cc

Cá

[Danh từ]

Nghìn (đơn vị tiền tệ Việt Nam)

Thousand

- Ốp điện thoại mới của cậu đẹp quá, mua bao nhiêu tiền thế?

- Tổ mua có 20 **cá** thôi.

Cá

[Phó từ]

Quá

Too

Cái áo này đẹp **cá**!

Cá mập

[Danh từ]

Nhà đầu tư

Investor

Cậu có muốn trở thành **cá mập** để đầu tư vào công ty của tớ không?

Cà chớn

[Tính từ]

Không nghiêm túc, cợt nhả

Not serious, joking

Gặp người lớn thì đừng có cà chớn!

Cà cuống

[Tính từ]

Vội vàng, rối rít do hoảng sợ, lo lắng

Hurry, confusion due to panic, anxiety

Cứ bình tĩnh, đừng có mà cà cuống!

Cạ cứng

[Danh từ]

Bạn thân

Best friend

T và Q đi đâu cũng có nhau, chắc là cạ cứng đó.

Cà khịa

[Động từ]

Kiểm chuyện, gây chuyện

Find a story, cause a problem to quarrel

Ô hay, không có việc gì làm hay sao mà cứ ngồi cà khịa người khác thế!

Cá kiếm

[Động từ]

Kiếm được nhiều tiền

Earn a lot of money

Nghề này cũng cá kiếm lắm đấy.

Cà lem

[Danh từ]

Dùng để gọi chung cho tất cả các loại kem lạnh

Used to collectively refer to all types of cold ice cream

Mọi người ăn cà lem không? Tui mời.

Cà nhính cà nhính

[Cụm từ tự do]

Lời nhận xét, bình luận về một sự vật, hiện tượng thú vị

Comments, comments on an interesting thing or phenomenon.

Cậu này *cà nhính cà nhính*, sao dễ thương thế.

Cà rốt

[Tính từ]

Ngốc nghếch, ngờ nghệch

Stupid

Sao mà mày *cà rốt* thế! Tại sao vẫn quay lại với kẻ tệ bạc đó vậy?

Cà thơi

[Danh từ]

Người đồng tính

Homosexuals

T là *cà thơi* đó, cậu khum có cửa đâu.

Ghi chú:

- Từ này có nguồn gốc từ tiếng Thái Lan "katoey".
- Không sử dụng từ này với mục đích xúc phạm hoặc chế giễu người khác.

Cà tím

[Danh từ]

Dương vật

Penis

Cà tím là cơ quan sinh dục nam, có vai trò quan trọng trong sinh sản và bài tiết.

Ghi chú: Cần thận trọng khi sử dụng từ này

Cái kết

[Tính thái từ]

Kết quả, kết cục

Result, outcome

*Chủ tịch giả làm bảo vệ đếm tiền để thử lòng nhân viên, ai ngờ bị sỉ nhục thậm tệ và **cái kết**.*

Cải lương

[Tính từ]

Sến

Cheesy

*Mấy câu thính của cậu **cải lương** thật đó.*

Cảm lạnh

[Động tử]

Cảm giác khó chịu khi bị phủ phàng không ngờ đến trong tình huống xúc động, tình cảm

The uncomfortable feeling of being unexpectedly harsh in emotional, emotional situations

Câu chuyện L kể tưởng sẽ cảm động nhưng ai ngờ là *cảm lạnh*.

Cảm nắng

[Động tử]

Rung động

Vibration

H đã *cảm nắng* N trong lần gặp gỡ đầu tiên.

Campuchia

[Động tử]

Chia đều, thường là chia tiền

Divide evenly (divide money)

Bữa ăn hôm nay chúng mình *campuchia*, mỗi người hết 2 lớp.

Cạn lời

[Động từ]

Sắp hết lời, không còn lời gì để nói

Running out of words, there are no words left to say

L *cạn lời* với hành động vô duyên của M.

Cancel

[Động từ]

Tẩy chay

Boycott

*Cửa hàng này hay trộn lẫn hàng giả và hàng thật để đánh lừa khách hàng. Mọi người phải *cancel*, đừng mua ở đây nữa!*

Càn

[Danh từ]

Nghìn (đơn vị tiền tệ Việt Nam)

Thousand

*Cái bánh này cậu mua bao nhiêu *càn*?*

Canh đại dương

[Cụm từ tự do]

Bát canh không có cái, toàn nước

The soup bowl was nothing, just water

Nhà hết thức ăn, cậu ăn tạm bát cơm với *canh đại dương* nhé!

Cào phím

[Động từ]

Ngồi sau màn hình máy tính bình luận luận trên mạng xã hội để đưa ra ý kiến cá nhân không cần biết đúng sai, không trực tiếp lộ mặt để nói chuyện

Sitting behind a computer screen commenting on social networks to give personal opinions does not need to know right from wrong, does not directly show your face to talk

T hay *cào phím* trên mạng xã hội chứ không bao giờ lộ mặt để giải quyết trực tiếp.

Cao su

[Động từ]

Việc không tôn trọng thời gian, chậm trễ về giờ giấc, kéo giãn thời gian so với giờ quy định, giờ hẹn từ trước

Failure to respect time, delay in time, extension of time compared to the allotted time, appointment time in advance

Tôi đã dặn trước là phải đến đúng giờ rồi. Sao nhiều người vẫn *cao su* thế?

Cao thủ

[Danh từ]

Người giỏi trong việc thủ đồ

People who are good at hiding things

*Tớ tìm mãi không thấy cuốn sổ mà cậu ấy nói đâu, đúng là **cao thủ**!*

Cao thủ không bằng tranh thủ

[Cụm từ tự do]

Tranh thủ làm việc gì đó rất nhanh

Quickly seize the opportunity to do something

*Anh ta đã kịp chụp lại cuộc trò chuyện. Đúng là **cao thủ không bằng tranh thủ**.*

Cày (quốc)

[Động từ]

Làm việc, học tập, làm bài

Work or study continuously and diligently

*Điện thoại tớ sắp hỏng rồi, phải cố **cày** để có tiền mua cái mới thôi.*

Cẩn câu

[Động từ]

Lừa ai đó thành công

Tricking someone into succeeding

Bọn lừa đảo quảng cáo hấp dẫn khiến nhiều người **cẩn câu**.

Cẩn câu

[Động từ]

Tán ai đó thành công

Flirting with someone succeeds

Crush của tớ **cẩn câu** rồi! Hôm nay là ngày đầu tiên chúng tớ yêu nhau.

Cầm tinh con hến

[Cụm từ tự do]

Im lặng, không nói câu nào

Silence, no words

Cậu cứ **cầm tinh con hến** mãi mà không giải thích cho người ta hiểu.

Cẩn

[Tính từ]

Có điều gì đó vướng mắc, gây bận tâm

Cậu phải chăm chỉ lên thì mới đạt kết quả tốt, như Huấn Hoa Hồng đã nói "cẩn cù bù siêng năng".

*Dù đã bàn giao ổn thỏa nhưng tôi vẫn thấy hơi **cẩn**.*

Cẩn cù bù siêng năng

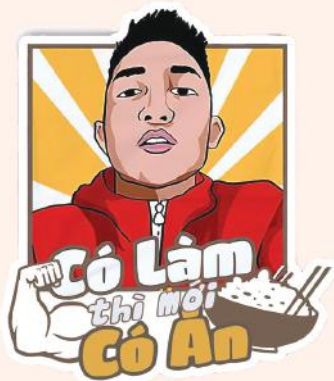
[Cụm từ cố định]

Cẩn cù, chịu khó

Diligent, hardworking

Cậu phải chăm chỉ lên thì mới đạt kết quả tốt, như Huấn Hoa Hồng đã nói "cẩn cù bù siêng năng".

Ghi chú: Năm 2019, Huấn Hoa Hồng - "gang hồ mạng" livestream khuyên các bạn trẻ phải biết chịu khó làm ăn, học tập nhưng sử dụng sai câu thành ngữ. Chính vì thế, câu thành ngữ này đã trở nên nổi tiếng trên mạng xã hội.



Câu like

[Động từ]

Tạo bài đăng trên mạng xã hội nhằm thu hút lượng tương tác cao

Create social media posts to drive high engagement

*Fanpage này toàn cất câu lấy chữ nhằm mục đích **câu like** nên khi đọc thông tin gì cũng phải check var.*

Cbi

[Động từ]

Chuẩn bị

Prepare

*Sắp muộn giờ rồi mà cậu vẫn chưa **cbi** xong à?*

CCMN

[Cụm từ tự do]

Chuẩn cơm mẹ nấu

Exactly right

*Cứ nhờ nhỏ lớp trưởng chỉ bài cho là kiểu gì cũng **ccmn**!*

Celeb

[Danh từ]

Người nổi tiếng

Celebrities

Bữa tiệc ấy có toàn *celeb* mà tôi thích.

Chả chua

[Tính từ]

Gợi cảm

Sexy

Cái váy này trông *chả chua* quá!

Chả quyền

[Tính từ]

Mặn mà, ngọt ngào

Savory and sweet

Chị gái tôi vừa giỏi vừa *chả quyền*.

Chán như con gián

[Cụm từ tự do]

Chán

Boring

Buổi tiệc hôm nay *chán như con gián*.

Chảnh

[Tính từ]

Kênh kiệu, tự phụ, kiêu căng, tự cho là mình hơn người, coi thường người khác

Arrogant, cocky, arrogant, self-righteous above others, belittling others

Cô ấy biết mình có sắc nên *chảnh* lắm.

Chảnh như con cá cảnh

[Cụm từ tự do]

Kiêu ngạo

Arrogant

Cậu ấy chẳng thèm để ý ai, *chảnh như con cá cảnh*!

Chao xìn

[Động từ]

Xin chào

Hello

Chao xìn! Chúc bạn có một buổi sáng tốt lành.

Cháy

[Tính từ]

Sôi động, cuồng nhiệt

Vibrant, frenetic

*Chẳng mấy khi được đi quẩy, **cháy** hết mình lên nào!*

Chạy bằng cơm

[Cụm từ tự do]

Dùng sức người để làm gì đó

Run on rice

*Xóm tui ở có camera **chạy bằng cơm**.*

Cháy hàng

[Cụm từ tự do]

Nhu cầu mua hàng tăng vọt dẫn đến tình trạng hết hàng, hụt hàng

The demand for purchases skyrocketed, leading to out-of-stock, shortages of goods

Màu son này *cháy hàng* rồi, tớ tìm mua mãi mà chẳng được.

Cháy máy

[Cụm từ tự do]

Lượng ảnh chụp lưu trong máy quá nhiều trong khoảng thời gian ngắn

The amount of images stored in the camera is too much in a short period of time

Nay đi quán cafe decor xinh nên tớ chụp *cháy máy* luôn.

Chạy đứt dép

[Cụm từ tự do]

Chạy rất nhanh

Runs very fast

Xuất phát muện thể này thì *chạy đứt dép* cũng không kịp đâu!

Chạy mất dép

[Cụm từ tự do]

Chạy rất nhanh

Runs very fast

Hôm qua, cái B bị chó đuổi *chạy mất dép*.



Chạy thọt mạng

[Cụm từ tự do]

Chạy rất nhanh

Runs very fast

Xuất phát muộn thế này thì *chạy thọt mạng* cũng không kịp đâu!

Chạy tuột dép

[Cụm từ tự do]

Chạy rất nhanh

Runs very fast

Tổ ngủ quên nên phải *chạy tuột dép* mới có thể bắt kịp chuyến xe buýt.

Cháy ví

[Cụm từ tự do]

Hết tiền

Out of money

Mua xong chiếc váy này là từ giờ đến cuối tháng ăn mì tôm, tổ *cháy ví* rồi.

Chăm Zn

[Tình thái từ]

"Chăm Zn" = "Trầm Kẽm" (Zn là nguyên tố Kẽm trong bảng hóa học tuần hoàn) = "Trầm cảm"; dùng với nghĩa bộc lộ cảm xúc bất mãn hay bất lực với một vấn đề nào đó chứ không phải tên một căn bệnh

Depression, used to express feelings of dissatisfaction or attachment to a problem, not the name of an illness

Hôm qua tổ thức đến 12h đêm để làm bài mà quên chưa lưu, *chăm zn* luôn á!

Chăn rau

[Động từ]

Hành động ve vãn, tán tỉnh phụ nữ với mục đích lừa gạt chứ không muốn yêu đương nghiêm túc

Seduction woman with ill intent, toying with a woman's affections, romancing someone under false pretenses

*Đừng dính líu tới anh ta. Đó là một tên lừa dối, chuyên **chăn rau** đấy.*

Chậm hũ

[Động từ]

Chậm hiểu
Slow comprehension

*Tổ giải thích ba lần rồi mà cậu vẫn chưa hũ sao? **Chậm hũ** quá zậy?*

Chân dài

[Danh từ]

Người phụ nữ có nhan sắc và vóc dáng đẹp

The woman has beauty and beautiful physique

*Ai cũng thích ngắm **chân dài**.*

Chân dài não ngắn

[Cụm từ tự do]

Chỉ những người có vẻ ngoài đẹp nhưng không thông minh

Refers to people who look good but are not smart

*Cô hoa hậu này đúng là **chân dài não ngắn**, cô ấy có những phát ngôn gây sốc.*

Chân điệu đóm

[Danh từ]

Người phục vụ

Waiter

*Chân tay em nhanh nhẹn, rất hợp làm **chân điệu đóm** của các nhà hàng.*

Chập

[Tính từ]

Ngớ ngẩn, không bình thường

Silly, unusual

*Sao nói mãi mà cậu không hiểu anh ta là tên đầu thế, **chập** à?*

Chất chơi

[Tính từ]

Mô tả một người hoặc một đối tượng nào đó có phong cách độc đáo, hấp dẫn và thời thượng

Depicts a person or object with a unique, attractive and trendy style

*Phong cách ăn mặc của B thật **chất chơi**.*

Chất chơi người dơi

[Cụm từ tự do]

Ngầu, sành điệu

Cool

*Cô ấy phối đồ trông **chất chơi người dơi** đấy!*



Chất lừ

[Động từ]

Ngầu, độc đáo, phong cách

Cool, unique, stylish

Cậu có bộ quần áo *chất lừ*, mua ở đâu thế?

Chất nhất quả đất

[Cụm từ tự do]

Ngầu, sành điệu

Cool

Người yêu em *chất nhất quả đất*, đi hẳn xe tải đến đón em tan trường.

Chất như nước cất

[Cụm từ tự do]

Ngầu, sành điệu

Cool

Bộ đồ hôm nay anh mặc *chất như nước cất*.

Chất phát ngất

[Cụm từ tự do]

Ngầu, sành điệu

Cool

Phong cách của anh trai này *chất phát ngất!*

Check in

Động từ]

Chụp ảnh

Photograph

Đà Lạt là địa điểm *check in* hot của giới trẻ, cứ giờ máy lên là có ảnh đẹp mang về.



Check VAR

[Động từ]

Kiểm tra độ chính xác của thông tin

Check the accuracy of information

*Đừng chỉ flex suông, cho chúng mình **check VAR** xem nào!*

Chém gió

[Động từ]

Nói những chuyện phịa cho vui, thường có xu hướng bịa đặt thêm một phần hay phóng đại, nói quá lên một chút

Talking small talk for fun, often tends to make up a part or exaggerate, exaggerating a bit

*K chỉ giỏi **chép gió** thôi! Đừng tin lời nó.*

Chèo thuyền

[Động từ]

Gán ghép mối quan hệ tình cảm giữa hai người nổi tiếng ngoài đời thực hoặc trong phim, truyện

Associating a romantic relationship between two celebrities in real life or in movies or stories

*Fan hâm mộ đang tích cực **chèo thuyền** cặp đôi diễn viên chính, trong bộ phim mới nổi gần đây.*

Chế

[Đại từ]

Bạn (ngôi thứ hai)

You

Hôm nay **chế** dẫn em đi đâu thế?

Chế

[Đại từ]

Tôi (ngôi thứ nhất)

Me

Hôm nay **chế** sẽ dẫn cung đi chơi nhé.

Chếc

[Tinh thái từ]

Chết

Death

Hôm qua, tôi quên không tắt điều hòa. **Chếc** thật, tốn điện quá!

Ghi chú: Từ được biến đổi để có cách nói đáng yêu, diễn tả sự bất lực khi không thể làm được điều gì đó; không sử dụng khi nói về "cái chết" thực sự.

Chếc gồi

[Tĩnh thái tử]

Chết

Death

Chếc gồi, nay kiểm tra miệng mà tổ chưa ôn bài.

Ghi chú: Từ được biến đổi để có cách nói đáng yêu, diễn tả sự bất lực khi không thể làm được điều gì đó; không sử dụng khi nói về "cái chết" thực sự.

Chênh vênh

[Tĩnh tử]

Mất phương hướng, mất cân bằng trong cuộc sống

Disorientation, imbalance

*Sau khi tốt nghiệp, em luôn cảm thấy **chênh vênh**.*

Chí mạng

[Danh tử]

Lời nói, lập luận khiến đối phương không phản kháng được

The argument makes the opponent unable to resist

*Cô ấy tâm sự rất nhiều với bạn thân. Kết quả là bạn thân cô ấy bảo: "Cậu phiền quá". Đúng là **chí mạng**.*

Chịch

[Động từ]

Quan hệ tình dục

Sexual intercourse

*Hãy sử dụng biện pháp tránh thai khi **chịch** để tránh có thai ngoài ý muốn.*

Ghi chú: Cần thận trọng khi sử dụng từ này để tránh gây hiểu lầm không đáng có.

Chiến thần

[Danh từ]

Người có thứ gì đó vượt trội

Someone with something exceptional

***Chiến thần** livestream tốp tốp bán được rất nhiều hàng.*

Chiện

[Danh từ]

Chuyện

Story

*Có **chiện** gì đấy? Cho tớ hóng với!*

Chill

[Tính từ]

Trạng thái thoải mái, tận hưởng

Relaxed, enjoy

Cứ *chill* đi vì cuộc đời cho phép.

Chim cánh cụt

[Tính từ]

Cụt ngùn, ngắn tũn

Amputee

Cái áo này size S hay sao mà mặc vào cứ thấy *chim cánh cụt* thế nhỉ?

Chim cú đú phượng hoàng

[Cụm từ cố định]

Không biết thân biết phận, học đòi theo những thứ cao sang, vượt ngoài tầm với

Not knowing one's own identity, demanding high things, beyond one's reach

Sống thực tế lên, đừng có *chim cú đú phượng hoàng*, phải biết bản thân mình đang ở đâu!

Chim cút

[Động từ]

Đuổi đi

Eviction

11 giờ đêm rồi sao chưa thấy mặt mũi đâu? Mà *chim cút* về nhà ngay!

Chim sắt

[Danh từ]

Máy bay

Airplane

Tắc đường đến nỗi chỉ muốn phi *chim sắt* về nhà!



Chim ưng

[Động từ]

Ứng ý

Satisfactory

Tổ sẽ mua cái váy kia, vừa nhìn là thấy *chim ưng* rồi.

Chìn chá

[Tình thái từ]

Thật à, bộc lộ cảm xúc ngạc nhiên

Really

- *M đã giảm 10kg trong vòng 1 tuần đó.*

- *Chìn chứ!*

Chin nhối

[Động từ]

Xin lỗi

Sorry

Chin nhối mà, đừng giận anh nữa.

Chinh

[Tính từ]

Xinh, đẹp

Pretty

Hôm nay trông cậu *chinh* quá!



Chính thống

[Động từ]

Chống thính, tránh những lời tán tỉnh

Rejection of all courtship

Cứ *chính thống* hoài coi chừng ế.

Chíp mỏ

[Động từ]

Hôn nhau

Kissing

*Dạo này có nhiều cặp đôi **chíp mỏ** ở công viên lắm.*



Chipu

[Tính từ]

Dáng người mũm mĩm

Chuppy

*Trước tớ thích mấy bạn gầy, mà giờ lại phải lòng mấy bạn **chipu**.*

Chóá

[Danh từ]

Con chó

Dog

Nay tớ phải về sớm, còn chưa cho **chóá** ăn.



Choáy

[Tính từ]

Sôi động, cuồng nhiệt

Vibrant

Bữa tiệc hôm nay **choáy** quá!

Chòi mía

[Tĩnh thái tử]

Trời má

Oh!; Oh My!; Oh My God!

Chòi mía! Chuyện xảy ra từ bao giờ thế?

Chọn tú

[Động tử]

Xem bài Tarot để tìm lời khuyên cho vấn đề khó khăn trong cuộc sống

Check out Tarot cards for advice on difficult life issues

Dạo này tình yêu trắc trở quá, phải đi chọn tú thôi!

Chôm

[Động tử]

Lấy trộm, ăn cắp (cả công khai và lén lút)

Stealing, stealing (both overtly and surreptitiously)

L có tật xấu là hay chôm đồ của P.

Chống lầy

[Động từ]

Lấy chồng

Marry husband

Mặc dù đã 29 tuổi nhưng chị tôi vẫn chưa chịu *chống lầy*.

Chống lưng

[Động từ]

Có được sự giúp đỡ, hậu thuẫn của người khác để đạt được điều gì đó

To receive help and support from others to achieve something.

Đừng sợ gì cả, mình có *chống lưng* mà!

Chốt đơn

[Động từ]

Đặt hàng thành công

Successful ordering

Đêm qua tôi *chốt đơn* hẳn 10 lần!

Chở gổ

[Động từ]

Ngủ ngáy

Snoring

Trời ơi, không thể nào ngủ yên được với mấy đứa *chở gổ*!

Chờ quơ

[Tình thái từ]

Trời ơi

Oh my gosh

Chờ quơ, sao cậu lại nói dị?

Chết

[Tình thái từ]

Chết

Death

Chết thật! Mấy ngày nay Đ chưa về nhà.

Chs

Chả hiểu sao

It's inexplicable why

Chs dạo này cứ cảm thấy buồn ngủ trong khi tôi vẫn ngủ đủ giấc mỗi ngày.

Chu che

[Động từ]

Đáng yêu

Cute

Trời ơi, bé gái kia chu che quá!

Chu choa

[Tinh thái từ]

Ồi chao

Oh my gosh

Chu choa, nay xinh dữ!

Chu chu

[Động từ]

Hành động chu miệng và nói "chu chu"

Act of circumference and say "chu chu"

Mỗi khi bé P *chu chu* là bao người tan chảy vì sự dễ thương của em ấy.

Chu pa pi mô nha nhố

[Cụm từ tự do]

Đánh trống lảng một chuyện gì/ đánh lạc hướng người bị trêu bằng cách tỏ ra không biết chuyện gì xảy ra cả, "tôi có biết gì đâu"

Drumming something/distracting the person being teased by pretending not to know what's going on

- Cậu đã bày ra trò đùa này phải không?

- *Chu pa pi mô nha nhố.*

Chủ chốt

[Đại từ]

Chỉ người quản lí một trang mạng xã hội

The person who manages a social networking site

Chủ chốt vừa đăng bài trên Facebook để đính chính tin đồn gần đây!

Chủ top

[Danh từ]

Người đăng bài trên mạng xã hội

Social media posters

Nội dung *chủ top* đăng thật bổ ích.

Chua cống

[Danh từ]

Công chúa

Princess

Ôi, em xinh như *chua cống*!



Chúa hề

[Danh từ]

Những người hài hước, mặn mòi

Funny people

H đúng là chúa hề với những trò đùa nhảm nhí.

Chuẩn không cần chỉnh

[Cụm từ tự do]

Chính xác, hoàn hảo, không cần thêm bất kì sự điều chỉnh hay cải thiện nào khác

Exactly

Anh nói chuẩn không cần chỉnh.

Chuẩn men

[Tính từ]

Đàn ông đích thực

Real men

Nhìn cơ bắp anh ấy sẵn chắc thế kia, chắc là chuẩn men rồi.

Chuẩng luông nè

[Cụm từ tự do]

Chuẩn luôn nè

That's right

Sửa lại bài theo mẫu là *chuẩng luông nè*.

Chuếnh

[Động từ]

Choáng váng như khi bắt đầu say rượu

Dizzy as when you start getting drunk

A uống quá chén nên hơi *chuếnh*.

Chúi

[Danh từ]

Chuối

Banana

Đ rất thích ăn *chúi*.

Chuối cả nải

[Cụm từ tự do]

Không tốt, tào lao, ngớ ngẩn

Not good, crap, silly

L là một người có tính cách chuối cả nải nên không được mọi người yêu quý.

Chuẩn bị

[Động từ]

Chuẩn bị

Prepare

Sắp đến giờ đi học rồi, tớ phải về sớm để chuẩn bị sách vở đây.

Chút ếc

[Lượng từ]

Một ít, một chút

A little

Trưa nay, T ăn có chút ếc nên giờ cô ấy cảm thấy đói.

Chút éc

[Lượng từ]

Một ít, một chút

A little

Trưa nay, T ăn có *chút éc* nên giờ cô ấy cảm thấy đói.

Chuyện nhỏ như con thỏ

[Cụm từ tự do]

Chuyện nhỏ, đơn giản

A small, simple matter

Chờ tí, tớ sẽ giải quyết vấn đề này trong phút mốt, *chuyện nhỏ như con thỏ*.

Chuyển sever

[Tình thái từ]

Chết

Death

Bài dễ thế này mà không giải được thì *chuyển sever* liền.

Chuyển xối

[Động từ]

Chuyển chỗ

Relocation

Ngôi chỗ này không nhìn rõ, em muốn chuyển xối.

Chưa đủ đô

[Cụm từ tự do]

Chưa đủ liều lượng

Not enough dosage

Ba chai này vẫn chưa đủ đô với tôi.

Chưa kịp load

[Cụm từ tự do]

Chưa hiểu một điều gì đó

Don't understand something yet

Hôm nay cô giảng bài nhanh quá. Tổ chưa kịp load nên không biết làm bài toán này.

Chun thành

[Tính từ]

Chân thành

Loyal

Xin *chun thành* cảm ơn!

Cinh

[Tính từ]

Xinh đẹp

Beautiful

Hôm nay em *cinh* quá!

Cịu

[Danh từ]

Kiểu

Style

Bộ váy này là *cịu* mà tớ thích.

Cíu

[Động từ]

Cứu

Help

12h là hạn nộp bài mà tớ chưa làm gì cả. Cậu *cíu* tớ với.

Cj

[Danh từ]

Chị

Sister

Cj có rảnh không?

Ck

[Danh từ]

Chồng

Husband

H đặt tên chồng cô ấy trong danh bạ điện thoại là: "*ck*".

Ck

[Động từ]

Chuyển khoản

Remittance

Tớ mua bánh giúp cậu rồi đây, cậu sẽ ck qua ngân hàng hay trả tiền mặt cho tớ?

Cmt

[Động từ]

Bình luận

Comment

Cmt dưới bài đăng này hài hước quá!

Cò

[Danh từ]

Người môi giới

Broker

Dèo mồm thế kia, chắc chắn là cò.

Có chí thì ghê

[Cụm từ cố định]

Có chí thì tốt

Having lice is good

Em cố gắng đạt được ước mơ, có chí thì ghê.

Có hiếu với zai

[Cụm từ tự do]

Mê trai

Maze of boys

Ở nhà Đ lười biếng không chịu làm việc nhà. Nhưng khi bạn trai tới nhà chơi, cô ấy lại dọn nhà sạch sẽ, nấu ăn thơm tất. Đúng là có hiếu với trai!

Cò không tiền

[Cụm từ tự do]

Tiền không có

No money

- Cậu có tiền thì cho tớ vay một ít.
- Đạo này tớ thất nghiệp, cò không tiền.

Có số có má

[Cụm từ tự do]

Dân anh chị, xã hội đen

Brothers and sisters, gangsters

Cứ cẩn thận, khu này toàn dân có số có má đấy!

Cóa

[Phó từ]

Có

Yes

- Hôm nay, mày có ăn cơm ở nhà không?

- Cóa.

Cộc

[Tính từ]

Tức giận, khó chịu

Angry

Việc gì cũng không suôn sẻ nên dạo này cô ấy cộc lắm.

COCC

[Cụm từ tự do]

Con ông cháu cha

Descendants of fathers, describing those who inherited power from their families

*Đừng đại mà làm phật lòng cậu ấy, **cocc** đấy!*

Combat

[Động từ]

Tranh luận

Argue

*M và A vừa có một trận **combat** nảy lửa.*

Còn cái nịt

[Cụm từ tự do]

Nói tới chuyện tài sản, vật dụng hay là một vấn đề của ai đó ở mức không còn nữa hay có thể là mất tiền, chuyện làm ăn đổ bể hay chuyện tình duyên lỡ dở

Speaking of possessions, belongings, or a problem of someone at the point of no more... It could be losing money, a broken business or a bad love story

*N kể với H: "Tao để quên cái ví của tao ở trạm xe buýt rồi." H thốt lên: "Nhanh đi tìm đi, không thì **còn cái nịt**".*

Con sen

[Danh từ]

Người chăm sóc, phục vụ cho thú cưng

Pet caregivers

*Ôi! Em chó này thật là dễ thương, tôi tình nguyện làm **con sen** của em ấy.*

Cook

[Động từ]

Cút

Quail

*Tổ có việc trên trường, **cook** đây!*

Cool

[Tính từ]

Ngầu, sành điệu, tuyệt vời

Awesome, fantastic

*Bạn mới cắt tóc trông thật **cool**.*

Cô mǎng teo

[Tính từ]

Gầy

Thin

Dạo này ăn ít hay sao mà trông cô mǎng teo thế kia!

Cố quá thành quá cố

[Cụm từ tự do]

Làm việc quá sức

Work within one's capacity

Cậu làm bài nhưng cũng phải sắp xếp thời gian ăn ngủ nghỉ đầy đủ chứ đừng cố quá thành quá cố đó.

Công nghiệp

[Tính từ]

Lời nói, hành động không tự nhiên, quá quy cách

Unnatural, overly normative speech and actions

Cô ấy trông rất gượng ép mỗi khi phải nở nụ cười công nghiệp.

Cống rãnh sóng sánh với đại dương

[Cụm từ tự do]

Không biết thân biết phận, học đòi theo những thứ cao sang, vượt ngoài tầm với

Not knowing the fate, learning to demand high things, beyond reach

*Em nên biết bản thân mình đang đứng ở đâu, mới thành công được một chút mà đã ra vẻ ta đây hơn người là không được, **cống rãnh sóng sánh với đại dương**.*

Công tú

[Danh từ]

Công chúa

Princess

Ôi, **công tú** nhà ai mà xinh thế nhờ?

Cột sống

[Danh từ]

Nghĩa gốc của từ “cột sống” được hiểu là “cột sống lưng”, nghĩa chuyển là “cuộc sống”. Thường thể hiện sự mệt mỏi về mặt thể chất trước nhịp sống hối hả hay than vãn về căn bệnh đau lưng của Gen Z trong thời đại công nghệ bùng nổ

Often expressing physical fatigue from the hustle and bustle of life or whining about Gen Z's back pain in the age of booming technology.

Cột sống dạo này của tôi thật bất ổn.

Cờ hó

[Danh từ]

Con chó

Dog

*Dám chơi dám chịu, đứa nào nuốt lời đứa đó làm **cờ hó**!*

Cơ trưởng

[Danh từ]

Cầm đầu hội nhóm ăn chơi, thường để gọi trong bar

Leader of a playboy group, often to call in a bar

*Anh ấy là **cơ trưởng** nên biết nhiều chỗ ăn chơi lắm.*

Cơ chó (Cầu lương)

[Danh từ]

Chỉ sự thân mật, hành động tình cảm của cặp đôi nào đó trước mặt người khác; những hành động đó gây nên cảm giác ghen tị, ao ước cho những người xem, đặc biệt là người còn độc thân

Describe the intimacy, emotional actions of a certain couple in front of others; These actions cause feelings of jealousy and desire for viewers, especially single people.

*Đ kể với M: "Hôm qua, trong rạp chiếu phim, tao được phát **cầu lương** miễn phí từ cặp đôi ngồi kế bên".*

Cơm nguội

[Đại từ]

Vợ

Wife

*Thôi **cơm nguội** gọi tớ về nhà ăn cơm rồi. Tạm biệt nhé!*

Cp

[Danh từ]

Cặp đôi

Couple

***CP** trong phim này trông thật đẹp đôi!*



Cpink

[Đại từ]

Chồng

Husband

Cpink tương lai của tớ nhất định phải đẹp trai và tinh tế!

Cringe

[Tính từ]

Khó chịu, phản cảm

Irritating, repulsive

*Bộ phim "Lolita" được rất nhiều người khen hay nhưng tôi chỉ thấy *cringe*.*

Crush (Cr)

[Danh từ]

Mối tình thầm thương trộm nhớ hoặc người bạn thích nhưng chưa dám nói ra

A love affair or someone you like but don't dare to say

*A đã tán đổ *crush* của cậu ấy sau một thời gian dài theo đuổi.*

Cta

[Đại từ]

Chúng ta

We

Cuối tuần *cta* đi SaPa nhé!

Ctay

[Động từ]

Chia tay

Break up

Những cặp đôi không có cùng tư tưởng, quan điểm sống, sớm muộn gì cũng *ctay*.

Cú

[Động từ]

Cứu

SOS

Em sắp thua rồi, *cú* em!

Củ chuối

[Tính từ]

Không tốt, tào lao, ngớ ngẩn

Not good, crap, silly

L là một người có tính cách củ chuối nên không được mọi người yêu quý.

Củ khoai

[Danh từ]

Triệu (đơn vị tiền tệ Việt Nam)

Million

Tôi vừa sửa màn hình chiếc điện thoại mất những 5 củ khoai.

Cua

[Tính từ]

Ngang ngược, ngang bướng

Uruly

Tớ đã cảnh báo với cậu anh ta không tốt đẹp sao vẫn đâm đầu yêu, cua thế!

Cua

[Động từ]

Đổi ý

Change one's mind

*Sao trước cậu bảo ghét anh ấy mà giờ hai người lại yêu nhau? **Cua** gắt thế!*

Của chùa

[Danh từ]

Thứ gì đó mà ai cũng có thể dùng không xin phép

Something that anyone can use without permission

*Đồ của tổ có phải là **của chùa** đâu mà ai cũng tự tiện lấy dùng thế.*

Cúc

[Động từ]

Cút

Get out

*Tổ ghét cậu, **cúc** đi*

Cùi bắp

[Tính từ]

Yếu kém, không có kĩ năng

Weak, unskilled

- Tổ không thể chơi qua màn 4 của game này.
- Cậu *cùi bắp* thế!

Cũm

[Phó từ]

Cũng

Also

Tổ *cũm* thích cái kẹp này!

Cùng tần số

[Cụm từ tự do]

Tính cách hợp nhau

In the same vibe

A và bạn thân của cô ấy có *cùng tần số* với nhau.

Cuti

[Tính từ]

Dễ thương, đáng yêu

Cute

*Con mèo này **cuti** thế.*

Cứ ới

[Động từ]

Cưới

Marry

*Sau này, chúng ta mãi bên nhau nhé? Anh sẽ **cứ ới** em!*

Cưa

[Động từ]

Tán tỉnh

Flirt

*Tớ đang lên kế hoạch để **cưa** crush của mình.*

Cưa đồ

[Động từ]

Tán thành công ai đó

Successfully flirting with someone

Có ngày, tớ sẽ *cưa đồ* crush của mình!

Cực như con chó mực

[Cụm từ tự do]

Cực khổ

Hardship

Sếp bắt tăng ca suốt ngày, *cực như con chó mực*.

Cơm

[Danh từ]

Cơm

Rice

Tối giờ ăn *cơm* rồi cả nhà ơi!

Cứng

[Tính từ]

Không sợ gì, phong cách hơi ngông nghênh

Fear nothing, the style is a bit extravagant

*Hôm nay cô đã thông báo là kiểm tra mà cậu dám trốn học, **cứng** nhờ?*

Cứng cổp

[Tính từ]

Cốp xe hết chỗ

The trunk is out of space

*Xe này cốp siêu to, không lo **cứng cốp**.*

Cười bể bóng

[Cụm từ tự do]

Cười rất thoải mái, vui vẻ

Laugh very comfortably and happily

*Đi xem hài độc thoại mà **cười bể bóng** luôn á.*

Cười ẻ

[Cụm từ tự do]

Cười rất thoải mái, vui vẻ

Laugh very comfortably and happily

Tớ xem bộ phim hài này tận mấy lần rồi, lần nào xem cũng *cười ẻ*.

Cười muốn nội thương

[Cụm từ tự do]

Cười rất thoải mái, vui vẻ

Laugh very comfortably and happily

Nghe cậu kể chuyện mà tớ *cười muốn nội thương*.

Cười ná thở

[Cụm từ tự do]

Cười rất thoải mái, vui vẻ

Laugh very comfortably and happily

Những câu chuyện P kể thường khiến chúng tôi *cười ná thở*!

Cười nín thở

[Cụm từ tự do]

Cười rất thoải mái, vui vẻ

Laugh very comfortably and happily

Xem lại những bức ảnh chuyến đi chơi vừa rồi làm tớ *cười nín thở*.

Cười rớt hàm

[Cụm từ tự do]

Cười rất thoải mái, vui vẻ

Laugh very comfortably and happily

Chúng mình chơi game "Super Bunny Man" đi, đảm bảo *cười rớt hàm*.

Cười sảng

[Cụm từ tự do]

Cười rất thoải mái, vui vẻ

Laugh very comfortably and happily

Xem phim hài Tết *cười sảng* luôn á.

Cười tẹt quần

[Cụm từ tự do]

Cười rất thoải mái, vui vẻ

Laugh very comfortably and happily

Trời ơi, sao ai thiết kế bộ đồ này trông *cười tẹt quần*!

Cười xỉu

[Cụm từ tự do]

Cười rất thoải mái, vui vẻ

Laugh very comfortably and happily

Trời ơi, sao ai thiết kế bộ đồ này trông *cười xỉu*!

Cướp trên giàn mướp

[Cụm từ tự do]

Cướp

Rob

Tớ vừa mua được cái quạt ở chỗ tham quan giá 200k, đúng là *cướp trên giàn mướp*.

Cx

[Phó tử]

Cũng

Also

Cậu đang đi du lịch à? Tổ cx muốn đi mà không xin nghỉ làm được.

Dd

Da dẻ

[Động từ]

Ra vẻ

Show (only attitudes, actions) that are knowledgeable or superior to others

Cậu ta không tài giỏi hơn ai mà hay da dẻ quá à!

Da trắng mặt xinh chung tình dễ bảo

[Tính từ]

Mô tả người đẹp cả ngoại hình và tâm hồn

Beautiful

Sao em da trắng mặt xinh chung tình dễ bảo thế này mà vẫn chưa có ai yêu nhỉ?

Dả

[Tính từ]

Đen tối

Dark

Bộ phim này dả quá.

Dân tổ

[Danh từ]

Thanh niên đua xe trái phép để thể hiện bản thân

Young people race illegally to show off

Mấy anh *dân tổ* này phóng xe ghê thật!

Dạ

[Tình thái từ]

Dạ

Yes (used when talking to sb who is older)

- *D ơi, xuống ăn cơm đi con.*

- *Dạ vâng.*

Deep talk

[Động từ]

Nói chuyện, tâm sự những chuyện thầm kín

Talking, confiding in secret things

*Hôm nay, chúng ta sẽ dành cả ngày để *deep talk* với nhau, có chuyện gì thì nói hết ra luôn.*

Dí

[Động từ]

Đuổi theo

Chase

*Tớ đang bị deadline **dí** nên hôm khác đi xem phim nhé!*

Dí

[Động từ]

Yêu

Love

*Anh ấy đúng là mẫu người tôi thích. Vậy nên, tôi ước được **dí** anh ấy.*

Dí

[Động từ]

Dính vào nhau, gắn bó với nhau

Stick together

*Hai người yêu nhau 10 năm rồi mà vẫn cứ **dí** lấy nhau suốt thế à!*

Dí

[Động từ]

Bắt làm điều gì đó

Getting to do something

Sếp *dí* cho em một đồng việc nên chắc hôm nay phải tăng ca rồi.

Di chuột ngày đàng, học một sàng khôn

[Cụm từ cố định]

Dùng internet nhiều sẽ học được nhiều điều mới mẻ

One day's journey and one day's worth of wisdom

Kiến thức nào cậu chưa rõ thì lên mạng tra, *di chuột ngày đàng, học một sàng khôn*.

Dì dọ

[Đại từ]

Gì vậy

What is it?

Cậu đang làm *dì zọ*?

Dĩ huông

[Tính từ]

Dễ thương

Cute

Con mèo này *dĩ huông* quá à!

Dị nuông

Vậy luôn

Is that always the case?

- Lần này tớ nhất sẽ chia tay anh ấy.

- *Dị nuông* hả?

Diễn sâu

[Động từ]

Thể hiện hành động một cách hơi quá, lố

Show action in a slightly overly ridiculous way

Trông mặt cậu gian lắm, bắt *diễn sâu* lại.

Dìm

[Động từ]

Điều gì đó bị hạ thấp xuống

Drown

Mặc bộ này trông idol đó bị *dìm* quá!

Dìm hàng

[Động từ]

Chụp những khoảnh khắc ai đó không đẹp và đăng lên mạng xã hội

Capturing moments when someone isn't looking good and posting on social media

M lập hẳn một trang facebook riêng để đăng tải những bức ảnh *dìm hàng* của người khác.

Dis

[Động từ]

Mất kết nối

Lost connection

Chờ tổ một tí, đang bị *dis*.

DMs

[Động từ]

Gửi tin nhắn trực tiếp qua mạng xã hội

Direct Message

*T đã **DMs** xin vắng trong buổi họp hôm nay.*

Dolce

[Danh từ]

Những thanh niên có phong cách ăn mặc màu mè, thích thể hiện, sử dụng đồ nhái theo hãng Dolce & Gabbana

Young men with colorful dress styles, love to show off, use imitations according to Dolce & Gabbana

Dốt như con tốt

[Cụm từ tự do]

Dốt, không thông minh

Ignorant, not intelligent

*Trời ơi, cầm cơm mà không biết đường bật nút, **dốt như con tốt** vậy!*

Dở hơi cáм hấp

[Cụm từ tự do]

Tính cách không bình thường

Abnormal personality

Giữa trưa nắng nóng 40 độ mà ra đường chụp ảnh, dở hơi cáм hấp à?

Dở hơi biết bơi

[Cụm từ tự do]

Tính cách không bình thường

Abnormal personality

Trời nắng 40 độ mà cậu đi đường còn mặc áo mưa để giảm cân, đúng là đồ dở hơi biết bơi!

Dở hơi tập bơi

[Cụm từ tự do]

Tính cách không bình thường

Abnormal personality

Chỉ có người dở hơi tập bơi mới quay lại với người yêu cũ đã cấm sừng mình.

Drama

[Danh từ]

Những chuyện ồn ào, tai tiếng, thu hút sự chú ý của nhiều người

Noisy, scandalous stories, attracting the attention of many people

Drama trong công ty ngày càng căng thẳng.

Dùng chừa

[Động từ]

Sử dụng đồ của người khác như đồ của mình, không hỏi mượn

Use other people's things as your own, don't ask to borrow them

L chuyên gia dùng chừa đồ của P.

Duỗi

[Động từ]

Buông xuôi, buông bỏ, đẩy ra để không phải bận tâm, vướng víu, ràng buộc một điều gì đó

Let go, push away so you don't have to bother, entangle, bind something

Cậu duỗi đi, đừng yêu người tồi tệ đó nữa.

Dư lào

[Đại từ]

Như nào

How

Bài này làm *dư lào* nhĩ?

Dư leo

[Động từ]

Hẹn mà không đến

Appointment without showing up

Sao cứ hẹn rồi cho người ta *dư leo* thế? Ai cũng bận mà!

Dừa lòng

[Tính từ]

Tâm trạng hả dạ, hả hê, thỏa mãn sau khi đạt được điều gì đó mong muốn hoặc chứng kiến điều gì đó "đắt mắt"

Gloating, gloating, satisfying after achieving something desired or witnessing something "eye-catching"

- Hôm qua tớ thi không tốt.

- *Dừa lòng*, ai bảo cậu mãi chơi không chịu học.

Dừa mọc dưới đất

[Danh từ]

Gái mại dâm

Prostitutes

Đường Trần Duy Hưng nổi tiếng vì có nhiều *dừa mọc dưới đất*.

Dưỡng thể

[Tính từ]

Dễ thương

Cute

Trông em *dưỡng thể* quá! Cho anh làm quen được không?

Dzợ

[Đại từ]

Vợ

Wife

Hôm nay *dzợ* yêu của anh đi đâu thế?

Đá

[Động từ]

Chia tay

Broken

Cậu bị người yêu đá hay sao mà trông buồn thế?

Đá

[Động từ]

Ăn

Eat

Chờ tí, tớ đá bát cơm rồi qua liền.

Đã cái nư

[Cụm động từ]

Thỏa mãn sau khi đạt được điều gì đó

Satisfaction after achieving something desired

Mẹ tớ đồng ý cho đi SaPa cùng các cậu rồi, đã cái nư ghê!

Đá lửa bằng mông

[Cụm từ tự do]

Ngã xe máy toé lửa

Fall off a motorbike

Đi đường cẩn thận không lại *đá lửa bằng mông* bây giờ!

Đá xoáy

[Động từ]

Nói móc, mỉa mai, châm chọc nhưng không lộ liễu

Sarcasm

Tớ không làm gì có lỗi với cậu ấy mà cậu ấy cứ *đá xoáy* tớ.

Đài tiếng nói của xóm

[Danh từ]

Người nhiều chuyện

Talker

Bà ấy buôn chuyện ghê lắm, được mệnh danh là *đài tiếng nói của xóm* đấy!

Đan quạt

[Động từ]

Chơi bài lơ khơ

Play card (sth like poker)

Các cậu, mình chơi *đan quạt* búng tai đi!

Đào

[Danh từ]

Gái mại dâm

Prostitute

*Trong các quán bar, quán karaoke thường có *đào* chân dài để phục vụ các đại gia.*

Đào mỏ

[Động từ]

Bòn rút tiền từ những nhà có điều kiện khá giả

Golddigger

*Yêu đương thì phải tìm hiểu cho kĩ kẻo lại gặp phải mấy đứa *đào mỏ*.*

Đào mộ

[Động từ]

Lục lại quá khứ, thường là đăng tải lại ảnh cũ, câu chuyện cũ trên các mạng xã hội

Rummaging through the past, often reposting old photos, old stories on social networks

*B rất thích **đào mộ** ảnh trên facebook của L.*

Đau khổ như con hổ

[Cụm từ tự do]

Đau khổ

Broken-hearted

*Bài kiểm tra vừa rồi tớ bị điểm kém, **đau khổ như con hổ**.*

Đau sờ cau

[Cụm từ tự do]

Đau

Painfu

*Sáng nay tớ vừa làm mất tiền, **đau sờ cau** thật!*

Đau ví

[Động từ]

Cảm giác buồn bã khi phải mất tiền

The feeling of sadness when it comes to losing money

Cái váy này đẹp đấy nhưng mua thì đau ví lắm.



Đắng lòng

[Động từ]

Tâm trạng buồn đau, cay đắng vì một điều không hay xảy đến

The feeling of sadness

Bị người mình yêu thương nhất phản bội là một trải nghiệm đắng lòng.

Đăng xuất

[Động từ]

Chết

Pass away

*Con boss bị xe tông, nó **đăng xuất** chắc rồi!*

Ghi chú: Cần thận trọng khi sử dụng từ này để tránh gây hiểu lầm không đáng có.

Đất lành răng đậu

[Cụm từ cố định]

Răng rụng rơi xuống đất

Teeth falling out onto the ground

*Cậu đi đứng cho cẩn thận, ngã ra đường là **đất lành răng đậu** đấy.*

Đâu có đó, thịt chó có mắm tôm

[Cụm từ tự do]

Từ từ

Gradually

*Cậu cứ từ từ rồi tớ sẽ giải quyết vấn đề này giúp cậu. **Đâu có đó, thịt chó có mắm tôm** mà, yên tâm!*

Đầu lâu

[Tĩnh tử]

Lâu la, lẽ mề

Slow and steady

*Tớ chuẩn bị xong cách đây 1 tiếng rồi. Cậu **đầu lâu** quá đấy!*

Đấu mỏ

[Động tử]

Hôn nhau

Kiss sb

*Một buổi hẹn hò thành công là cả hai phải nắm tay, ôm rồi **đấu mỏ**.*

Đầu to óc bằng quả nho

[Cụm từ tự do]

Không thông minh, có hành động ngớ ngẩn

Not intelligent, act foolishly

*Sao lại chơi trò lắc chai coca lên cho nước bắn tung tóe vậy?
Đúng là **đầu to óc bằng quả nho**!*

Đậu ve xào

[Cụm từ tự do]

Đậu xe vào

Park in

*Chỗ này còn trống, cậu đánh lái **đậu ve xào**.*

Đẩy thuyền

[Động từ]

Gán ghép mối quan hệ lãng mạn giữa hai người với nhau

Associating a romantic relationship between two celebrities in real life or in movies or stories

*Trông hai đứa nó đẹp đôi đấy, mình **đẩy thuyền** đi.*

Đen như con mèo hen

[Cụm từ tự do]

Đen đủi, xui xẻo

Unlucky, ill-fated

*Hôm qua thì tớ bị vỡ điện thoại, hôm nay thì mất tiền, **đen như con mèo hen**!*

Đẹp trai có gì sai

[Cụm từ tự do]

Đẹp trai

Handsome

Đẹp trai có gì sai nên anh yêu ai cũng được.

Đẹp trai không bằng chai mặt

[Cụm từ tự do]

Khuyên những chàng trai không có bề ngoài nổi trội, nhưng yêu thương "người ấy" chân thành có thêm can đảm để nói lên lời yêu thương, để có quyết tâm đem lại hạnh phúc cho người ấy

Advise boys who are not outstanding in appearance but sincerely love 'that person' to have more courage to express their love, and to be determined to bring happiness to that person

Cậu cố lên, đẹp trai không bằng chai mặt, cậu kiên trì tán thì kiểu gì crush cũng đổ thôi.

Đẹp trai nhưng hai phai

[Cụm từ tự do]

Người nam giới có vẻ ngoài đẹp nhưng đồng tính

Handsome but of the third gender

Anh Q đẹp trai nhưng hai phai nên mình không có cửa đâu.

Đéy

[Đại từ]

Đấy, đó

That

Đéy! Tổ đã bảo rồi mà cậu không chịu nghe.

Đi bão

[Động từ]

Đi cổ vũ sau chiến thắng

Go cheer after the win

Hôm qua, đám bạn rủ nhau đi bão sau khi đội tuyển quốc gia chiến thắng.

Đi đu đưa đi

[Cụm từ tự do]

Đi chơi

Hang out

Thì xong, chúng mình đi đu đưa đi.

Ghi chú: Câu nói bắt nguồn từ tên bài hát “Đi đu đưa đi” (2019) của ca sĩ Bích Phương. Cái tên này được lấy cảm hứng từ cụm từ lóng “đu đưa” mà Bích Phương thường dùng với bạn bè để cập đến việc đi chơi.

Đi sai nước

[Cụm từ tự do]

Lựa chọn sai lầm

Wrong choice

Ôi tớ lại *đi sai nước* rồi, hối hận quá!

Đi vào lòng đất

[Cụm từ tự do]

Điều gì đó ngớ ngẩn, khó đỡ

Something silly, hard to help

H thường xuyên có những phát ngôn *đi vào lòng đất*.

Địa lí

[Danh từ]

Đạo lí

Ethics

Con người cần phải sống có *địa lí*.

Đỉnh kout

[Tính từ]

Đỉnh cao, xuất sắc, hoàn hảo, đáng kinh ngạc

Top-notch, excellent, perfect, incredible

*Bạn ấy hát **đỉnh kout**!*

Đít chai

[Danh từ]

Tròng kính thường, dày lên theo độ tăng của mỗi người

Normal lenses, thickening with each person's increase

*Cậu mới tăng độ cận nữa à? Tròng cậu như đang đeo hai cái **đít chai** vậy.*

Đít nhôm

[Danh từ]

Cháu đích tôn

Paternal grandson

*Nhóc này nghịch lắm nhưng các cụ khoái lắm, **đít nhôm** của cả nhà đấy.*

Đói như con chó sói

[Cụm từ tự do]

Đói

Hungry

Từ sáng đến giờ tớ chưa ăn gì, *đói như con chó sói*.

Đók

[Đại từ]

Đó

That

Người *đók* giờ sao rồi?

Đóng băng

[Tính từ]

Trạng thái bất động, không di chuyển

Immobile

Q trốn mẹ đi chơi net, vừa ra khỏi cửa để về thì gặp mẹ, *đóng băng* luôn.

Đou

[Đại từ]

Đâu

Where

*Em đi **đou** đấy?*

Đồ chùa

[Danh từ]

Thứ gì đó mà ai cũng có thể dùng không xin phép

Something that anyone can use without permission

*Đồ của tổ có phải là **đồ chùa** đâu mà ai cũng tự tiện lấy dùng thế.*

Đô lơ

[Danh từ]

Đô la

Dollar

*Tỷ giá **đô lơ** Mỹ hôm nay là 1 USD = 25.204 VND.*

Đồ nghèo khi

[Cụm từ tự do]

Đĩ nghèo khổ

Poor

Nếu không chi tiêu hợp lý, đến cuối tháng cậu sẽ trở thành **đồ nghèo khi**, phải ăn mì tôm ba bữa một ngày.

Đốc cỡ lê

[Danh từ]

Những thanh niên thích ăn mặc a dua đua đòi, lố lằng để khoe mẽ; thể hiện bản mình có gu thời trang nhưng sự thật rất quê mùa và lạc quẻ

Young people who like to dress extravagantly and showily to boast and demonstrate their fashion sense, but in reality, they look outdated and out of place

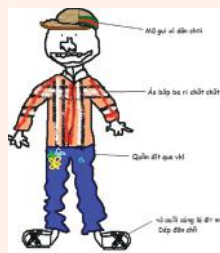
Chiếc áo phượng hoàng đang rộng cánh được tạo hình bởi kim tuyến là chiếc áo yêu thích của các anh chàng **đốc cỡ lê**.

Đôn chề

[Danh từ]

Những thanh niên thích ăn mặc a dua đua đòi, lố lằng để khoe mẽ; thể hiện bản mình có gu thời trang nhưng sự thật rất quê mùa và lạc quẻ

Young people who like to dress extravagantly and showily to boast and demonstrate their fashion sense, but in reality, they look outdated and out of place



Gu người yêu của A là những chàng trai **đôn chề**, mặc áo đại bàng, quần bò rách.

Đốn tim

[Động từ]

Lời nói, hành động khiến người khác rung động, ấm lòng

Words and actions that make others vibrate and warm their hearts

Tôi bị *đốn tim* bởi sự ấm áp của anh ấy.

Động bay

[Danh từ]

Quán bar

Bar

Hôm nay chúng mình đi ăn mừng thành công khi kí được hợp đồng lớn ở nhà hàng Z rồi đi *động bay* nhé!

Động lắc

[Danh từ]

Quán bar

Bar

Các cơ trường đang quẩy trong *động lắc*.

Đốt

[Động từ]

Sử dụng thứ gì đó nhiều quá mức

Use something excessive

*Tháng này tôi đã **đốt** sạch tiền vào việc mua sắm.*

Đốt lò

[Động từ]

Kiểm tra sự trong sạch của cán bộ

Check the purity of officers

*Đợt này đang có cuộc **đốt lò** các cán bộ trong nhà nước, có vài người đã bị bắt vì không trong sạch.*

Đố

[Tính từ]

Trạng thái bất động, không di chuyển

Immobile

*Nghe cậu nói nhà có ma là tớ **đố** luôn.*

Đời rất dở nhưng vẫn phải niềm nở

[Cụm từ tự do]

Sự lạc quan trong cuộc sống dù phải gặp những tình huống éo le

Optimism in life despite facing awkward situations

Miếng ăn đến miệng còn rơi nhưng thôi mình sẽ mua cái khác. Mặc dù *đời rất dở nhưng vẫn phải niềm nở*.

Đơm

[Động từ]

Đánh

Hit

Ngoài kia có mấy thằng to con đang *đơm* ai đó trông rất thảm, gọi công an nhanh lên..

Đơn giản như đan rổ

[Cụm từ tự do]

Đơn giản, dễ dàng

Simple, easy

Bài kiểm tra này làm trong phút mốt là xong, *đơn giản như đan rổ* ấy mà.

Đớn

[Động từ]

Cảm giác buồn bã, khổ sở do mất mát, thất vọng hoặc gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống

Grief

*Tớ bị TH cấm sùng rồi, **đớn** quá!*

Đớp thính

[Động từ]

Đáp lại tình cảm hoặc bày tỏ sự quan tâm của người theo đuổi mình

Bite the bait

- H đi đốn rằng anh ta chỉ cần quăng vài câu thính là cậu đã mê như điệu đổ.

*- Điều, tớ không thèm **đớp thính** của anh ta!*

Đr

[Cụm từ tự do]

Đúng rồi

That's right

- Cậu đăng kí mua sách rồi đúng không?

*- **Đr.***

Đú kiểu rùng rú

[Cụm từ tự do]

Đú đờn

Emulate, and follow the actions, movements, or deeds of others

*A bắt chước theo phong cách của B mà không tới, đúng là **đú kiểu rùng rú**.*

Đu trend

[Động từ]

Cập nhật xu hướng mới

Keep up to date with new trends

*Cô ấy **đu trend** rất nhanh, luôn nắm bắt được điệu nhảy xu hướng mới trên tiktok.*

Đuê

[Động từ]

Đi

Go

*Có quán cafe thơ xù, mai mình **đuê** nhé!*

Đúng

[Tính từ]

Đúng, chính đáng, hợp lý

Exactly right

Đúng! Ý kiến cậu đưa ra là vô cùng hợp lí.

Đụng hàng

[Cụm từ tự do]

Quần áo, đồ vật, phụ kiện,... sử dụng vô tình trùng với người khác

Clothes, objects, accessories,... use accidentally coincides with others

Nay tớ mặc cái áo này đi chụp ảnh mà **đụng hàng** với 3 người. Họ mặc y hệt tớ.

Đụng là chạy

[Cụm từ tự do]

Chạy là đúng

Running is right

- Hôm qua, tớ đang đi bình thường tự nhiên có con chó ở đâu ra đuổi, tớ chạy đứt dép.

- **Đụng là chạy!**

Đúng phỏm

[Cụm từ tự do]

Đúng sở thích

Tailored to interests

Chơi trò này *đúng phỏm* của tớ rồi, kiểu gì cũng thắng.

Đuối như trái chuối

[Cụm từ tự do]

Mệt mỏi

Tired

Đêm qua tớ mới ngủ 2 tiếng, *đuối như trái chuối* luôn nè.



Đứng hình

[Động từ]

Trạng thái ai đó bất động, không di chuyển

Immobile, not moving

*Khi nhìn thấy người yêu cũ, cô ấy **đứng hình** mất vài phút.*

Được voi đòi Hai Bà Trưng

[Cụm từ cố định]

Tham lam, đòi hỏi quá mức

Greed

Dù đã có một công việc ổn định và mức lương tốt, nhiều người vẫn **được voi đòi Hai Bà Trưng**, mơ ước có được một công việc danh giá hơn và thu nhập cao hơn.

Đzai

[Tính từ]

Đẹp trai

Handsome

*Cậu **đzai** thật, cho mình làm quen nhé.*

Ee

E-boy/ E-girl

[Danh từ]

Những người thể hiện bản thân trên MXH

People who express themselves on social media

Hôm qua, tớ đi ăn cùng với toàn e-boy, e-girl. Có ăn bữa ăn thôi mà cứ chụp hình mãi!

Éc

[Tình thái từ]

Dùng khi không biết trả lời tin nhắn như nào

Use when you don't know how to reply to a message

- Bùn ngủ quá.

- Éc, ngủ đi.

Elm

[Đại từ]

Em

You

Elm xinh yêu của mẹ đâu rồi?

Em chị Nguyệt

[Tính từ]

Thảo mai

People who express themselves on social media

G khen đồ ăn của C trông rất ngon và có mùi rất hấp dẫn dù C chưa mở hộp cơm. Đúng là em chị Nguyệt!

Em gái mưa

[Danh từ]

Người con gái trong mối quan hệ trên tình bạn, dưới tình yêu

Females are in relationships above friendship, under love

Anh ta chỉ xem tôi là em gái mưa. Dù lời nói và hành động rất thân mật nhưng anh ta không muốn cả hai thành người yêu của nhau.

Em gái nuôi

[Danh từ]

Người thứ ba trong một mối quan hệ

The third person in a romantic relationship

Anh ấy bảo yêu tớ nhưng lại lén lút có em gái nuôi.

Ghi chú: Khi bị người yêu/ vợ hỏi về người thứ ba, người đàn ông gọi người thứ ba là "em gái nuôi" để che đậy mối quan hệ ngoài luồng của mình, người thứ ba chỉ là em gái kết nghĩa

Ét ô ét

[Động từ]

SOS, cầu cứu sự giúp đỡ

SOS, ask for help

Bài tập này khó quá, *ét ô ét*.

Ex

[Danh từ]

Người yêu cũ

Ex-lovers

Ex của tôi lấy lí do tôi thích nghe nhạc thất tình nên tôi là người tiêu cực, nếu yêu tiếp thì sẽ ảnh hưởng xấu đến anh ta và anh ta sẽ trượt đại học để chia tay. Haha, về sau này tôi đỡ đại học còn anh ta trượt thẳng căng, đáng đời!

Ez

[Tính từ]

Dễ dàng

Easy

Bài này *ez*, tớ làm hai phút là xong.

Ez game

[Cụm từ tự do]

Dễ dàng thực hiện một điều gì đó

Easy

Tớ chơi thắng năm ván liên tiếp rồi đó, *ez game*.

Ê hê

[Phó từ]

Nhiều

A lot

Mỗi dịp Tết đến, mẹ tôi lại nấu *ê hê* món ngon.



Ff

FA

[Danh từ]

Sự cô đơn hoặc người đang trong tình trạng độc thân

Used to refer to loneliness or a person who is single

Tôi hài lòng với cuộc sống FA của mình, không cần đi hẹn hò mỗi tuần, không cần sợ ai giận dỗi.

Face

[Danh từ]

Facebook - mạng xã hội trực tuyến được tạo bởi Meta Platforms

Facebook - a social media and social networking service owned by Meta Platforms

Ôi, nick face của tớ bị hack mất rồi.

Fan MU

[Danh từ]

Người kiên trì, trung thành với điều gì đó dù biết sẽ thất bại

Refers to someone who perseveres, sticks to something even though he knows he will fail

Cái cây đó đã chết khô như vậy rồi mà cậu vẫn nghĩ tưới nước nó sẽ sống lại sao, fan MU à?

Fb

[Danh từ]

Facebook - mạng xã hội trực tuyến được tạo bởi Meta Platforms

Facebook - a social media and social networking service owned by Meta Platforms

Cho anh xin nick *fb* của em nhé!

Fen

[Danh từ]

Bạn

Friend

Hè đến rồi, đi du lịch thui các *fen* diiiii!



Fishu

[Động từ]

"Fish" - cá + "u" = Cáu, bực bội

Annoyed

Đừng có làm chị *fishu*, đang khó ở đấy.



Fl

[Động từ]

Theo dõi

Follow

Tớ *fl* rất nhiều nghệ sĩ Âu Mỹ nên luôn cập nhật đầy đủ thông tin mới.

Flex

[Động từ]

Khoe khoang

Boast

*Hôm nay tôi sẽ **flex** thứ tuyệt vời nhất mà tôi có. Đó chính là bạn tôi.*



Fomo

[Danh từ]

Hội chứng sợ bỏ lỡ

Fear of missing out

*Dạo này thấy nhiều người đầu tư tiền ảo, **fomo** quá nhưng tớ sợ rủi ro.*

Fr

[Danh từ]

Bạn bè

Friend

Fr của tôi tuy không nhiều nhưng họ luôn ở cạnh tôi khi tôi cần.



Friendzone

[Danh từ]

Tình huống một người đang trong mối quan hệ tình bạn mong muốn tiến tới tình yêu

A situation where a person who is in a friendship relationship wishes to move towards love

*Bạn thân của tôi đang lo lắng rằng mình sắp bị **friendzone**.*

Gg

G9

[Cụm từ tự do]

Chúc ngủ ngon

Good night!

Muộn rồi, mình đi ngủ thôi. G9 em yêu.

Gà

[Tính từ]

Trình độ kém trong một việc gì đó

Poor proficiency in something

Cậu chơi trò này gà thật đấy!

Gà bông

[Danh từ]

Người yêu

Lover

Gà bông của anh hôm nay xinh thế!

Gà cưng

[Danh từ]

Người được yêu mến, cưng chiều

Babe chicken

Idol này đúng là gà cưng của công ty mà.

Gà luộc

[Cụm từ tự do]

Gà luộc

Boiled chicken

Cậu đi đường phải chấp hành đúng luật giao thông, đừng có đánh võng không là lên bàn thờ ngắm gà hỏa thân đấy.

Gạch đá

[Danh từ]

Những lời chỉ trích, bình luận, phản ứng tiêu cực

Criticism, negative reactions

Bài đăng của cô ấy bị ném nhiều gạch đá vì những phát ngôn gây tranh cãi.

Gai xính

[Tính từ]

Xinh gái

Pretty Girl

Gai xính kìa chúng mày ơi!



Gánh còng lưng

[Cụm từ tự do]

Sự giúp đỡ hết sức

The best help

Các cụ *gánh còng lưng*.

Gank

[Động từ]

Bị phát hiện và la mắng khi thực hiện các hành động không đúng đắn

Being detected and yelled at for taking improper actions

Tớ không chơi nữa đâu, bị mẹ gank rồi.

Gào thét trong toa lét

[Cụm từ tự do]

Gào thét, hát trong nhà vệ sinh, nhà tắm

Scream, sing in the bathroom or shower

Chị M hôm nào đi tắm cũng gào thét trong toa lét, chắc sắp trở thành ca sĩ dù hát không hay nhưng rất hay hát.

Gato

[Tính từ]

Ghen ăn tức ở, cảm giác ghen tị, đố kỵ với người khác khi họ có được điều gì đó mà mình mong muốn

Jealousy, jealousy, envy of others when they get something they want

Xem phim này mà gato với nữ chính, ước gì mình cũng có người yêu đẹp trai như vậy.

Gáy

[Tinh thái từ]

Khẳng định điều gì đó có thể thực hiện dù vượt quá sức của bản thân

Affirming something that can be done even beyond your own strength

Mới chơi thắng tới một ván mà đã gáy rồi.

Gắt

[Tính từ]

Thái độ tức giận một cách quá mức

Excessive anger

Chuyện có gì đâu mà cậu gắt thế?

Gác

[Phó từ]

Rất

Very

Em iu anh gác nhiều!

Gần mực thì đen, gần đèn thì hơi chói mắt

[Cụm từ cố định]

Ở gần người giỏi ta sẽ bị chói mắt trước vẻ đẹp tri thức của họ

Being near someone knowledgeable can dazzle us with the beauty of their wisdom.

Q học siêu giỏi, bạn ấy lúc nào cũng tỏa ra ánh hào quang chói chói, vẻ đẹp của tri thức đó. Đúng là gần mực thì đen, gần đèn thì hơi chói mắt.

Gấu

[Danh từ]

Người yêu

Lover

Cậu có gấu để đi chơi ngày valentine chưa?



Gét gô

[Cụm từ tự do]

Đi nào

Let's go

Hôm nay chúng mình sẽ đi SaPa. *Gét gô!*

Ghéc

[Động từ]

Ghét

Hate

Cậu cứ trêu tớ mãi. *Ghéc ghê!*

Ghét như con bọ chết

[Cụm từ tự do]

Ghét

Hate

Tớ không thích ăn hành, *ghét như con bọ chết á.*

Ghia

[Phó tử]

Ghê

Ugly

*Bộ váy này xấu **ghia**!*

Ghim

[Động tử]

Đề bụng

Keeps in mind

*Cậu ấy nói vậy không có ý gì đâu, cậu đừng **ghim** nhé!*

Ghost

[Động tử]

Hành động cắt đứt mọi liên lạc với một người mà không giải thích lý do

The act of cutting off all contact with a person without explaining the reason

*Anh ấy **ghost** em sau vài buổi hẹn hò.*

Gia Cát Dự

[Động từ]

Dự đoán

Predict

Cậu ấy đoán đâu trúng đó, là *Gia Cát Dự* của lớp em đó.

Già như quả cà

[Cụm từ tự do]

Già

Old

Mới không gặp 3 năm mà trông cậu *già như quả cà* thế?
Công ty đã bào mòn sức lực của cậu thật ghê gớm.

Giả trân

[Tính từ]

Sự giả dối, giả tạo, cố tình, không thật lòng và làm màu

Falsehood, fakeness, deliberateness, dishonesty and coloring

Dạo này trên mạng nhiều người đăng ảnh đi từ thiện, nhưng
tao thấy nhiều người *giả trân* lắm.

Giang cư mạn

[Danh từ]

Dân cư mạng, người dùng trên các nền tảng mạng xã hội

Netizens, users on social networking platforms

Cảm ơn các *giang cư mạn* đã ủng hộ bài viết của mình!

Giận cá chém gà

[Cụm từ cố định]

Trút lên người không liên quan

Unload on an unrelated person

Hắn ta luôn *giận cá chém gà* với mọi việc không vừa ý.

Giận tím người

[Cụm từ tự do]

Rất tức giận

Very angry

Hôm qua tớ đi mua đồ mà bị nhân viên bán hàng thái độ, tớ *giận tím người* luôn!

Giật

[Động từ]

Giật mình khi bị nói trúng tim đen

Startle

Mới nói bóng gió mấy câu mà cậu ấy đã *giật* rồi.

Giật hết cả nảy

[Cụm từ tự do]

Giật mình

Startled

Sao cậu đi vào mà không có tiếng động gì như ma thế, làm tớ *giật hết cả nảy*.

Gieo gió gặt sóng thần

[Cụm từ cố định]

Người sống ác, thích gây sự, gây họa cho người khác sẽ không bao giờ có được kết quả tốt đẹp

People who are evil, like to cause trouble, and bring harm to others will never achieve good results

Đừng làm chuyện xấu, *gieo gió gặt sóng thần* đấy.

Goài

[Phó tử]

Hoài, mãi

All right

- Nhanh lên, sắp muộn giờ rồi.

- Biết rồi mà, nói *goài*.

Gòi

Được rồi

All right

- Nhanh lên, sắp muộn giờ rồi.

- *Gòi gòi*.

Gòy soq

Rồi xong

That's it

Gòy soq, tớ vừa đi ra ngoài hai phút mà quay lại đã mất luôn cái bút.

Gớt

[Động từ]

Rớt, rơi

Fall, drop, lob

Tổ đã tìm thấy chiếc tai nghe còn lại, mừng gớt nước mắt.

Green flag

[Danh từ]

Dấu hiệu cho thấy điều gì đó là tốt đẹp, tích cực và đáng tin tưởng

Signs that something is nice, positive and trustworthy

- Bạn trai tớ luôn chủ động chia sẻ mọi việc với tớ, tớ cảm thấy rất an toàn khi ở bên cạnh anh ấy.

- *Green flag* đấy.

Gu

[Danh từ]

Sở thích (Sở thích âm nhạc, thời trang, ẩm thực...)/ Phong cách (Phong cách viết lách, trò chuyện...)

Taste or preference (in music, fashion, food...)/ Style (writing style, conversation style)

Anh ta không phải gu của tôi.

Gucci

[Tính từ]

Dấu hiệu cho thấy điều gì đó là tốt đẹp, tích cực và đáng tin tưởng

Signs that something is nice, positive and trustworthy

*Cái máy này rơi mấy lần rồi mà vẫn hoạt động, **gucci** đấy.*

Guê

[Đại từ]

Tại sao

Why

- *Nay tớ không đi chơi được đâu.*

- ***Guê?***

Gút chóp

[Tính từ]

Rất tốt, sử dụng để khen ai đó

Very good, excellent

*Hôm nay bạn nấu ăn ngon quá, **gút chóp!***

Hh

Hà Đông

[Tính từ]

Đông đúc

Crowded

Quán cafe đây đang hot nên *Hà Đông* lắm.

Hack não

[Tính từ]

Rất khó hiểu, phức tạp

Complicated

Câu chuyện cậu kể *hack não* thật đấy!

Hài cốt

[Tính từ]

Hài hước

Funny

Câu chuyện này *hài cốt* thật đấy!

Hai lưng

[Danh từ]

Người phụ nữ có vòng 1 nhỏ, nhìn trước và sau như một

People with small busts

T thường bị mọi người chê là đứa hai lưng.

Hại não

[Tính từ]

Vấn đề khó khăn cần suy nghĩ nhiều để giải quyết

Difficult problems that need a lot of thought to solve

Bài toán này hại não thật, nghĩ mãi mà chưa giải được.

Haiz

[Tình thái từ]

Thở dài

Sigh

Haiz, hôm nay đi làm mệt ghê!

Hạn hán lời

[Cụm từ tự do]

Sắp hết lời, không còn lời gì để nói

Running out of words, there are no words left to say

- *Tổ quay lại với người yêu cũ rồi.*

- *Hạn hán lời.*

Hàng công cộng

[Danh từ]

Thứ gì đó mà ai cũng có thể dùng không xin phép

Something that anyone can use without permission

Bút xóa của tổ như hàng công cộng, ai cũng lấy để dùng.

Hàng nóng

[Danh từ]

Món hàng hóa đang được người mua ưa chuộng

The commodity is popular with buyers

Bộ váy mà ca sĩ J mặc đang là hàng nóng tại các cửa hàng thời trang, lượng mua rất nhiều dẫn đến cháy hàng luôn.

Hàng vjp

[Danh từ]

Hàng xịn

Genuine goods

*Chiếc áo này là **hàng vjp** tớ mua xách tay từ Nhật về.*

Hạt dẻ

[Tính từ]

Rẻ

Cheap

*Cửa hàng này toàn đồ **hạt dẻ** thôi.*

Hạt nhài

[Cụm từ tự do]

Hài nhạt

Unfunny

*Phương là một người **hạt nhài**.*

Hạt trái cây

[Danh từ]

Nhân quả

Causation

*Luật **hạt trái cây** không chứa một ai.*

Hặc

[Động từ]

Học

Study

*Hôm nay mình đi **hặc**.*



Hắc cơ

[Danh từ]

Người am hiểu về lập trình, có thể tấn công hệ thống mạng

Hacker

*Công ty A đã bị tấn công bởi **hắc cơ** và buộc phải trả tiền chuộc để lấy lại dữ liệu.*

Hắc xì dầu

[Tính từ]

Ngầu

Cool

*Phong cách thời trang của bạn **hắc xì dầu** thật đấy, rất cá tính và độc đáo.*

Hăm

[Phó từ]

Không

No

*Hôm nay trời **hăm** đẹp, để hôm khác mình đi chụp ảnh nhé!*

Hấp

[Tính từ]

Ngớ ngẩn, không bình thường

Dumb

Cậu lại dở chứng hâm *hấp* gì thế!

HE

[Cụm từ tự do]

Kết buồn

Huhu ending

- Sao cậu lại khóc?

- Hôm qua phim tớ thích ra tập cuối nhưng mà là *HE*, buồn quá.

Hem

[Phó từ]

Không, dùng để phủ định hoặc nghi vấn

No, used for negation or questioning

Cậu *hem* được đi chơi khi chưa làm bài tập.

Heo thì

[Tính từ]

Lành mạnh

Healthy

T sống rất heo thì nên rất hiếm khi bị ốm.

Hẹo

[Động từ]

Chết

Pass away

Không thể tin được là idol của tớ hẹo ngay từ tập đầu!

Hệ tư tưởng

[Cụm từ tự do]

Điều gì lan toả từ mọi người, ai cũng biết tới

What spreads from everyone, everyone knows

*Độc ca dao theo hệ tư tưởng Pamiuoi: "Công cha như núi
hong mà/ Nghĩa mẹ như nước hong mà hong hong"*

Hế

[Tính từ]

Im lặng

Quiet

*Em muốn như nào thì phải nói, **hế** như vậy anh biết chiều
sao đây.*

Hết cứu

[Cụm từ tự do]

Không thể cứu vãn/ giúp đỡ/sửa chữa

Irredeemable/help/repairable

*Bài kiểm tra hôm nay khó quá, tớ chắc chắn trượt rồi, **hết cứu!***

Hết nước chấm

[Cụm từ tự do]

Quá tuyệt vời

Too awesome

*Nhóm mình đạt điểm thuyết trình cao nhất lớp đó. **Hết nước
chấm!***

Hết space

[Cụm từ tự do]

Hết cách, không thể làm được điều gì nữa

Out of the way, nothing more can be done

Tớ đã cố gắng sửa cái máy này nhưng nó vẫn không hoạt động được, *hết space*.

Hết xảy con bà bảy

[Cụm từ tự do]

Hết ý

Absolutely fantastic

Tớ được 10 điểm bài kiểm tra, *hết xảy con bà bảy!*

Hic

[Tình thái từ]

Bộc lộ cảm xúc buồn bã, thất vọng, nuối tiếc

Hix

Hic, tháng này tớ đen đui quá.

Hiện đại nhưng không hại điện

[Cụm từ tự do]

Hiện đại nhưng không hại điện

Modern but not harmful to electricity

Máy rửa bát *hiện đại nhưng không hại điện*

High

[Tính từ]

Cao hứng, nhiệt tình

High enthusiasm, enthusiasm

*Bữa hôm nay sẽ được công ti bao. Các bạn hãy **high** hết mình nhé!*

Hịn

[Tính từ]

Xịn

Genuine

*Cậu mới mua điện thoại à, **hịn** thế!*

Hint

[Danh từ]

Dấu vết, gợi ý

Hint

*Nếu thấy câu hỏi này khó quá thì cậu có thể dùng **hint** để xem cách giải.*

Hít drama

[Cụm từ tự do]

Hóng hớt, thưởng thức, bàn tán về những câu chuyện, những chủ đề nóng hay phốt trên mạng xã hội

Eagerly follow, enjoy, and discuss hot topics or scandals on social media

*Chị P mới đăng video mới về câu chuyện "Matcha Hunter", vào **hít drama** liền đi, bánh cuốn lắm!*

Hiểu

[Động từ]

Hiểu

Understand, comprehend

*Tổ giảng như thế cậu đã **hiểu** chưa?*

Hix

[Tình thái từ]

Bộc lộ cảm xúc buồn bã, thất vọng, nuối tiếc

Expressing feelings of sadness, frustration, regret

Hix, nay lại kiểm tra à?

Hk

[Phó từ]

Không

No

- *Cậu nhấn gì rồi lại thu hồi thế?*

- *Hk có gì, tớ nhấn nhầm.*

Hỏ

[Phó từ]

Hả

Huh

*Cậu đang ồm **hỏ**?*

Họ nhà lươn

[Danh từ]

Người lươn lẹo

Fickle, insincere person

*Hôm qua nói yêu em mà hôm nay đã đăng ảnh công khai người yêu, đúng là **họ nhà lươn**!*

Hoàng thượng

[Danh từ]

Con mèo

Cats

***Hoàng thượng** nhà tớ hôm nay không chịu đi tắm.*



Hoành tá tràng

[Tính từ]

Hoành tráng

Monumental

Bữa tiệc hôm nay *hoành tá tràng* ghê, trông thật lộng lẫy!

Học phí

[Danh từ]

Mất tiền cho việc gì đó

Wrongfully losing money for something

Hôm nay tớ bị cảnh sát giao thông bắt vì rẽ phải khi đèn đỏ.
Đấy là *học phí* cho việc không chịu để ý biển báo.

Hok

[Phó từ]

Không, dùng để phủ định hoặc nghi vấn

No, used for negation or questioning

Tớ *hok* làm được bài tập này, cậu giúp tớ nhé!

Hok

[Động từ]

Học

Study

- Mới ra phim A hay lắm, hôm nào cậu rảnh thì mình đi xem.
- Tổ đi **hok** trên trường suốt, chỉ rảnh chủ nhật thôi.
- Oki, vậy hôm đó mình đi nha!



Hong

[Phó từ]

Không, dùng để phủ định hoặc nghi vấn

No, used for negation or questioning

Tổ đang bận lắm, **hong** đi chơi đâu.

Hoy

[Phó tử]

Thôi

Cease

- Đi chơi không?

- *Hoy*, deadline đang dí rồi, hôm khác đi sau.

Hồ chết

[Cụm từ tự do]

Hết chỗ

Out of space

Quán này *hồ chết* rồi, mình đi ăn quán khác nhé!

Hồn nhiên như cô tiên

[Cụm từ tự do]

Hồn nhiên

Innocent as a fairy

Cô ấy *hồn nhiên như cô tiên*.

Hông

[Phó từ]

Không, dùng để phủ định hoặc nghi vấn

No, used for negation or questioning

Cậu có thích tớ hông?

Hồng Lâu Mộng

[Tính từ]

Lâu

Slow and steady

Cậu đã đến nơi chưa? Hồng Lâu Mộng thế?

Hồng nhan bạc tử

[Cụm từ cố định]

Người có sắc nhưng thường xui xẻo

The beautiful usually have a bad fortune

Đúng là hồng nhan bạc tử, cậu xinh đẹp thế này mà toàn yêu phải người không tốt.

Hốt

[Động từ]

Mua

Buy

Son R về thêm hàng rồi, cậu **hốt** nhanh đi không lại hết hàng.

Hốt

[Phó từ]

Hết

Run out of

- Đi ăn bingsu khum?

- Thui, tớ **hốt** tìn gòi.

Hú

[Động từ]

Gọi

Call

Bao giờ cậu đến nơi thì **hú** tớ mở cửa.

Hu ắc hu ce

[Cụm từ tự do]

Ai quan tâm

Who cares

Cậu nói gì mà nói nhiều thế? *Hu ắc hu ce?*

Hú hồn

[Tính từ]

Hết hồn: chỉ trạng thái giật mình

Startled state

- Cậu tìm thấy chìa khóa nhà chưa?

- Tổ thấy rồi, *hú hồn* luôn!



Hủ nữ

[Danh từ]

Những cô gái có niềm yêu thích đặc biệt các cặp đôi đồng tính nam

Girls with a special interest in gay couples

*T là một **hủ nữ** chính hiệu, cậu ấy có cả kho tàng truyện tranh đam mỹ.*

Huê

[Tính từ]

Quê

Shamed

*Cô ấy **huê** chắc luôn! Cổ quả quyết câu trả lời của mình là đúng ai dè không phải.*

Huê

[Động từ]

Nôn

Vomit

*Mỗi lần đi xe ô tô là tớ chỉ muốn **huê**.*

Hum ni

[Danh từ]

Hôm nay

Today

Hum ni, mọi người có rảnh không? Nếu rảnh thì hãy cùng đi chơi nhé!

Hun

[Động từ]

Hôn

Kiss

Bé cho chị hun miếng đi rồi chị đi rồi chị cho kẹo.





lb

[Động từ]

Nhắn tin

Inbox

Về nhà nhớ *ib* qua Messenger cho tớ nhé.

iêu

[Động từ]

Yêu

Love

- Anh có *iêu* em hong?

- Có, rất *iêu*.

lk

[Động từ]

Đi

Go

Đến hè rồi, *lk* du lịch thôi nào!

Im như con chim

[Cụm từ tự do]

Im lặng

Quiet

Em muốn như nào thì phải nói, đừng im như chim.

In tư

[Danh từ]

Thông tin cá nhân

Personal information

Cậu đẹp trai quá, cho mình xin in tư được không?

In4

[Danh từ]

Thông tin cá nhân

Personal information

Cậu xinh gái quá, cho mình xin in4 được không?

Influencer

[Danh từ]

Người tạo xu hướng, có sức ảnh hưởng

Trendsetter, influencer

CB là một *influencer* nổi tiếng trên các nền tảng mạng xã hội.



Ins

[Danh từ]

Instagram

Instagram - a social media and photo-sharing service owned by Meta Platforms.

Bạn có dùng *ins* không? Nếu có thì chúng ta theo dõi nhau nhé!

Iu

[Động từ]

Yêu

Love

Chồng ơi, anh có iu em không?



Íu đúi

[Tính từ]

Yếu đuối

Weak

Khi gặp chuyện buồn, em thường cảm thấy íu đúi và dễ bị tổn thương.

Jj

J

[Đại từ]

Gì

What is it?

*Hôm nay cô giao bài **j** thế?*

J z

[Đại từ]

Gì vậy

What is it?

*Cậu nói cái **j z**?*

J z tr

[Tình thái từ]

Gì vậy trời, dùng để bày tỏ sự khó hiểu về một điều gì đó

What is it?

***J z tr**? Sao cậu cứ đá vào chân tớ xong lại kêu đau vậy?*

J zậy

[Đại từ]

Gì vậy, dùng để hỏi một điều gì đó

What is it?What is it?

J vậy, đừng làm trò đấy nữa!

J zì

[Đại từ]

Gì vậy, dùng để hỏi một điều gì đó

What is it?

Cậu đang làm j zì?

J zọ

[Đại từ]

Gì vậy, dùng để hỏi một điều gì đó

What is it?

Cậu tìm tở có việc j zọ?

Juan

[Tính từ]

Chuẩn

Exactly right

*Anh nói chỉ có **juan**, không có sai.*

Júp

[Động từ]

Giúp

Help

*Cậu có bận gì không, ra **júp** tớ bê đồ với.*

Jzay chòy

[Tính thái từ]

Gì vậy trời, dùng để bày tỏ sự khó hiểu về một điều gì đó

What is it?

***Jzay chòy**? Sao cứ cậu cứ ngắt lời khi tớ đang nói thế?*

Kk

K

[Phó tử]

Không

No

- Cậu có bút xóa không?
- Tổ *k*, mới bị ai nhót mất rồi.

Ká

[Phó tử]

Quá

Too

Bộ váy này đắt *ká*!

Kcg

[Cụm từ tự do]

Không có gì

Nothing

Kcg quan trọng hơn nụ cười của em.

Keo

[Tính từ]

Gắn kết

Mounting

*Các thành viên của đội bóng rất **keo** nên đã giành chiến thắng trong giải đấu.*

Kèo

[Danh từ]

Cuộc hẹn

Appointment

*Đừng quên **kèo** đi ăn hôm nay ở Dookki IPH nhé!*

Kèo

[Danh từ]

Ván cược

Bet

*Tớ bảo đấy là số 6 mà cậu nhất quyết bảo là số 9. Được thôi, có ngon thì làm **kèo** đi, ai thua mất 50 càn.*

Keo lỳ

[Tính từ]

Chất, ngẫu

Substance, cool

Cậu mặc bộ này trông *keo lỳ* đấy.

Kết nố đĩa

[Cụm từ tự do]

Rất thích

Like so much

Tớ đang *kết nố đĩa* chiếc áo này nên sẽ mua liền.

Kh

[Phó từ]

Không

No

Kh có gì là hoàn hảo trên đời này, mọi thứ chỉ ở mức tương đối.

Khẩu nghiệp

[Động từ]

Nói xấu, nói điều không tốt

Slander

Thôi đừng *khẩu nghiệp* nữa!

Khét

[Tính từ]

Chất chơi, cháy

Substance play, fire

K *khét* lắm! Lúc nào ra đường cũng cầm theo cả đồng tiền mặt, ăn mặc thì ngẫu lòi.



Khét lèn lẹt

[Cụm từ tự do]

Chất chơi, cháy

Substance play, fire

Nhìn cái xe đó trông *khét lèn lẹt* quá, kiểu dáng độc lạ lại còn sơn màu xanh chuối.

Khíp

[Tình thái từ]

Khiếp

Ew

Khíp, đồ ở đây đắt thế!

Khoai

[Tính từ]

Khó

Hard

Bài toán này *khoai* thật đấy! Tổ nghỉ 15 phút rồi vẫn chưa giải được.

Khoải

[Tinh thái từ]

Khỏi, thôi

Cease

- Hôm nay anh đưa em đi ăn kem nhé?

- *Khoải!*

Khoái khoái chảy nước miếng

[Cụm từ tự do]

Khoái, rất thích một điều gì đó

Enjoyed something

L được mọi người khen xinh là khoái khoái chảy nước miếng liền.

Khoảnh khắc chuột

[Cụm từ tự do]

Cô đơn, làm một mình

Lonely, done alone

*Tôi phải trải qua *khoảnh khắc chuột* là khi đi viện một mình, đi ăn một mình.*

Khóc thét

[Tinh thái từ]

Bộc lộ cảm xúc khi gặp điều tồi tệ

Expressing emotions when things go bad

Hôm qua tớ đang làm bài mà máy sập nên mất hết file, *khóc thét!*

Khôn như con chồn

[Cụm từ tự do]

Khôn

Smart

Bài toán khó mà cậu giải 2 phút đã xong, *khôn như con chồn!*

Không có cửa

[Cụm từ tự do]

Không có cơ hội

No chance

Cô ấy thật tuyệt nhưng là hoa đã có chủ 3 năm rồi. Cậu *không có cửa* để tán đâu.

Không có nhưng

[Cụm từ tự do]

Tuyệt đối

Absolutely

Người yêu tớ rất chiều tớ, anh ấy 10 điểm *không có nhưng*.

Khùm

[Tính từ]

Khùng

Crazy

Nói *khùm* nói điên gì không hiểu.

Khủng

[Tính từ]

To, xuất sắc

Giant

Đám cưới con trai đại gia giàu nhất miền Bắc *khủng* thật, quá là hoành tráng!

Khứa

[Đại từ]

Bạn

You

Cái *khứa* này bị cái gì vậy trời!

Khứa này hài

[Cụm từ tự do]

Người hài hước, vui tính

Funny people

Khứa này hài lắm, nói câu nào mắc cười câu đó.

Kiểm

[Danh từ]

Dương vật

Penis

Kiểm là cơ quan sinh dục nam, có vai trò quan trọng trong sinh sản và bài tiết.

Kiếp nạn

[Tính từ]

Sự không may mắn, những thử thách

Unluck, challenges

Hôm qua tớ bị mất điện thoại, nay thì bị vấp ngã. Đúng là kiếp nạn mà.

Kiết lố đít

[Tính từ]

Keo kiệt

Stingy

Eo, xin có 2 nghìn mà cũng không cho, kiết lố đít thế!

Kiwi kiwi

[Tình thái từ]

Thể hiện cảm xúc tích cực về món ăn hoặc thức uống ngon

Exclamations to emphasize something or express surprise

Món ăn này nhìn *kiwi kiwi* quá!



Kkk

Ka ka ka (tiếng cười)

Hahaha (laughter)

Cậu kể chuyện hài thật đấy, *kkk*.

Klq

[Cụm từ tự do]

Không liên quan

Irrelevant

Việc này klq gì đến tớ đâu, tớ không biết gì hết.

Ko

[Phó từ]

Không

No

Tớ ko thích vị này.

Kó

[Phó từ]

Phân vân giữa có và không, như nào cũng được

Confused between yes and no, whatever it is

- Cậu có muốn ăn gà rán không?

- Tớ kó.

KOC

[Danh từ]

Người có sức ảnh hưởng nhất định trong một cộng đồng nhất định, thường là trên mạng xã hội, giúp thương hiệu tiếp cận khách hàng tiềm năng một cách hiệu quả hơn thông qua những chia sẻ chân thực, khách quan.

Key Opinion Consumer

A là *KOC* mới trên TikTok

KOL

[Danh từ]

KOL hay còn gọi là "người có sức ảnh hưởng", là một cá nhân hay tổ chức có kiến thức sản phẩm chuyên môn và có tầm ảnh hưởng trong lĩnh vực hay ngành nghề của họ.

Key opinion leader

Các *KOL* đang cung cấp nhiều mã giảm giá sản phẩm mới.

Kon

[Đại từ]

Con (chỉ người ngôi thứ ba)

She/he

Kon bé này khéo tay thật!

KPI

[Danh từ]

Chỉ số đo lường hiệu quả công việc cần đạt

Key Performance Indicator

*Tháng này chưa đạt đủ **KPI** đâu em!*

Kqt

[Cụm từ tự do]

Không quan tâm

Not interested

*Em **kqt** đến anh nữa sao?*

Ksao (Ks)

[Cụm từ tự do]

Không sao

That's okay

*Em **ksao** hết, anh cứ về đi.*

Kul

[Tính từ]

Ngầu

Cool

Phong cách của anh trai này kul vãi!



Kul

[Động từ]

Đồng ý

Ok

- Đi ăn dookki không?
- *Kul*, cậu hỏi đúng lúc tớ đang đói.



Lác

[Tính từ]

Dối trá, xạo

Lies, falsehoods

Cậu đừng lác, tôi biết hết sự thật rồi!

Lag

[Tính từ]

Đơ, không tập trung

Frozen, inattentive

Máy tính hoạt động nhiều nên bị lag.

Lai chim

[Động từ]

Quay phát trực tiếp trên mạng xã hội

Livestream

*Lại có **lai chim** xả hàng giá rẻ trên facebook kìa!*



Lái máy bay

[Động từ]

Yêu người hơn tuổi (nữ giới hơn tuổi nam giới)

Love someone who is older (female is older than male)

*Anh T có sở thích là **lái máy bay** chứ không thích những cô gái bằng hoặc ít tuổi hơn.*

Làm màu

[Động từ]

Làm trò lố bịch

Overdo

Sao bạn hay *làm màu* quá vậy?

Làm mưa làm gió

[Cụm từ tự do]

Nổi tiếng

Hot

Dạo này anh Thắng *làm mưa làm gió* trên mạng xã hội cậu có biết không.

Làm nhanh cho nóng

[Cụm từ tự do]

Làm gì đó ngay lập tức

Do something immediately

Làm nhanh cho nóng cái bàn thắng cho đội nhà nào!

Lạnh lùng con thạch sùng

[Cụm từ tự do]

Lạnh lùng

Cold-hearted

Anh ấy có vẻ ngoài *lạnh lùng con thạch sùng* nhưng bên trong lại là một người ấm áp và tốt bụng.

Láo như con cáo

[Cụm từ tự do]

Láo, vô phép, thiếu lễ độ

Rude, disrespectful, and impolite

Đừng *láo như con cáo*!

Lau cột đèn

[Động từ]

Múa cột

Pole dance

Trong club, các chị vũ công đang *lau cột đèn* quá dẻo!

Lật mặt như lật bánh tráng

[Cụm từ tự do]

Thay đổi nhanh chóng

Change quickly

Thời tiết hôm nay *lật mặt như lật bánh tráng*, sáng ra còn nắng mà chiều đã mưa.

Lầu thập cẩm

[Cụm từ tự do]

Hỗn loạn

Chaotic

Cảnh tượng mọi người chen chúc, xô đẩy nhau ở các lễ hội thật *lầu thập cẩm*.

Lầy (lội)

[Tính từ]

Hài hước, không theo chuẩn mực thông thường

Funny

Nam có tính cách khá *lầy lội*.

Lẻmon

[Tính từ]

"Lemon": Chanh thêm dấu hỏi = "chanh" + ? = "chảnh"

Cold, indifferent does not care about anyone

*Lúc nào cậu ấy cũng đeo tai nghe và chả thèm nói chuyện với ai. Đúng là **lẻmon**!*

Leo cây

[Động từ]

Bỏ cuộc hẹn, hủy hẹn

Missed appointments, canceled appointments

*Anh dám cho tôi **leo cây**!*

Lệch pha

[Cụm từ tự do]

Lệch chuẩn

Deviation

*Có người cho rằng ngôn ngữ giới trẻ **lệch pha**, làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt.*

Lệch sóng

[Cụm từ tự do]

Không có điểm chung trong tính cách, tư tưởng, cách suy nghĩ,...

There are no common points in personality, thoughts, or ways of thinking

*Hai vợ chồng gặp nhiều mâu thuẫn do **lệch sóng**.*

Lên đồ

[Động từ]

Sửa soạn, chọn quần áo để đi đâu đó

Get ready, choose clothes to go somewhere

Lên đồ, lên đồ, đi chơi thôi nào!

Lên sóng

[Cụm từ tự do]

Được đăng ảnh/ video lên mạng xã hội

Posting photos/videos on social media

*Mình cùng chụp tấm ảnh **lên sóng** trên facebook của tổ nhé!*

Lịch sử

[Tính từ]

Lịch sự

Polite

Dạo này nói chuyện lịch sử quá ha!

Lính mà phải tính

[Cụm từ tự do]

Không cần tính toán

Don't worry about the details

Cậu thích ăn món gì cứ gọi, lính mà phải tính.

Liu tiu diu

[Cụm từ tự do]

Một chút, nhỏ bé, không đáng kể

A little, tiny, insignificant

Có mỗi chuyện liu tiu diu như vậy mà cũng bày đặt giận dỗi!

Lm

[Động từ]

Làm

Do

- Cậu đang *lm* gì thế?

- Tổ đang học bài.

Lỏ

[Tính từ]

Dởm, đều

Lord

Đây toàn hàng *lỏ*, không phải hàng xịn đâu.

Loa

[Danh từ]

Vòng 1 của người phụ nữ

Breasts

Cậu có bộ *loa* đầy đặn thế này thì phải mặc váy body mới đẹp.

Loa phát thanh

[Danh từ]

Người hay rêu rao chuyện

People often gossip

*Cẩn thận cái con bé kia, nó là **loa phát thanh** của xóm, chuyên đi soi mói chuyện người khác rồi đi rêu rao.*

Loa phường

[Danh từ]

Người hay rêu rao chuyện

People often gossip

*Con bé A là **loa phường**, chuyện chưa rõ ràng đã đi rêu rao khắp mọi nơi.*

Lóc

[Động từ]

Chặn

Block

*Hôm nay tớ vừa **lóc** người yêu cũ.*

Lòe

[Động từ]

Lừa

Scam, lie

Cậu định *lòe* tôi à?

Loét

[Danh từ]

Trăm (đơn vị tiền tệ Việt Nam)

Hundred (VND)

Cậu có một *loét* không?

LOL

[Động từ]

Cười to, cười lớn

Laugh Out Loud, Lots Of Laughs

- Chiều nay, tớ đi xe đạp bị ngã xuống cống.

- *LOL*, sao ngã được hay vậy?

Lom dom

[Tính từ]

Vớ vẩn

Nonsense

Hôm nay thời tiết *lom dom*, nắng rồi lại chuyển mưa nên mai mình đi chụp ảnh sau nhé!

Lót tích

[Danh từ]

Sự thay đổi triệt để theo hướng hoặc kết quả mong đợi

Plot twist

Bộ phim hôm qua có *lót tích* khét thật, mọi người trong rạp đều ngỡ ngàng trước cái kết.

Lowkey

[Danh từ]

Người sống khép kín, hướng nội

Lowkey

Những người *lowkey* thường không hoạt động mạng xã hội quá nhiều.

Lowtech

[Tính từ]

Không thành thạo công nghệ

Lowtech

*Lan không biết mở máy tính. Đúng là một người **lowtech**.*

Lỗi lẫm

[Tính từ]

Thái độ không cầu thị, bất lịch sự, không biết điều, có những hành vi không chuẩn mực.

The attitude is disrespectful, impolite, and inconsiderate, displaying behaviors that are not up to standard

*"Tài năng lẫm nhồm mà thái độ **lỗi lẫm** thì cũng không ăn thua gì đâu" là một câu nói rất hay được các sếp Gen Z sử dụng khi nói với các bạn nhân viên trẻ hơn mình.*

Lớp

[Danh từ]

Trăm (đơn vị tiền tệ Việt Nam)

Hundred (VND)

*Cái kính này tổ mua có một **lớp** thôi.*

Lú

[Tính từ]

Trạng thái tinh thần không ổn định, hoặc không đầy đủ tỉnh táo dẫn đến khó khăn trong việc tập trung, suy nghĩ rõ ràng

Mental state is unstable or not fully alert, leading to difficulties in concentrating and thinking clearly

B mắng H khi cô ấy quên không tắt bếp ga: "Mày có bị lú không?"

Lựa

[Tính từ]

Điệu nghệ

Skillful

Người thợ thủ công chế tác món đồ gốm với kỹ thuật rất lựa.

Lùa gà

[Động từ]

Dụ dỗ, lừa gạt, thao túng

Drive chickens

Bọn lừa đảo có xu hướng lùa gà những đối tượng sinh viên trẻ có mong muốn kiếm được nhiều tiền trong thời gian ngắn.

Lun

[Phó tử]

Luôn

Always

Tớ *lun* thức dậy vào 6h mỗi sáng mà không cần báo thức.

Luật hoa quả

[Cụm từ cố định]

Luật nhân quả, luân hồi

Law of karma

Đừng làm chuyện xấu, *luật hoa quả* không chờ ai đâu!

Luông

[Phó tử]

Lười

Lazy

Cô ấy *luông* lác quan và yêu đời.

Luv

[Động từ]

Yêu

Love

Ngủ ngon nhé! *Luv* anh!

Lười

[Tính từ]

Lười

Lazy

Thời tiết mát khiến mình *lười* đi, chỉ muốn ngủ.

Lươn

[Tính từ]

Dối trá, lươn lẹo

Crooked

Hắn ta rất *lươn* không nên tin tưởng hắn.

Lượn cho nước trong

[Cụm từ tự do]

Lượn, đi chỗ khác

Go somewhere else

Cậu ở đây vướng tay vướng chân quá, *lượn đi cho nước nó trong.*

Lương tâm

[Danh từ]

Lương lậu

Salary

Đã đến ngày nhận tiền mà chưa thấy *lương tâm* ở đâu, chắc chị kế toán ngủ quên.

Lướt sóng

[Đại từ]

Mua xong bán lại nhanh

Buy and sell quickly

Tớ mua chiếc máy này dùng trải nghiệm rồi cho *lướt sóng* ngay.

Lw

[Động từ]

Làm quen

Get acquainted

Chào cậu, chúng mình lw được không?



Lz

[Đại từ]

Làm gì

What

Anh đang lz zì?

Mm

Ma tóa

[Danh từ]

Ma túy

Drug

*Tuyệt đối không được sử dụng chất cấm, ví dụ như **ma tóa** nhé!*

Macdai

[Tính từ]

Mất dạy, có ý trêu đùa hơn là mắng chửi

Lack of manners, more teasing than cursing

*Nó cứ trêu trẽ con đến mức mấy đứa nhỏ khóc nhè, **macdai** ghê.*

Mai đệt ti ni

[Cụm từ tự do]

Chỉ người có duyên với mình

My destiny

*N nói với M: "Em đúng là **Mai đệt ti ni** của anh."*

Mãi keo

[Cụm từ tự do]

Luôn luôn xinh đẹp

Always beautiful

*Chúc cho nhan sắc của bạn **mãi keo**!*

Mãi mặn

[Cụm từ tự do]

Chung thủy

Fidelity

*Chúc cho tình bạn của chúng ta **mãi mặn**.*

Mái thoải

[Tính từ]

Thoải mái

Comfortable

*Cuộc sống độc thân mang lại cho tôi sự **mái thoải**, tự do làm những gì mình thích.*

Mama boy

[Danh từ]

Những chàng trai đã trưởng thành nhưng vẫn yếu đuối về mặt tài chính hoặc tình cảm, phụ thuộc hoàn toàn vào mẹ trong việc ra quyết định và cuộc sống hàng ngày

Grown men who are financially or emotionally weak, completely dependent on their mothers for decision-making and daily life

*Câu cửa miệng của **mama boy** chính là “Mẹ anh bảo...”.*

Màn hình phẳng

[Cụm từ tự do]

Vòng một của người phụ nữ không đầy đặn

To refer to people with non-full breasts

*Cái **màn hình phẳng** này làm tổ tị ghê!*

Mát ga

[Tính từ]

Đường thông thoáng

Spacious road

*Đường ngày Tết ở Hà Nội **mát ga** lắm!*

Màu lam

[Động từ]

Làm mau, làm nhanh, làm ngay lập tức

Do quickly

Sắp đến hạn nộp bài, cậu *màu lam* đi!

Máy thở

[Danh từ]

Thuốc lá điện tử

Electronic cigarettes

Nhiều học sinh cấp hai bị dụ dỗ mua *máy thở* di động.

Mắc cày

[Động từ]

Mắc cười

Laughing a lot

Câu chuyện này *mắc cày* thật đấy!

Mắc cỡ quá hai ơi

[Cụm từ tự do]

Xấu hổ giùm

Bad for you

- Hôm nay, tôi bị vô ếch trên bục giảng đấy.

- *Mắc cỡ quá hai ơi!!*

Mắc khén Hạt Dổi

[Cụm từ tự do]

Thân thiết, gần bó

Close, attached

Tôi với M rất *mắc khén Hạt Dổi*, làm gì cũng có nhau.

Mặn

[Tính từ]

Thú vị, hài hước

Interesting, funny

A khen L có tính cách thật *mặn*.

Mặn

[Tính từ]

Gu mặn

Strange taste

Sao cô ấy yêu được chàng trai hơn tuổi bố mình nhỉ? Gu *mặn* thật!

Mần wen

[Động từ]

Làm quen

Get acquainted

Chúng ta *mần wen* được không?

Mập mờ

[Danh từ]

Chỉ mối quan hệ không rõ ràng trong tình yêu

Ambiguous relationships in love

Tớ với anh ấy vẫn đang *mập mờ* thôi, chưa đầu vào với đầu cả.

Mất đại

[Động từ]

Mấy dạy, hư đốn, có ý trêu đùa hơn là mắng chửi

A few naughty ones, more teasing than cursing

Mất đại quá ak! Dám đi chơi một mình không rủ tui.

Mất tích con chim chích

[Cụm từ tự do]

Mất tích, biến mất

Disappear, vanish

Mấy ngày nay cậu ở đâu mà mất tích con chim chích, không ai liên lạc được vậy?

Mấy ní

[Đại từ]

Các bạn

Guys

Mấy ní dạo này sao rồi?

Me2

[Cụm từ tự do]

Tôi cũng vậy

Me too

- *Tớ được 9 điểm toán, còn cậu thì sao?*

- *Me2, 9 điểm luôn.*

Mé

[Tình thái từ]

Má

Oh!; Oh My!; Oh My God!; Geez!

Mé, thật không thể tin nổi!

Meme

[Danh từ]

Một hình ảnh, video kèm theo tiêu đề hoặc là những âm thanh mang tính giải trí một cách hài hước, được truyền bá một cách rộng rãi trên các trang mạng xã hội

An image, video with a title or sounds that are entertaining in a humorous way, widely spread on social networking sites

*Tôi tìm mãi không ra cái **meme** có hình một con mèo.*

Méng

[Danh từ]

Người đang trong giai đoạn tìm hiểu tiến tới mối quan hệ tình cảm

Someone who is in the process of getting to know each other in a romantic relationship

Hôm nay tớ vừa đi date với một méng hợp gu lắm!

Mèng đéc

[Tình thái từ]

Trời ơi

Oh!; Oh My!; Oh My God!; Geez!

Mèng đéc, thật không thể tin nổi!

Mer

[Động từ]

Mơ

Dream

Tớ ngủ mer mình có người yêu, tỉnh dậy thì vỡ mộng.

Mệt

[Tính từ]

Mệt mỏi, cảm giác chung chung về sự thiếu năng lượng, khiến bạn cảm thấy kiệt sức, uể oải và không muốn làm gì

Fatigue, a general feeling of lack of energy, makes you feel exhausted, sluggish and want nothing to do

*Quá **mệt** với số công việc phải hoàn thành trong ngày hôm nay.*

Mì

[Đại từ]

Tôi (ngôi thứ nhất)

I, me

*Hôm nay **mì** sẽ mặc một chiếc váy thật đẹp.*

Mấy bà

[Cụm từ tự do]

Mấy bà

A few ladies

***Mấy bà** đi chơi hong?*

Mit

[Tính từ]

Mệt mỏi, cảm giác chung chung về sự thiếu năng lượng, khiến bạn cảm thấy kiệt sức, uể oải và không muốn làm gì

Fatigue, a general feeling of lack of energy, makes you feel exhausted, sluggish and want nothing to do

Nằm cả ngày trên giường khiến tôi *mệt mỏi*.

Miz

[Động từ]

Nhớ

Miss

Lâu không gặp thấy *miz* anh iu quá!

Mk

[Đại từ]

Mình (ngôi thứ nhất)

I, me

Mk vừa đi học về đến nhà.

Mlbb

[Cụm từ tự do]

Đẹp hơn cả màu môi tôi

My Lip But Better

Son R số 23 có tone màu **mlbb** xinh lắm, rất phù hợp để dùng đánh đi học hàng ngày.

Mlem mlem

[Cụm từ tự do]

Cảm giác thích thú, thèm muốn đối với một món ăn ngon hoặc một thứ gì đó hấp dẫn

Feeling of enjoyment, craving for a good food or something attractive

Món ăn này thật **mlem mlem**.



Mn

[Danh từ]

Mọi người

Everybody

Mn đi đến đâu rồi?

Mng

[Danh từ]

Mọi người

Everybody

Mng đang nói chuyện gì thế, cho em tham gia với.



Mò tôm

[Cụm từ tự do]

Mồm to, nói to

Speak up, talk to me

Mò tôm quá, nói nhỏ lại đi!

Moahzz

Miêu tả tiếng nụ hôn

Describe the sound of a kiss

Moahzz, mãi iu em!

Mộng năng

[Tính từ]

Nặng mông, to béo

Heavy butt, chubby

*Con nên ăn kiêng đi, trông *mộng năng* lắm rồi!*

Chi chú: Từ này thường dùng để châm biếm nên cần thận trọng khi sử dụng.

Một điều nhịn là chín điều nhục

[Cụm từ cố định]

Khuyên con người không nên nhịn nhục quá mức, để người khác chà đạp lên mình

Advise people not to endure too much humiliation, allowing others to trample on them

Một điều nhịn là chín điều nhục nên cậu không được để anh ta xúc phạm cậu quá đáng.

Một sự nhịn chín sự nhường

[Cụm từ cố định]

Nhường nhịn

Give in

Vì yêu em nên với anh, em luôn đúng, một sự nhịn chín sự nhường.

Một vé đi tuổi thơ

[Cụm từ tự do]

Quay về tuổi thơ

Return to childhood

Cho tôi xin một vé về tuổi thơ để được chơi cá sấu lên bờ với các bạn cấp 1.

Mờ

[Tĩnh thái tử]

Mà

But

*Tớ định đi chụp ảnh **mờ** trời lại đổ mưa, huhu!*

Mơ giữa rừng mơ

[Cụm từ tự do]

Mơ mộng hảo huyền, tưởng bở

Fantasize

*Nhiều người **mơ giữa rừng mơ** rằng việc khởi nghiệp kinh doanh sẽ dễ dàng kiếm tiền, nhưng thực tế lại đầy rẫy những khó khăn và thử thách.*

Mơ

[Động tử]

Mê

Infatuated

*Cuốn tiểu thuyết ấy thật ly kỳ, khiến tôi quá **mơ** nên đọc suốt đêm.*

Ghi chú: Rapper Thái VG hiểu nhầm "mê" là "mơ" và từ này ngay lập tức phổ biến trên cộng đồng mạng.

Mệt

[Tính từ]

Mệt mỏi, cảm giác chung chung về sự thiếu năng lượng, khiến bạn cảm thấy kiệt sức, uể oải và không muốn làm gì

Fatigue, a general feeling of lack of energy, makes you feel exhausted, sluggish and want nothing to do

*Mấy ngày bị ốm tôi **mệt** quá trời.*

Ms

[Tính từ]

Mới

New

*Tôi **ms** làm quen được với một anh ngon zai lắm!*

Mùa quyt

[Cụm từ tự do]

Mùa quyt, khoảng thời gian bị quyt tiền nhiều

The period of time when someone else owes a lot of money

*Mùa **quýt** đã đến, ai còn nợ hãy tự giác trả tiền, đừng để tui lóng!*

Ghi chú: Thường sử dụng trong khoảng thời gian gần Tết, mọi người cần tiền để sắm sửa đồ đón năm mới.

Múa Quạt

[Động tử]

Điệu múa

Fan dance

Các cơ trưởng đang *múa quạt* rất quả dáo trong club.

Múc

[Động tử]

Mua

Buy

Cậu vào Shopee *múc* liền chiếc váy này đi, hàng hot nên nhanh hết lắm!

Mún

[Động tử]

Muốn

Want

Em *mún* đi ăn kem.

Muối

[Danh từ]

Chuyện nhỏ, dễ dàng thực hiện

Easy to do

Việc này *muối* ý mà, tớ làm được hết.

Mọt

[Số từ]

Một

One

Mọt con vịt xòe ra hai cái cánh, nó kêu rằng: "Quác quác quác, quạc quạc quạc".

Mút mùa

[Cụm từ tự do]

Còn lâu

Long term

Mút mùa P mới có người yêu.

Mừ

[Phó tử]

Mà

But

*Em đừng giận anh nữa **mừ**.*

Mười

[Số tử]

Số mười

Ten

- Bài kiểm tra cậu được bao nhiêu điểm?

- **Mười** điểm, giỏi chưa?

Mười điểm không có nhưng

[Cụm từ tự do]

Hoàn hảo

Perfect

*Cô gái này **mười điểm không có nhưng**, hoàn hảo về mọi mặt.*

Mười vạn câu hỏi vì sao

[Cụm từ tự do]

Hỏi nhiều điều

Ask many questions

Hôm nay, tôi đã đưa ra *mười vạn câu hỏi vì sao* cho Phương.

Mượt

[Tính từ]

Suôn sẻ, thuận lợi, không vướng mắc

Smooth, convenient, unencumbered

Cái máy mới này chơi game *mượt* ghê!

Nn

Nà ní

[Cụm từ tự do]

Cái gì đấy?

What?

Nà ní! Tôi vừa bị mất tiền cho một sản phẩm kém chất lượng sao?

Nai xừ

[Tính từ]

Tốt, tuyệt vời

Nice

Tôi làm món này ngon chứ? Nai xừ!

Nàm thao

Làm sao

What

Tôi xấu thì có nàm thao?

Nàng thơ

[Danh từ]

Những người phụ nữ xinh đẹp, thanh tao, sở hữu những phẩm chất đặc biệt khơi gợi cảm xúc và trí tưởng tượng của người nghệ sĩ.

Muse

Rất nhiều *nàng thơ* đang chụp ảnh ở phố Phan Đình Phùng.

Não cá vàng

[Cụm từ tự do]

Tình trạng hay quên, thường xuyên quên trước quên sau, không nhớ được những thông tin vừa tiếp nhận hoặc những việc vừa xảy ra

Forgetfulness, often forgetting before forgetting later

Mai bị chê *não cá vàng* khi thường xuyên làm mất chìa khóa nhà.

Natasha

[Tính từ]

Xa

Far

Nhà bạn ở gần lắm à? *Natasha* lắm.

NATO

[Cụm từ tự do]

Chỉ biết nói mà không biết làm

Never action talk only

Nhân viên mới này có chăm chỉ không? *NATO*.

Nấu nầu

[Phó từ]

Không

No

- Cậu có ăn hành không?

- *Nấu nầu*, tớ bị dị ứng với hành.

Nch

[Động từ]

Nói chuyện

Talk

Chúng ta cần *nch* với nhau ngay bây giờ.

Nèk

[Tinh thái từ]

Nè

Hey

À nèk, còn chuyện này nữa!

Ném

[Phó từ]

Lắm

Very

Anh iu bé nhiều ném!

Ném đá

[Động từ]

Công kích

Attack

Cậu cứ đăng linh tinh trên mạng thế nào cũng bị ném đá cho mà xem.

Nét

[Tính từ]

Chuẩn không cần chỉnh

Perfect, no need to adjust

Bài thuyết trình của bạn hôm nay rất nét, đầy đủ thông tin, súc tích và thuyết phục.

Netflix & Chill

[Cụm từ tự do]

Rủ ai đó đến nhà và quan hệ tình dục

Code for two people going to each others houses and fucking or doing other sexual related acts

Netflix & Chill với người iu thì cậu nhớ sử dụng biện pháp tránh thai để tránh có thai ngoài ý muốn.

Chú chú: Ban đầu, vào năm 2009, cụm từ “Netflix and Chill” chỉ mang ý nghĩa là thư giãn và xem phim tại nhà trên mạng xã hội Twitter của Mỹ. Tuy nhiên, đến năm 2015, cụm từ này đã trở nên nổi tiếng với ý nghĩa liên quan đến tình dục và được sử dụng rộng rãi đến tận hiện nay.

Netizen

[Danh từ]

Cộng đồng, thường dùng để chỉ người dùng mạng xã hội

Community, usually refers to social media users

Netizen phản nộ trước hành động của một ca sĩ trong show diễn vào ngày hôm qua.

Nếch

[Động từ]

Chuyển tiếp, bỏ qua

Next

*Bài hát này dở quá, **nếch** đi.*

Nện

[Động từ]

Quan hệ tình dục

Sexual intercourse

*Hãy sử dụng biện pháp tránh thai khi **nện** để tránh có thai ngoài ý muốn.*

Ghi chú: Cần thận trọng khi sử dụng từ này để tránh gây hiểu lầm không đáng có.

Ngáo giá

[Động từ]

Ảo tưởng về giá cả

Delusion about prices

*Chất lượng hàng hạng 3 mà thét giá hàng hạng 1, cửa hàng này **ngáo giá** rồi.*

Ngâm

[Động từ]

Trì hoãn

Postpone

*Chuyến đi Sapa của nhóm tôi đã **ngâm** được hai năm.*

Ngậm hột thị

[Cụm từ tự do]

Không nói gì hết

Say nothing

*Khuôn mặt cô ấy đỏ dần, im ắng như **ngậm hột thị** sau khi biết bài kiểm tra được 1 điểm.*

Ngất

[Động từ]

Ngủ

Sleep

*Hôm qua, tôi **ngất** trên giường từ 8h tối.*

Ngất ngây con gà tây

Cụm từ tự do

Ngạc nhiên, thích thú tốt độ

Surprised, extremely delighted

*Món bún chả Hà Nội với hương vị đậm đà, nước dùng thanh ngọt khiến thực khách **ngất ngây con gà tây**, ăn mãi không muốn dừng.*

Ngất trên cành quất

Cụm từ tự do

Mệt mỏi

Tired

*Bài tập nhiều đến nỗi tôi **ngất trên cành quất**.*

Ngầu lòi

[Cụm từ tự do]

Ngầu

Cool

*Pha kiến tạo **ngầu lòi** của cầu thủ bóng đá khiến cả sân vận động bùng nổ.*

Ngầu như trái bầu

Ngầu

Cool

Bạn đúng là *ngầu như trái bầu*.

Nghệ

[Tính từ]

Nghệ thuật

Art

Bức tranh này trông *nghệ* quá!

Nghệ cả củ

[Cụm từ tự do]

Điệu nghệ

Skillful

Nhìn cái cách mà nó của gái ấy, đúng là *nghệ cả củ*! Mình thể là không ai qua nổi nó đâu.

Nghieten

[Tính từ]

Rất thích hoặc dành nhiều thời gian cho một thứ gì đó

Really like or spend a lot of time on something

M là cô gái *nghieten* shopping.

Nghịch quật

[Cụm từ tự do]

Chịu quả báo sau khi làm điều xấu

Face the consequences after doing something bad

Đừng làm điều xấu nếu không muốn bị *nghịch quật*!

Nghịch tụ vành môi

[Cụm từ tự do]

Nói quá nhiều lời xấu; sau này, mọi chuyện xui rủi đau khổ trong đời, tất cả đều do lời ăn tiếng nói mà ra

Speak too many bad words; later, all the misfortune and suffering in life are caused by words

Gớm, cái con bé đấy *nghịch tụ vành môi*, nói năng ngoa ngoắt chả sợ gì ai. Đừng dây vào nó!

Nghịn

[Động từ]

Nghịen

Addicted

Món ăn này rất dễ gây *nghịn*.

Ngoan xinh yêu

[Cụm từ tự do]

Dùng để chỉ người đáng yêu, xinh xắn, ngoan ngoãn

Used to refer to someone cute, pretty, and well-behaved

Ngoan xinh yêu của mẹ đâu rồi?

Ngủ củ tỏi

[Cụm từ tự do]

Ngủ

Sleep

Hôm qua tớ *ngủ củ tỏi* lúc 10 giờ tối.

Ngon lành càngh đào

[Cụm từ tự do]

Tuyệt vời

Perfect

Để bức tranh chỗ này quá hợp lí, nhìn rất *ngon lành càngh đào*.

Ngoo

[Tính từ]

Ngu ngốc

Dull

Sao mà bay *ngoo* thế?

Ngốc như con ốc

[Cụm từ tự do]

Ngốc ngếch

Dull

Tớ muốn trở thành người thông minh, chứ không muốn *ngốc như con ốc* đâu.

Ngốc

[Tính từ]

Ngốc nghếch

Dull

*Làm việc mà không nghĩ tới hậu quả thì thật **ngốc**.*

Ngôn lù

[Danh từ]

Ngôn tình

Romance

*Đạo này, tớ thích xem mấy phim **ngôn lù** để giải trí.*



Ngỗng

[Số từ]

Số 0

Zero

Cậu ôn bài cẩn thận, không là lại ăn mấy con *ngỗng* đấy!

Nguyên y vân

[Cụm tính từ]

Y nguyên, Không thay đổi

The same, no change

Tổ chưa đụng vào gì cả đâu, mọi thứ *nguyên y vân*!

Ngũ văn

[Tính từ]

Văn minh

Civilized

Đây đúng là môi trường *ngũ văn*

Ngựa

[Tính từ]

Quá điệu đà, làm lố

Overly tuned, ridiculous

Hôm nay trông mày *ngựa* quá đó.

Người eo

[Danh từ]

Người yêu

Lover

Sau hai mấy năm cô đơn, nay tôi đã có *người eo*.

Người tiền sử

[Danh từ]

Chậm bắt kịp thông tin mới

Catch up with the latest information

Cậu không dùng Facebook á? Đúng là *người tiền sử*.

Nhả vía

[Động từ]

Chúc may mắn

Good luck!

Nhả vía cho các bạn được điểm cao trong kì thi sắp tới.

Nhan sắc có hạn, thủ đoạn vô biên

[Cụm từ tự do]

Ngoại hình không đẹp nhưng rất tinh ranh

Not good-looking but very cunning

*Khi bạn đang ế chông chờ, ngoại hình bình thường thì cần dùng chiêu bài *nhan sắc có hạn, thủ đoạn vô biên* thì may ra mới thoát ế được.*

Nhật

[Tính từ]

Không hài hước

Not humorous

*Tính cách tôi rất *nhật*. Tôi pha trò mà không ai cười cả*

Nhảy

[Động từ]

Đánh cắp

Steal

*Cái bút tớ để trên bàn bị ai **nhảy** mất rồi?*

Nhảy

[Động từ]

Chuyển, Dời đổi

Move, change

*Tớ sắp **nhảy** việc, làm nốt tháng này thôi.*

Nhăn như táo tàu

[Cụm từ tự do]

Nhăn nhó

Frown

*Có chuyện gì mà mặt cậu cứ **nhăn như táo tàu** vậy?*

Nhây

[Tính từ]

Đùa giỡn quá mức

Too much teasing

Mặc dù biết người khác khó chịu rồi nhưng cậu ấy vẫn cứ nhây.

Nhảy đồ

[Động từ]

Đánh cắp đồ

Steal things

Ở nơi công cộng đừng người ngày lễ phải bảo quản tài sản thật tốt để tránh bị nhảy đồ.

Nhể

[Phó từ]

Nhỉ

Hmm

*Chiếc áo này đẹp **nhể**?*

Nhiều

[Tính từ]

Mè nheo

Constantly bothering to demand something

*Bé N rất **nhiều**, đòi mẹ mua cho con búp bê mới dù đã có rất nhiều búp bê ở nhà.*

Nhiều sóng

[Tính từ]

Mè nheo

Constantly bothering to demand something

*Sao em **nhiều sóng** thế?*

Nhiu

[Lượng từ]

Nhiều

A lot

***Nhiu** khi An cảm thấy buồn.*

Nhọ

[Tính từ]

Xui

Unlucky

Cô gái đó rất **nhọ** vì bị bong gân ngay trước ngày cưới.

Nhỏ nhưng có võ

[Cụm từ tự do]

Thứ gì đó nhỏ bé nhưng có tác dụng to lớn so với kích thước của nó

Small but awesome

Tai nghe không dây này **nhỏ nhưng có võ** ghê, có thể bắt bluetooth cách 2km.

Nho từ điển

[Cụm từ tự do]

Điên từ nhỏ

Crazy from childhood

Cậu có trình đu cây từ bé ả? Đúng là **nhỏ từ điển**!

Nhoa

[Phó tử]

Nha

Please

*Anh mua cho bé cái này **nhoa**?*

Nhoi

[Tính từ]

Lạnh chanh, nghịch

Playful

*Bớt **nhoi** đi, ngồi im một chỗ!*

Nhói

[Động từ]

Cảm giác buồn bã, khổ sở do mất mát, thất vọng hoặc gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống

Grief

*Tớ bị TH cấm sùng rồi, **nhói** quá!*

Nhột

[Động từ]

Giật mình khi bị nói trúng tim đen

Startled when told to hit a weakness

*À ta ăn cắp đồ nhưng không dám nhận, giờ nói bóng gió là **nhột** lắm!*

Nhục như con trùn trọc

[Cụm từ tự do]

Nhục nhả

Disgraceful

*Bị người khác coi thường khiến cho họ cảm thấy **nhục như con trùn trọc**.*

Như ao làng

[Cụm từ tự do]

Ai cũng có thể dùng

Anyone can use it

*Có cái bút xóa của tổ mà **như ao làng**, ai cũng lấy dùng.*

Nhức nách

[Tính từ]

Đỉnh

Best

Bộ phim này hay *nhức nách!*

Nhức néch

[Tính từ]

Tuyệt vời

Great

Bát bún bò này ngon *nhức néch!*

Nhứt

[Tính từ]

Nhất

Most

Ở nhà một mình là *nhứt.*

Như nèo

[Đại từ]

Như nào

How

Giờ cậu muốn *như nèo*?

Ni

[Danh từ]

Người yêu

Lover

Hôm nay, tớ và *ni* lại cãi nhau rồi.

Ní

[Đại từ]

Bạn

You

Đi chơi không *ní*?

Niêm

[Động từ]

Cầu nguyện

Pray

*Chiều nay hợp phụ huynh kia, **niêm** thôi các cậu.*

Nín họng

[Cụm từ tự do]

Đừng nói nữa

Stop saying

*Cô đang nói linh tinh cái gì vậy? **Nín họng** giùm cái.*

Ninja lead

[Danh từ]

Những người phụ nữ đi xe Lead thường che kín mặt và mặc trang phục kín đáo

Women who ride Lead often cover their faces and wear discreet clothing

*Mùa hè là khi chúng ta thấy những **ninja lead** xuất hiện nhiều trên các đường phố.*

No cap

[Danh từ]

Nghiêm túc

Seriously

Bài viết này *no cap*.

No star where

[Cụm từ tự do]

Không sao đâu, không có gì

It's okay, nothing

- Cảm ơn bạn nhiều nhé!

- *No star where!*

No table

[Cụm từ tự do]

Miến bàn

There's no need to say anything more

Món ăn này ngon *no table*.

Noá

[Đại từ]

Nó (Ngôi thứ ba)

He/ She/ It

Con mèo nhà tớ chán lắm. *Nó* không cho ai bế đâu.

Nóc nhà

[Danh từ]

Người đóng vai trò chính trong gia đình, thường chỉ người vợ

The person who plays the main role in the family, usually refers to the wife

Nóc nhà hôm nay đi vắng. Nhậu đề!



Nói phải củ cải cũng nghe

[Cụm từ tự do]

Nói đúng

Rightly said

*Tuy khó nghe nhưng những lời từ thầy **nói phải củ cải cũng nghe**.*

Non

[Tính từ]

Thiếu kinh nghiệm, chưa có kinh nghiệm

Inexperienced

*Kinh nghiệm làm việc của tôi còn **non** lắm!*

Nổ

[Động từ]

Nói khoác

Exaggeration, untrue speaking

*Cm bí này toàn **nổ** thôi. Đừng tin nhé!*

Nô lệ tư bản

[Danh từ]

Chỉ người làm việc một cách cực kỳ chăm chỉ để có nhiều tiền

Work hard

Dù ham chơi nhưng vì đồng tiền, cuối cùng vẫn phải trở thành nô lệ tư bản.

Nốc ao

[Động từ]

Hạ gục

Knock out

*Mới đầu hấn oai phong lẫm nhưng vào hiệp được 5 phút đã bị **nốc ao**.*

Nt

[Cụm từ tự do]

Như trên

As above

*Do dự án gặp một số khó khăn, tiến độ hoàn thành **nt** có thể thay đổi.*

Nta

[Danh từ]

Người ta

They

Nta có nói gì đâu.

Nu

[Phó từ]

Không

No

- *Bạn có muốn đi ăn trưa không?*

- *Nu, tớ chưa đói.*

Number 1 (Number one)

[Tính từ]

Số một, thứ nhất, tuyệt vời nhất

The best

Ông xã em *number 1*.

Nước thánh

[Danh từ]

Ma túy

Drugs

Vào quán bar là phải tránh mấy cái thứ *nước thánh* ra nghe chưa!

Nước khoái

[Danh từ]

Ma túy

Drugs

Vào quán bar là phải tránh mấy cái thứ *nước khoái* ra nghe chưa!

Ny

[Danh từ]

Người yêu, bạn gái

Lover

Vẫn có *ny* mới rồi đấy.

Nyc

[Danh từ]

Người yêu cũ

Ex-lover

Nyc tổ đố, mặc dù chia tay đã lâu nhưng chúng tổ vẫn giữ liên lạc.

Oo

Ổ

[Tinh thái từ]

Thể hiện sự vui mừng, thích thú

Express delight, enjoyment

Ổ, em rất thích món quà anh tặng hôm nay.

Oách xì lách

[Cụm từ tự do]

Ngầu

Cool

Bộ này cậu mà mặc là trông oách xì lách đấy.

Oải cả chương

[Tinh thái từ]

Dùng để bộc lộ cảm xúc, mang nhiều nghĩa khác nhau tùy vào ngữ cảnh sử dụng (bất ngờ, vui thích, chán nản,...)

Oh!; Oh My God!

Oải cả chương, P có người yêu rồi sao!

Oằn

[Động từ]

Mỏi mệt

Tired

Sao mới làm việc một chút mà trông cậu *oằn* thế.

Oằn tà là vằn

[Cụm từ tự do]]

Mệt mỏi

Tired

Thức đêm làm việc nhiều ngày nên bây giờ tớ *oằn tà là vằn* quá.

OCD

[Danh từ]

Rối loạn ám ảnh cưỡng chế, thích sự hoàn hảo

Obsessive-compulsive disorder

*P là một người **OCD**, không bao giờ để nhà cửa bữa bộn hay đồ đạc đặt sai vị trí.*

Off

[Động từ]

Tắt, không online, đang nghỉ ngơi

Offline

L đã off facebook hơn nửa năm nay, tới giờ vẫn chưa gửi đề cương cho tớ.

Oh

[Tình thái từ]

Ồ, dùng để bộc lộ cảm xúc, mang nhiều nghĩa khác nhau tùy vào ngữ cảnh sử dụng (bất ngờ, vui thích, tiếc nuối,...)

Oh

Oh, con mèo biết đi bằng hai chân.

Oi

[Tình thái từ]

Ơi

Hey

Các bạn oi, quẩy nhiệt tình lên nào!!!!

Òi

[Phó tử]

Rồi

Already

Đ nhắc M: "Nhớ nấu cơm tối nhé". Mai trả lời: "**Òi**, yên tâm đi."

Òm

[Tình thái tử]

Ôi trời ơi. thái độ ngạc nhiên

Oh my ghost

Òm, T vừa mới đẻ 9 tháng mà giờ đã có tiếp em bé nữa rồi sao?

Omg

[Tình thái tử]

Ôi trời ơi. thái độ ngạc nhiên

Oh my ghost

Omg cuối cùng tôi cũng đã mua được vé concert của *Blackpink*.

Onl

[Động từ]

Trực tuyến, kết nối với mạng internet để truy cập thông tin, giao tiếp với người khác hoặc sử dụng các dịch vụ trực tuyến

Online

KT không onl Facebook sau 10 giờ tối.

Oppa

[Đại từ]

Anh

Oppa

Oppa hôm nay đẹp trai quá à!

Otp

[Danh từ]

Cặp đôi chính trong tác phẩm hoặc là cặp đôi do fan hâm mộ tự ghép đôi

One true pairing

Otp của tôi đã có 50 nghìn người ủng hộ.

Out trend

[Cụm từ tự do]

Giảm độ nóng, không còn là xu hướng mới

Out trend

*Bánh đồng xu hot được 2 tháng, bây giờ **out trend** rồi.*

Over hợp

[Cụm từ tự do]

Rất hợp

Over match

*Cặp đôi này mà quen nhau là **over hợp**.*

Overtham

[Danh từ]

Toàn thời gian

Overtime

*Sinh viên còn đi học thì làm việc bán thời gian, ra trường thì làm **overtham**, sẽ không còn nhiều thời gian rảnh.*

Ổ dề

[Động từ]

Làm quá, lố

Overdo

Mình rủ bạn đi ăn nhậu, kêu bạn mặc bình thường nhưng tới nơi, bạn mặc ổ dề còn mình mặc bình thường.

Ô dù

[Cụm từ tự do]

Có người chống đỡ

Someone else is supporting you

Nhỏ đó có ô dù nên thăng tiến trong công việc nhanh lắm.

Ô em gi

[Tình thái từ]

Ôi trời

OMG; Oh My God!

Ô em gi, tại sao bài tập lại khó thế này!

Ô mai chúí

[Tình thái từ]

Trời ơi

Oh My God!

Ôi mai chúí, P thoát ế thành công sau 25 năm sao!?

Ô me kê

[Động từ]

Đồng ý

Ok

- Đi ăn dookki đi!

- Ô me kê, đi thôi!

Ô mô

[Tình thái từ]

Ồi trời, bộc lộ cảm xúc ngạc nhiên, bất ngờ

Oh My God!

Ô mô, nay cậu đã chịu makeup đi học rồi à?

Ô xi tê

[Động từ]

Đồng ý

Ok

- Cậu ăn gì?
- Gì cũng được.
- Ô xi tê.

Ổn áp

[Tính từ]

Ổn định

Stable

Chiếc máy tính này dùng siêu ổn áp, tớ đã dùng 5 năm rồi chưa có dấu hiệu hỏng.

Ông ăn chả bà ăn rau

[Cụm từ cố định]

Quan điểm không đồng nhất giữa nhiều người

Differing opinions among many people

Nhà kia ông ăn chả bà ăn rau nên thường hay xả ra bất đồng.

Ôp pa

[Đại từ]

Gọi “anh” theo cách xưng hô thân mật

Oppa

Hôm nay *ôp pa* sẽ dẫn em đi ăn kem nhé!

Ơ mây zing gút chóp

[Cụm từ tự do]

Thể hiện sự tán thưởng, thán phục đối với người được khen, động viên, khích lệ họ tiếp tục cố gắng

Express admiration and encouragement to the person being praised, motivating them to continue their efforts.

Bài làm hôm nay không tệ, *ơ mây zing gút chóp* em.

Ớt

[Động từ]

Cay cú

Irritability, anger

- Cậu chơi thua tớ 5 ván liên tục rồi, *ớt* chưa? *Ớt* chưa?
- Chưa, chơi tiếp, còn thờ là con gở.

Pp

P/s

[Động từ]

Tái bút

Postscript

Nhà xa trường quá mà nghĩ tới đi bộ là muốn đứt hơi.

P/s: Ai cho mình đi quá giang với không???

Pà kon

[Danh từ]

Bà con

Relatives

Pà kon đâu? Lại đây chúng ta bàn kế hoạch du lịch 2024 nào.

Pềct

[Tính từ]

Hoàn hảo

Perfect

*Sáng đi làm được sếp khen, chiều được tan làm đúng giờ, đường lại còn không tắc, hôm nay quá là **pềct**.*

Pha - ke

[Tính từ]

Đồ giả

Fake

*Chiếc túi cậu mua online này là đồ **pha-ke**, hàng thật cậu phải vào cửa hàng chính hãng để mua.*

Phá băng

[Động từ]

Phá vỡ sự lúng túng, ngượng ngùng giữa những người mới gặp mặt

Break the awkwardness, embarrassment between people who have just met

*F luôn là người **phá băng** sự im ắng trong những cuộc hẹn.*

Phanh xích lô

[Đồng từ]

Hôn nhau

Kiss

*Hôm qua tớ với anh ý vừa **phanh xích lô** đấy!*

Chi chú: Từ này lần đầu trong bộ phim "Phía trước là bầu trời" (2001) của đạo diễn Đỗ Thanh Hải. Khi phanh xích lô sẽ phát tiếng kêu "kít kít", giống phát âm của "kiss kiss".



Phao

[Danh từ]

Tài liệu ghi chép bí mật được sử dụng để gian lận trong các kỳ thi

Secret notes are used for cheating in exams

- Cậu in tài liệu gì mà bé tí vậy? Thế này, nhìn thấy gì mà học.
- Suyt, đây là *phao*, tớ in để phòng hờ trong lúc thi quên bài.

Phây

[Danh từ]

Facebook

Facebook

Bức ảnh này đẹp nè, đăng *phây* đi.

Phèn

[Tính từ]

Không tốt, đều, kém

Not good, very bad

Trông cái váy này *phèn* sao ý, đừng mua.

Phép vua còn thua lệ nàng

[Cụm từ cố định]

Phép vua cũng không thắng nổi khi nàng khóc

The king's rules also cannot win when she cries

*Em chỉ cần khóc là thắng vì **phép vua còn thua lệ nàng**.
Nhưng dù thắng ở lòng vua thì vẫn thua trong lòng chàng.*

Phê như con tê tê

[Cụm từ tự do]

Sung sướng, thích thú

Ecstasy, delight

*Mặt em bé khi được mát-xa **phê như con tê tê**.*

Phếch

[Danh từ]

Phết

Very

*Trông xinh xắn ra **phếch** nhỉ!*

Phi công

[Danh từ]

Người nam trong mối quan hệ tình cảm nhỏ tuổi hơn người nữ

The man is in a romantic relationship younger than the woman

M thích làm phi công, cậu ấy nói không với yêu người nhỏ tuổi hơn.

Phím

[Động từ]

Báo trước

Let each other know beforehand

Tổ đi ra ngoài một chút, cô quay lại thì phím cho tổ nhé!

Phóng đồ tim em

[Cụm từ tự do]

Tán thành công ai đó

Successfully flirting with someone

Rồi sẽ có một ngày, anh phóng đồ tim em.

Phốt

[Danh từ]

Những thông tin tiêu cực về một cá nhân, tổ chức hoặc sự kiện nào đó

Scandal

*Công ty B có nhiều bài **phốt** do lừa đảo khách hàng.*

Phốt

[Động từ]

Vạch trần một hành vi sai trái nào đó

Expose

*Quán ăn A rất mất vệ sinh nên bị nhiều khách hàng **phốt** trên mạng xã hội.*

Phở bò

[Danh từ]

Facebook

Facebook

*Tớ vừa xin được nick **phở bò** của một anh chàng siêu đẹp trai.*

Phú Yên

[Cụm từ tự do]

Không yên

Not peaceful

*Đang bận mà cứ trêu, tớ **Phú Yên** để làm việc được.*

Píc

[Động từ]

Biết

Known

*Ai mà **píc** được, cậu đừng hỏi tớ nữa!*

Pick me

[Động từ]

Hành vi cố gắng thu hút sự chú ý của người khác, hạ thấp bản thân để khiến người khác thương hại hoặc cảm thấy mình đặc biệt

Behavior that tries to attract the attention of others, belittling oneself to make others feel pity or to feel special

*Chị gái này đúng là một **pick me** girl chính hiệu!*

Pikachu

[Danh từ]

Cảnh sát giao thông

Traffic police

Pikachu đứng ngay góc phố mà xe A lao ầm ầm.

Pjt

[Động từ]

Biết

Known

- Cậu có biết địa chỉ quán cà phê này không?

- Tổ *pjt*, ở gần nhà tổ mà.

Pls

[Động từ]

Làm ơn, nhờ người khác giúp mình một việc gì đó

Please

Bài này khó quá, giúp mình với, *pls!*

Plz

[Động từ]

Làm ơn

Please

*Bài này khó quá, giúp mình với, **plz!***

Pn

[Đại từ]

Bạn

Friend

***Pn** có thể giúp tổ học tốt môn văn được không?*

POV

[Động từ]

Viết tắt của từ tiếng anh "point of view": quan điểm cá nhân

Point of view

***POV:** Tôi đang chạy deadline nhưng crush gọi điện.*

Chi chú: Video đầu tiên liên quan đến POV đã được liên kết bắt đầu với #. Nó được đăng tải bởi người dùng @benofttheweek vào 17/02/2019.

Pờ lây bơi

[Danh từ]

Người con trai chơi bời, phóng túng

Play boy

Tôi chính là một *pờ lây bơi* chính hiệu.



Pro

[Tính từ]

Khen ngợi ai đó làm tốt một việc gì đó, thể hiện sự chuyên nghiệp

Praise someone for doing something well, show professionalism

Powerpoint cậu làm trông *pro* thật.

Pro5

[Danh từ]

Lí lịch

Profile

Cho tôi xin *pro5* của ca sĩ này với.

Pts

[Động từ]

Chỉnh sửa ảnh

Photoshop

*Đây là ảnh tớ mới chụp, cậu có thể giúp tớ *pts* thật tự nhiên không? Lâu lắm tớ không có ảnh để đăng lên facebook rồi.*

Qq

Qá

[Phó tử]

Quá

Too

*Anh đừng cóa mà **qá** đáng!*

Qtr

[Tính từ]

Quan trọng

Important

*Dạng bài này, cô giáo đã dạy rất kĩ trong buổi cuối đó, nên tớ nghĩ là rất **qtr**, có khả năng thi vào.*

Qtrqd

[Cụm từ tự do]

Quá trời quá đất, nhấn mạnh mức độ của điều gì đó

Oh my, emphasize something

*Em bé này đáng yêu **qtrqd**.*

Qua cơn bĩ cực, đến kì giảm lương

[Cụm từ cố định]

Qua biến cực khổ, đến kì giảm lương

After enduring extreme hardships, now facing a salary reduction

Qua cơn bĩ cực, đến kì giảm lương, quá là buồn!

Quả dẻo

[Tính từ]

Dẻo dai

Resilient

- Linh có thể xoạc chân, uốn cong người rất dễ dàng.
 - Woa, *quả dẻo* zữ.
-

Quả đắng

[Danh từ]

Điều không may mắn

Unfortunate things

Vừa bước chân ra cổng đã ngã do dẫm phải vỏ chuối, sáng sớm đã gặp *quả đắng*.

Quả đồi

[Danh từ]

Ngực của phụ nữ

Women's breasts

*Chị gái này có **quả đồi** khủng thật!*

Quá nhanh quá nguy hiểm

[Cụm từ tự do]

Quá nhanh, quá nguy hiểm

The fast and the furious

*Chỉ trong một cái nháy mắt, tên trộm đã lấy được hai chiếc điện thoại, **quá nhanh quá nguy hiểm**.*

Quả táo

[Danh từ]

Quả báo, sự đáp lại điều ác hay điều thiện đã làm ở kiếp trước bằng điều ác hay điều thiện trong kiếp sau, theo đạo Phật

Retribution, the response to evil or good done in a previous life with evil or good in the next life, according to Buddhism

*Cậu đừng làm điều sai trái, nếu không sẽ gặp **quả táo** đó.*

Quả báo nhãn lồng

[Cụm từ cố định]

Quả báo nhãn tiền, hành động sai trái của một người sẽ sớm dẫn đến hậu quả tương ứng

Retribution, the response to evil or good done in a previous life with evil or good in the next life, according to Buddhism

Cậu nên suy nghĩ trước khi hành động nếu không muốn gặp quả báo nhãn lồng.

Quả ị ị

[Tinh thái từ]

Dùng để bộc lộ cảm xúc, mang nhiều nghĩa khác nhau tùy vào ngữ cảnh sử dụng (bất ngờ, vui thích, chán nản,...)

Used to express emotions, with many different meanings depending on the context of use (surprise, delight, boredom,...)

Quả ị ị, điện thoại và máy tính hỏng cùng lúc.

Quào

[Tinh thái từ]

Thể hiện sự ngạc nhiên

Wow

Quào, hôm nay trông mình xinh quá!

Quạt trần

[Tính từ]

Ngốc nghếch

Stupid

Sao cậu lại nhận hết lỗi về mình? *Quạt trần* thật!

Quạu

[Động từ]

Tức giận, cáu kỉnh

Angry

Sáng sớm ngày ra đã *quạu*, cậu có chuyện gì khó chịu à?

Quay lò vi sóng

[Cụm động từ]

Quay lại với người yêu cũ

Back with your ex

Đây là lần thứ năm trong tháng cậu *quay lò vi sóng* rồi đấy!

Quay vào ô mất lượt

[Cụm động từ]

Mất cơ hội

Missed opportunity

Bạn đã quay vào ô mất lượt để kiếm được nhiều tiền.

Quay xe

[Động từ]

Suy nghĩ lại hay không làm việc gì đó theo dự tính ban đầu

Rethinking or not doing something as originally planned

A quay xe trước kế hoạch đi du lịch vào tuần sau.

Chi chú: Cụm từ bắt nguồn từ đoạn clip đăng tải trên mạng xã hội hồi tháng 3/2020. Clip quay cảnh đôi nam nữ đứng cãi nhau trong con ngõ nhỏ ở Hà Nội, một thanh niên phát hiện ra bị bạn gái cầm súng nên vô cùng nổi giận khi phải nghe những lời giải thích phi lý từ cô gái.

Quất

[Đại từ]

Cái gì

What

Quất, ngày mai kiểm tra á?

Quần què

[Tính từ]

Linh tinh, vớ vẩn

Miscellaneous, nonsense

Cậu đang nói cái *quần què* gì vậy? Tui không hiểu lắm!

Quất

[Động từ]

Mua

Buy

P ơi, *quất* luôn chiếc váy này đi không hết hàng.

Quẩy

[Động từ]

Hoạt động vui chơi, tưng bừng trong các bữa tiệc hoặc các sự kiện giải trí khác

Fun activities, jubilee activities at parties or other entertainment events.

Mai *quẩy* hết mình trong buổi liên hoan của công ty.

Quên cha nà

[Cụm từ tự do]

Không sao đâu

It's okay

- Nhà cách trường 20km mà giờ xe cậu hỏng, cậu định đến trường bằng cách nào?

- *Quên cha nà*, tớ có thể đi xe buýt.

Quỳ

[Động từ]

Cạn lời/Không còn gì để nói

Speechless/Nothing left to say

- Hôm qua tớ đã quay lại với người yêu cũ.

- *Quỳ*.

Rr

R

[Phó tử]

Rồi

Yet

Tớ làm bài tập tuần trước *r*.

Ra dẻ

[Động tử]

Tỏ vẻ

Make

Sao hay thích *ra dẻ* quá vậy!

Ráng chiều

[Động tử]

Cố gắng, nỗ lực

Effort

Ráng chiều, sắp hoàn thành rồi!

Rau mùi

[Danh từ]

Mùi hôi

Bad smell

Quả sầu riêng thì *rau mùi*.

Răn uây

[Cụm từ tự do]

Thoát khỏi kẻ đeo bám

Escape from the clingy person

Anh ta cứ đi theo tán tỉnh tôi. Tôi phải *răn uây* ngay lập tức.

Rcm

[Động từ]

Gợi ý, đề xuất

Recomend

Cậu có biết quán ăn ngon nào không? *Rcm* cho tớ đi.

Red flag

[Danh từ]

Dấu hiệu cho thấy điều gì đó có thể nguy hiểm, tiêu cực hoặc không đáng tin tưởng

Signs that something may be dangerous, negative, or untrustworthy

- *Tao không hiểu chuyện gì đang xảy ra. Bạn trai tao thường xuyên lừa tin nhắn của tao.*
 - *Đó có thể là một **red flag**. Bỏ nên nói chuyện nghiêm túc với bạn trai về chuyện đó trước khi mọi chuyện trở nên tệ hơn.*
-

Rén

[Động từ]

Sợ hãi

Scare

*Cậu xem phim ma mà che mặt, **rén** à?*

Rép

[Động từ]

Trả lời tin nhắn

Reply

*Cậu đã **rép** tin nhắn của cô giáo chưa?*

Rếpct

[Động tử]

Tôn trọng

Respect

Rếpct những người chăm chỉ làm bài tập.

Rì viú

[Động tử]

Đánh giá

Review

Cậu cho tớ xin rì viú về son này cái coi.

Rip

[Động tử]

Yên nghỉ, nghỉ ngơi trong an bình

Requiescat in pace

Roài

[Phó tử]

Rồi

Yet

Tớ đã ăn tối *roài*.

Rối não

[Cụm từ tự do]

Cần suy nghĩ nhiều để giải quyết vấn đề nào đó

Complicated

Bài toán này *rối não* quá!

Rùi

[Phó tử]

Rồi

Yet

Tớ ăn tối *rùi*.

Ss

Sà cà lầy lọc thọc

[Động từ]

Cảm ơn

Thanks

Sà cà lầy thọc lọc vì đã cho tớ mượn bút.



Sa mạc lời

[Cụm từ tự do]

Sắp hết lời, không còn lời gì để nói

Running out of words, there are no words left to say

*Cậu đúng là khiến tớ **sa mạc lời**!*

Sad nhân

[Danh từ]

Người có tâm trạng buồn, tội nghiệp

Poor guy

Bị bỏ đấy, T trở thành *sad nhân*.

Sảng

[Động từ]

Không tập trung

Not focused

Nãy giờ cậu có nghe tớ nói không đấy, *sảng* à?

Sáng ăn khoai

[Cụm từ tự do]

Khoái ăn sang

Enjoy eating well

Cuối tháng hết tiền rồi nhưng vẫn đi ăn dookki, đúng là *sáng ăn khoai*.

Sành điệu củ kiệu

[Cụm từ tự do]

Sành điệu

Stylish

Cô ấy mặc một chiếc áo khoác da màu cam, thật *sành điệu củ kiệu*.



Sát thương

[Động từ]

Làm tổn thương tinh thần người khác

Hurt someone's feelings

G *sát thương* E chỉ với một câu nói.

Savage

[Động từ]

Thái độ quá khích hoặc hành động phũ phàng, theo một cách hài hước

Aggressive attitudes or harsh actions, in a humorous way

- Cậu hút 2 bao thuốc 1 ngày à?

- *Savage* thật đấy!

Say nắng

[Danh từ]

Rung động

Vibrate

Tui lỡ *say nắng* cô bạn lớp bên cạnh.

Sặc

[Tính từ]

Sự ngạc nhiên, bất ngờ

Surprised

Tôi suýt *sặc* vì trò đùa của bạn vào ngày cá tháng tư.

Săn sale

[Cụm từ tự do]

Săn đồ giảm giá

Sale hunting

*Vietjet đang có chương trình mua vé máy bay 0 đồng, cậu với tớ vào **săn sale** vé đi du lịch hè đi.*

Sập nguồn

[Động từ]

Mệt mỏi, cạn năng lượng

Exhausted

*Làm việc cả ngày không ngừng nghỉ khiến tớ sắp **sập nguồn**.*

Sầu

[Động từ]

Buồn, chán nản

Sad

*Crush mới công khai người yêu, **sầu** quá!*

Sâu mắc

[Phó từ]

Rất nhiều

So much

*Em iu anh **sâu mắc**!*

Sầu riêng

[Động từ]

Sầu, buồn

Sad

*Điểm kém khiến tớ **sầu riêng** ghê!*

Sấy

[Động từ]

Mắng, chửi

Scold

*Vì đi chơi đêm về muộn nên
Đ bị mẹ **sấy** cho một trận.*



SE

[Danh từ]

Cái kết buồn

Sad ending

Bộ phim "Mộ đom đóm" có **SE**, lấy đi nước mắt của biết bao khán giả.

Selfie

[Động từ]

Tự chụp ảnh

Take a selfie

So với nhờ người khác chụp ảnh thì mình thích **selfie** hơn. Bởi mình có thể tự điều chỉnh dáng, góc mặt, sao cho phù hợp nhất.

Sen pai

[Danh từ]

Tiền bối/ Đàn anh đàn chị

Elderly people, seniors

Tổ học hỏi được rất nhiều điều từ các **sen pai** khóa trước.

Seo

[Đại từ]

Sao

What

Làm *seo*, mún đánh nhau hờ?

Ship

[Động từ]

Hỗ trợ, ủng hộ một mối quan hệ

Support and support a relationship

Cặp đôi trong bộ phim truyền hình mới chiếu đang được cư dân mạng *ship* nhiệt tình

Sigh

[Động từ]

Sai

Wrong

Nếu yêu em là *sigh* thì anh không cần đúng.

Simp chúa

[Cụm từ tự do]

Mê gái

To be ready to fall for a skirt

T *simp chúa* nên gặp em nào cũng thích.

Sin lủi

[Động từ]

Xin lỗi

Sorry

Sin lủi mà, em đừng giận anh nữa.

Síp xờ bơ

[Danh từ]

Người giao hàng

Delivery man

Síp xờ bơ đến rồi kìa, ra nhận hàng đi.

Siro

[Động từ]

Xin lỗi

Sorry

Siro bạn nhiều nếu tôi đã làm bạn buồn nha.

Sis

[Danh từ]

Em gái, chị gái

Sister

Các sis cho em hỏi, ra mắt nhà người yêu thì nên mua quà gì ợ?

Slay

[Tính từ]

Sang chảnh, có thần thái

Slay

Cô ấy trông thật slay.

Snack

[Danh từ]

Chỉ một người hấp dẫn

Just one attractive person

Cậu *snack* thiệt đó, nhìn cái là mê liền.

Sodi

[Động từ]

Xin lỗi

Sorry

Sodi vì đã lỡ đánh cắp trái tim anh!

Sỏy

[Động từ]

Xin lỗi

Sorry

- Hôm qua, cậu chưa trả sách cho tớ?

- *Sỏy*, tớ quên mất, mai tớ trả cậu nhé.

Sốc nặng

[Động từ]

Ngạc nhiên, kinh hãi

Shock

*Kết quả bài khảo sát làm tổ **sốc nặng**!*

Sống ảo

[Động từ]

Lối sống hoàn toàn lệ thuộc vào mạng xã hội

A lifestyle that is completely dependent on social media

*Chúng ta không nên giữ thói quen **sống ảo** trên các mạng xã hội.*

Sống đơn giản cho đời thanh thản

[Cụm từ tự do]

Sống vô tư, không lo nghĩ

Live carefreely, without worries

*Cậu đừng suy nghĩ nhiều, **sống đơn giản cho đời thanh thản**.*

Sống lỗi

[Cụm từ tự do]

Cách sống không chuẩn mực đạo đức

The way of life does not follow the norm, fear nothing

*T là kẻ gian manh, **sống lỗi**, không nên tiếp xúc với hắn ta.*

Sống phũ

[Cụm từ tự do]

Cách sống không theo khuôn khổ chuẩn mực, Không sợ điều gì

The way of life does not follow the norm, fear nothing

*T là kẻ gian manh, **sống phũ**, không nên tiếp xúc với hắn ta.*

Sầu

[Động từ]

Sầu

Sad

*J đang rất **sầu** vì bị điểm kém.*

Sốp

[Đại từ]

Bạn (ngôi thứ 2)

You

Đi chơi không sốp?

Spam

[Động từ]

Lặp đi lặp lại một hành động rất nhiều lần trong khoảng thời gian ngắn

Repeating an action a lot of times in short periods of time

Spam tin nhắn liên tục để cho tin nhắn này trôi đi.

Sr

[Động từ]

Xin lỗi

Sorry

Sr vì anh đã lỡ đánh cắp trái tim em!

Stalk

[Động từ]

Âm thầm theo dõi, tìm hiểu thông tin về đối tượng nào đó

Silently follow, learn information about a certain object

H đi [stalk](#) Facebook của cả thế giới khi cô ấy buồn.

Stan

[Động từ]

Theo dõi, người hâm mộ

Fan

Dạo này, tớ đang [stan](#) nhóm *Treasure* của nhà YG đó!

Sủi

[Động từ]

Biến mất

Disappear

Bai bai, tớ xong việc rồi, [sủi](#) trước đây.

Sụp rai

[Động từ]

Ngạc nhiên

Suprise

Sụp rai ghê, không ngờ cậu vẫn nhớ ngày sinh nhật của tớ.



Suy

[Động từ]

Một trạng thái tâm lý của người đang suy nghĩ, nhớ nhưng một ai đó đến mức không thể kiểm chế được. Tệ hơn, nếu quá bi lụy người ấy, có thể dẫn đến trạng thái suy sụp tinh thần.

A psychological state of the person who is thinking, misses someone to the point of being uncontrollable. Worse, if you are too tragic for your partner, it can lead to a state of mental breakdown.

T đang *suy* vì crush sắp đi du học.

Sư tử Hà Đông

[Đại từ]

Vợ

Wife

Em về đây, *sư tử Hà Đông* ở nhà đang gọi về rồi.

Sướng như con mực nướng

[Cụm từ tự do]

Sướng

Happy

Cuộc sống *sướng như con mực nướng* là khi không phải làm gì, chỉ ăn ngủ và cày phim.

Sương sương

[Tình thái từ]

Qua qua, nhẹ nhàng, không quá nghiêm trọng

Through the speakers, not thoroughly

Nấu vài món *sương sương* thôi nhé. Hôm nay nhà mình không có ai ở nhà.

Sượng trần

[Tính từ]

Làm một việc gì đó không được tự nhiên, ngại ngùng

Doing something unnatural, shy

Mai cảm thấy *sượng trần* với sự cố mà cô vừa gặp phải.

Sửu nhi

[Danh từ]

Những bạn trẻ có suy nghĩ còn thiếu kinh nghiệm sống, suy nghĩ chưa sâu sắc

Young people with thinking lack of life experience, thinking not deeply

Sửu nhi mới chơi trò này.

Swag

[Tính từ]

Cool

Cool

Cô ấy trông thật *swag*.

Tt

Tái châu

[Tính từ]

Ngây thơ

Innocent

Cô ấy trông thật *tái châu*.



Tam giác

[Động từ]

Cảm ơn

Thanks

Tam giác vì đã mua giúp tui cái áo này.

Taowork

[Cụm từ tự do]

Trong quá trình làm việc nhóm chỉ có một người làm bài cho cả nhóm

In the process of teamwork, only one person does the work for the whole group

*Tưởng teamwork ai ngờ **taowork**, làm bài tập nhóm 3 người mà mấy đứa kia chẳng làm được gì hết.*

Tao nên lười

[Cụm từ tự do]

Tươi lên nào

Refresh yourself

*Dù gì chuyện buồn cũng đã qua rồi, **tao nên lười**.*

Tào lao bí đao

[Cụm từ tự do]

Tào lao

Crap

*Tôi không thể tin vào những ý kiến **tào lao bí đao** mà anh ta thường nói.*

Táp

[Động từ]

Mắng chửi

Scolding

Mới sáng sớm mà An đã bị mẹ **táp** vì ngủ dậy muộn.



Tàu lượn

[Danh từ]

Người đua xe, người thích lượn lờ

Racing person, who likes to glide

Anh ấy trông hiền vậy thôi chứ thật ra là một **tàu lượn** đích thực đó.

Tàu lượn

[Động từ]

Lượn

Go

Tớ có việc nên *tàu lượn* trước đây.

Tàu sân bay

[Cụm từ tự do]

Hói/ Trán cao

Baldness/ High forehead

P có *tàu sân bay* rộng nhỉ?

Tay nhạt lá chân đá ống bơ

[Cụm từ tự do]

Tính cách không bình thường

Abnormal personality

Nhỏ B *tay nhạt lá chân đá ống bơ*, tính cách lơ tơ mơ.

Tấm chiếu mới

[Cụm từ tự do]

người chưa có kinh nghiệm, người mới

Inexperienced, novice

Sinh viên năm nhất là những *tấm chiếu mới* chưa từng trải.

Tâm hồn

[Cụm từ tự do]

Vòng 1 của phụ nữ

Breast

Nếu cậu muốn *tâm hồn* to tròn thì hãy uống măm đậu nành.

Tầng thượng

[Danh từ]

Thần tượng

Idol

J là *tầng thượng* của tớ, tớ đã theo dõi cô ấy 7 năm rồi.

Tập xác định

[Cụm từ tự do]

Xác định là sẽ gặp điều không hay

Determine that something bad will happen

Thầy V nổi tiếng là khó tính mà kì này thầy dạy lớp mình. Các cậu cứ **tập xác định** đi là vừa.

Tấu hài

[Động từ]

Làm trò hài hước

Do humor

H thường **tấu hài** để xua tan bầu không khí căng thẳng trong buổi họp.



Te re te re

[Cụm từ tự do]

Trêu đùa

Teasing

- Tại sao bạn lừa tui rằng hôm nay cô giáo kiểm tra bài tập vậy?

- *Te re te re* một chút cho vui ấy mà!

Tém tém

[Cụm từ tự do]

Bớt lại

Less

Đang trong lúc căng thẳng, cậu *tém tém* lại, đừng đùa nữa!

Teo

[Đại từ]

Tao (ngôi thứ nhất)

I, me

Teo mới tan làm, trà chanh chém gió không?

Tẹt bô

[Tính từ]

Thoải mái

Relaxed

Thi xong rồi, ăn chơi tẹt bô thôi!



Tế

[Động từ]

Bóc phốt

Defame, expose evil

Bếp nấu ăn quán này có mùi hôi thối, tớ sẽ tế lên các hội nhóm để cảnh báo mọi người.

Tê tái con gà mái

[Cụm từ tự do]

Tê tái

Numbness

Chàng đẹp trai bị lạnh tê tái con gà mái cái mông.

Th

[Đại từ]

Thằng

He, him

Th cu K vừa đi học về.

Th

[Phó từ]

Thôi

Cease

Th, không nói nữa.

Thả bả

[Động từ]

Tán tỉnh linh tinh, khiến người khác khó chịu

Miscellaneous flirting, making others uncomfortable

V *thả bả* rất nhiều. Dù D không thích nhưng vẫn luôn làm phiền.

Thả bom

[Động từ]

Đánh rắm

Fart

Sau khi cắt ruột thừa, bệnh nhân cần *thả bom* trước khi xuất viện.

Thả ga

[Tính từ]

Thoải mái

Relaxed

Hè đến rồi. Chúng mình chơi *thả ga* đi!

Thả thính

[Động từ]

Tán tỉnh

Cajole

Một bạn nam kiên trì *thả thính* H suốt 3 tháng nhưng cô ấy chưa rung động.

Tha thu

[Danh từ]

Hình xăm

Tattoo

Đây chỉ đơn giản là *tha thu* mà tổ vẽ lên thôi.



Thảm họa thời trang

[Cụm từ tự do]

Những lựa chọn trang phục được cho là vô cùng lỗi mốt, không đẹp mắt, thậm chí là lỗi bịch

Sed to describe fashion choices that are considered to be extremely unfashionable, unattractive, or even ridiculous

*Thiết kế này của anh đúng là **thảm họa thời trang**!*



Thánh

[Danh từ]

Người có kĩ năng thượng thừa

People with superior skills

*D được mệnh danh là **thánh** game đối kháng.*

Thánh địa

[Danh từ]

Nơi nào đó mà bạn yêu thích hoặc thường xuyên đến

Sanctuary

Phòng ngủ là *thánh địa* của tôi. Ở đó tôi thấy thoải mái nhất.

Thanh kiu vi na miu

[Động từ]

Cảm ơn

Thanks

Tớ trả cậu nè, *thanh kiu vi na miu* nhe!

Thánh troll

[Danh từ]

Người hay trêu đùa

Jokers

Tui phải gọi bạn là *thánh troll* với trò đùa vừa rồi.

Thặc

[Động từ]

Thật

True

*P có người yêu **thặc** á?*

Thăng tiến

[Động từ]

Thăng thiên

Flying to the sky

- Cậu đã ôn hết bài để thi chưa?

- Chưa, tớ học tủ, giờ mà thi vào phần chưa học là **thăng tiến** luôn.

Thắm

[Tính từ]

Xinh đẹp

Pretty

*Nhìn em trong bộ váy cưới này **thắm** quá, đúng chuẩn vợ anh!*

Thâm

[Tính từ]

Thâm hiểm, thâm sâu

Insidious, profound

*Hài miễn Bắc vừa hài hước vừa **thâm**.*

Thử

[Động từ]

Thử

Try

*Nghe đồn có quán bánh mì ngon lắm, chút nữa tan học, tớ sẽ đi **thử** xem ngon thật không.*

Thấm

[Tính từ]

Thâm hiểm, thâm sâu

Insidious, profound

Cậu nói câu *thấm* đấy, nhỏ kia cứng họng liền.

Thần gió

[Danh từ]

Người đi xe với tốc độ rất nhanh

A person who drives very fast

Cậu là *thần gió* à mà đi 5km hết 5 phút?!

Thần kinh dầm phải đỉnh

[Cụm từ tự do]

Tính cách không bình thường

Abnormal personality

Trời nắng 40 độ mà cậu đi đường còn mặc áo mưa để giảm cân, bị *thần kinh dầm phải đỉnh* thật rồi.

Thần men nhập thể

[Cụm từ tự do]

Ma men (rượu) nhập người, say rượu bia

My friends (alcohol) bring people together, drunk on wine and beer

Tớ uống hơi quá chén nên *thần men nhập thể* rồi.

Thần thái

[Tính từ]

Ngầu

Cool

Cô ấy sải bước trên sàn catwalk rất *thần thái* và cuốn hút.



Thất bại vì ngại thành công

[Cụm từ cố định]

Thất bại

Failure

*Không phải là tớ không thành công mà tớ **thất bại vì ngại thành công**.*

Ghi chú: Dùng khi không thừa nhận sự thất bại của bản thân.

Thọc thòi

[Tính từ]

Thiệt thòi

Loss

*Vì sinh ra trong gia đình nghèo khó, cô ấy phải chịu nhiều **thọc thòi** trong học tập.*

Ther

[Tính từ]

Thơ, vẻ đẹp thơ mộng, huyền hoặc

Poetic, poetic beauty, mystical or

*Có quán cafe này trông **ther** lắm, chúng mình đến chụp ảnh nhé?*

Thg

[Tính từ]

Thường xuyên

Usually

Tổ *thg* tẩy da chết ba lần một tuần.

Thg

[Động từ]

Thương

Compassionate

Thg thế, đi kiểu gì mà bị ngã xe xước hết chân tay vậy?

Thía

[Phó từ]

Thế

So

Dạo này bạn bận *thía* nh?

Thích

[Động từ]

Thích

Like

Tớ rất *thích* cậu, làm người yêu tớ nhé?

Thiệt

[Tính từ]

Thật

Real

Chuyện *thiệt* như đùa.

Thiếu muối

[Tính từ]

Nhạt nhẽo (không nói đến mùi vị)

Bland (not referring to taste)

Bộ phim hài này thật *thiếu muối*, xem 15 phút đã thấy buồn ngủ.

Thỉnh kinh

[Động từ]

Đến tháng (đến kì kinh nguyệt)

Until the month (menstrual cycle)

Con gái đến ngày *thỉnh kinh* thường để cầu bần.

Thích

[Động từ]

Thích

Like

Tui *thích* xem bộ phim này.

Thoải con gà mái

[Cụm từ tự do]

Thoải mái

Relax

Sau một ngày dài làm việc, được ngâm mình trong bồn nước ấm thật *thoải mái con gà mái*.

Thoọc lẹc

[Tinh thái từ]

Vạn tuế

Eternal

Chúc anh chị *thoọc lẹc*!

Thô bỉ như con khỉ

[Cụm từ tự do]

Thô bỉ

Crude

Anh ta là một kẻ *thô bỉ như con khỉ* với những lời nói khiếm nhã, thậm chí còn tồi tệ hơn.

Thôn

[Động từ]

Xấu hổ

Shy

Hôm nay tớ vô ếch trước mặt crush, *thôn* dã man!

Thần

[Tính từ]

Đần độn, ngốc nghếch

Stupid

Thần ghê, trên mạng có nhiều bài cảnh báo sự gian manh của bọn lừa đảo vậy mà cậu vẫn bị dính bẫy.

Thốn tận rốn

[Cụm từ tự do]

Đau đốn đến mức khó chịu

Painful unbearable

Tở bị chó cắn, *thốn tận rốn* luôn á!

Thời trang phang thời tiết

[Cụm từ tự do]

Mặc quần áo không phù hợp với thời tiết

Wearing inappropriate clothing for the weather

Cậu mặc bikini để chụp ảnh giữa trời mưa tuyết sao? *Thời trang phang thời tiết* thế này dễ bệnh lắm đó.

Thú vui tao nhã, giặt tã cho con

[Cụm từ tự do]

Thường được sử dụng một cách hài hước hoặc nhẹ nhàng để mô tả những niềm vui và thử thách của việc làm cha mẹ, đặc biệt là công việc thay tã cho con

A refined pleasure, washing diapers for my child

Kể từ khi lấy vợ, T có *thú vui tao nhã, giặt tã cho con*.



Thuận vợ thuận chồng, tiền bao nhiêu cũng hết

[Cụm từ cố định]

Gia đình luôn trong tình trạng hết tiền

The family is always running out of money

Dù đã rất cố gắng cày cuốc nhưng vợ chồng tôi *thuận vợ thuận chồng, tiền bao nhiêu cũng hết*.

Thuật vợ thuận chồng, con đông mệt quá

[Cụm từ cố định]

Gia đình đông con

Large family

Nhà tớ có bốn đứa con, *thuật vợ thuận chồng,
con đông mệt quá.*



Thứ nhất ngồi lì, thứ nhì đồng ý

[Cụm từ tự do]

Ai kiên trì ngồi lại, người đó sẽ là người chiến thắng

Whoever persists in sitting back, he will be the winner

Tớ ở đến cuối chương trình nên được tặng quà, đã bảo rồi, *thứ
nhất ngồi lì, thứ nhì đồng ý.*

Thưa có rằng

[Cụm từ tự do]

Răng có thừa

Too many teeth

- Miếng sụn đó cứng lắm, cậu có chắc sẽ ăn được không?
- Yên tâm, *thưa có rằng*, ăn tốt.

Tình điên

[Danh từ]

Tiền đình

Vestibule

Nhìn đồng việc đang chờ tố xử lí mà muốn *tình điên*.

Tiểu tam

Danh từ]

Người thứ ba trong một mối quan hệ yêu đương

The third person in a love relationship

Cô ấy đã quyết định li hôn khi phát hiện chồng mình có *tiểu tam*.

Tím

[Danh từ]

Người có giới tính thứ ba

LGBTQ+

Anh K là tím nên không yêu con gái đâu. Cậu chỉ có thể làm chị em tốt của anh ấy thôi.



Tín đồ

[Danh từ]

Người hâm mộ

Fan

Các tín đồ hàng hiệu đang săn lùng bộ sưu tập mới nhất của nhà Dior.

Tín hiệu vũ trụ

[Cụm từ tự do]

Tín hiệu

Signal

Tín hiệu vũ trụ mách bảo tôi nên đi ngủ ngay bây giờ.

Tình cũ không rủ cũng đến

[Cụm từ tự do]

Hiện tượng những người yêu cũ hoặc những mối quan hệ trong quá khứ có xu hướng quay trở lại cuộc sống của chúng ta, ngay cả khi chúng ta không mong muốn

Old flames or past relationships have a way of resurfacing in our lives, even when we least expect them

Tự nhiên người yêu cũ nhắn tin cho tôi, tình cũ không rủ cũng đến.

Tình đồng chí

[Danh từ]

Mối quan hệ trên tình bạn dưới tình yêu

The relationship between friendship and love

Mối quan hệ của tôi và A chỉ là tình đồng chí, không yêu nhau đâu.

Tính lười

[Danh từ]

Lười tình

Love net

*Không muốn yêu đâu mà trở lại sa vào **tính lười** rồi.*

Tinh tinh

[Động từ]

Chuyển khoản cho ai đó

Transfer money to someone

*Cậu đã **tinh tinh** cho tổ tiền ăn tháng này chưa?*

Tỉnh tò

[Động từ]

Tỏ tình

Confess

*Tớ có nên **tỉnh tò** với em ý không nhỉ?*

Tinh tướng củ khoai nướng

[Cụm từ tự do]

Tinh tướng, ra vẻ tài giỏi hơn người

Arrogant, acting more skilled than others

Nhỏ A cứ *tinh tướng củ khoai nướng* mặc dù chẳng tài giỏi hơn ai.

Tinh vi sờ ti con lợn

[Cụm từ tự do]

Tinh vi, ra vẻ tài giỏi hơn người

Arrogant, acting more skilled than others

- Máy tính này người không biết động vào là hỏng, chỉ có em thao tác được thôi. Chị chẳng làm được đâu!

- Chú đừng có mà *tinh vi sờ ti con lợn*! Thằng em chị mới tốt nghiệp đại học bách khoa ngành công nghệ thông tin đấy nhé.

Tks

[Động từ]

Cảm ơn

Thanks

Tks bạn vì đã làm bài cùng tui!

Toang

[Động từ]

Đổ vỡ, mất kiểm soát, sai lầm không thể cứu vãn

Radiant

Toang rồi, tớ quên chưa làm bài tập.

Toẹt vời

[Tính từ]

Tuyệt vời

Great

Bạn tôi *toẹt vời* quá!

Tỏi

[Danh từ]

Tỷ (đơn vị tiền tệ)

Billion (VND)

Mảnh đất này đáng giá mấy *tỏi*?

Tòò

[Danh từ]

Tù

Prison

Khá Bảnh bị đi tòò vì tội đánh bạc.

Toòng teng

[Động từ]

Ngoại tình

Adultery

Ông ta đã có vợ con đầy đủ mà còn đi toòng teng với người phụ nữ khác bên ngoài.

Tóp tóp

[Danh từ]

Mạng xã hội Tiktok

Tiktok

Tôi đang lướt tóp tóp.

Toxic

[Tính từ]

Độc hại

Toxic

Một mối quan hệ **toxic** trong tình yêu là khi một trong hai hoặc cả hai người luôn làm tổn thương nhau và mang đến những cảm xúc tiêu cực cho nhau.

Toy

[Đại từ]

Tôi (ngôi thứ nhất)

I

Ngày mai **toy** nghỉ học.

Tổ lái

[Danh từ]

Người lái xe ẩu trên đường

Reckless driver

Một nhóm **tổ lái** vừa bị cảnh sát giao thông tạm giam về hành vi đua xe.

Tốc độ

[Tính từ]

Nhanh

Fast

Mai nói với Hoa: Sắp muộn học rồi kìa, *tốc độ* lên!

Tốc độ bàn thờ

[Cụm từ tự do]

Tốc độ đi xe quá nhanh, rất dễ gây tai nạn nguy hiểm đến tính mạng

Driving too fast, very likely to cause dangerous accidents that are life-threatening.

Sáng nay, do dậy muộn nên tôi đã phóng xe với *tốc độ bàn thờ* để đến trường kịp giờ.

Tối cổ

[Tính từ]

Lạc hậu, không theo kịp thời đại, kém phát triển

Archaeozoic

Chỉ không lướt tiktok có mấy tiếng mà tôi đã trở thành người *tối cổ*.

Tôi yêu Việt Nam đồng

[Cụm từ tự do]

Yêu tiền

Love money

*Tôi cố gắng làm việc thật chăm chỉ vì **tôi yêu Việt Nam đồng**.*

Tồi

[Tính từ]

Tồi tệ

Bad

*Anh không quan tâm em! Anh thật là **tồi**!*

Tối công chuyện (Tối công chiện)

[Cụm từ tự do]

Chỉ việc gặp rắc rối, xui xẻo; làm sai, làm hỏng hoặc làm chuyện không đâu.

Just getting into trouble, bad luck; do wrong, screw up, or do nothing.

*L đã làm mất mũ bảo hiểm của P lần thứ ba trong tháng.
Chắc sắp **tối công chuyện** với P.*

Tr

[Tĩnh thái tử]

Trời

Oh My God

Tr, mai đã đến hạn nộp bài rồi sao?

Tra nam

[Danh từ]

Những chàng trai thích đùa giỡn tình cảm

Trap boy

Anh đúng là đồ tra nam. Anh coi tôi là trò đùa sao, chia tay đi!

Trà xanh

[Danh từ]

Người thứ ba trong một mối quan hệ yêu đương

The third person in a love relationship

Cô ấy bị đồn là trà xanh vì họ bắt gặp cô ấy có hành động thân mật với một đại gia đã có gia đình.

Trải đời

[Tính từ]

Người có nhiều kinh nghiệm

Highly experienced people

*Chị ấy đã **trải đời** nên mới có thể đưa ra những lời khuyên quý báu vừa rồi.*

Trap boy

[Danh từ]

Người đàn ông lăng nhăng

A promiscuous man

*Cậu ta là **trap boy** chính hiệu, chuyên đi lừa tình các cô gái nhẹ dạ cả tin.*

Trap girl

[Danh từ]

Người phụ nữ lăng nhăng

A promiscuous women

*Nếu T không muốn yêu đương nghiêm túc nhưng vẫn muốn đang đưa, tán tỉnh với lý do “chưa sẵn sàng cho một mối quan hệ chính thức” thì cậu gặp phải **trap girl** rồi.*

Trầm cảm

[Động từ]

Trầm cảm, dùng với nghĩa bộc lộ cảm xúc bất mãn hay bất lực với một vấn đề nào đó chứ không phải tên một căn bệnh

Depression, used to express feelings of dissatisfaction or attachment to a problem, not the name of an illness

Hôm qua tớ thức đến 12h đêm để làm bài mà quên chưa lưu, **trầm cảm** luôn á!



Trầu

[Tính từ]

Tính cách trẻ con, suy nghĩ còn non nớt

Young buffalo

Trông người đó thật trầu.

Trẻ trâu

[Danh từ]

Những bạn trẻ có suy nghĩ còn thiếu kinh nghiệm sống, suy nghĩ chưa sâu sắc

Young buffalo

Anh lớn đầu rồi mà vẫn cứ trẻ trâu thế!



Treo nik

[Tính từ]

Tài khoản mạng xã hội nào đó vẫn hiện trạng thái "online" ngay cả khi bạn không hoạt động

A certain social media account still shows the status "online" even when you are not active

Chắc A đang *treo nik*, hiện thông báo đang hoạt động nhưng chưa thấy cậu ấy trả lời tin nhắn.

Trmúa Hmề

[Danh từ]

Người rất hài hước hay làm trò cười

Clown

Nó là *trmúa hmề* trong lớp tôi.

Troai

[Danh từ]

Con trai

Boy

P luôn cậy mình là *troai* nên đi ăn hiếp các bạn nữ.

Troll

[Động từ]

Trêu đùa

Troll

Hôm nay mình sẽ quay video *troll* mẹ mình.

Trôn Việt Nam

[Cụm từ tự do]

Trêu đùa

Troll

N nói với B: *Tớ bị ốm nặng phải đi viện. B tức tốc tới bệnh viện thăm N thì không thấy N đâu, gọi điện thì N nói: "Trôn Việt Nam".*

Trông mặt mà bắt vào họp

[Cụm từ cố định]

Mô tả tình trạng bị buộc phải tham gia họp mà không có lý do chính đáng hoặc không có sự chuẩn bị trước

Describe being forced to attend a meeting without a good reason or without prior preparation

Ngày nghỉ, lướt fb và thấy hình tớ, *trông mặt mà bắt vào họp*.

Tru trừ trú

[Tính từ]

Đúng

Right

- Thứ hai lớp mình được nghỉ học đúng không?
- *Tru trừ trú*, nghỉ cả thứ ba nữa.

Trùi ui

[Tính thái từ]

Trời ơi

Oh My God

Trùi ui, nay cậu mặc bộ này xinh thế!

Trùm cuối

[Danh từ]

Kẻ cầm đầu, kẻ đứng đầu

The ringleader, the leader

K là *trùm cuối* của khối, hẳn không sợ bất cứ ai trừ giáo viên.

Trư đất cư

[Tĩnh thái từ]

Trời đất ơi

Oh My God!

Trư đất cư, không ngờ món này lại ngon vậy!

Trúng

[Số từ]

Số 0

Zero

Nay trả bài kiểm tra, tớ được trúng to đừng ngã ngửa co phê ở giấy.

Ts

[Động từ]

Tối

Come

Tôi thường ts sân tập để chơi bóng rổ một mình.

Tụ tập con cá mập

[Cụm từ tự do]

Tụ tập

Gather in one place

Chúng tôi thường *tụ tập con cá mập* vào cuối tuần để cùng nhau ăn tối.

Tuesday

[Danh từ]

Người thứ ba trong một mối quan hệ yêu đương

Third wheel

Người chồng có *tuesday* là nguyên nhân dẫn tới sự tan vỡ trong cuộc hôn nhân này.

Tui

[Đại từ]

Tôi (ngôi thứ nhất)

I, me

Ngày mai *tui* được nghỉ học.

Tus

[Danh từ]

Bài đăng trên mạng xã hội

Status

*Like bài **tus** tớ vừa mới đăng nhanh!*

Tụt mood

[Động từ]

Mất hứng

Down mood

*Anh đừng nhắc đến nhắc đến chuyện không vui nữa, **tụt mood** quá đi!*

Tuyệt cú mèo

[Cụm từ tự do]

Tuyệt vời

Great

*Quán ăn này ngon **tuyệt cú mèo**!*

Tuyệt vời ông mặt trời

[Cụm từ tự do]

Tuyệt vời

Wonderfull

*Buổi đi chơi hôm nay thật **tuyệt vời ông mặt trời!***

Tuyệt zời

[Tính từ]

Tuyệt vời

Great

*Hôm nay trời đẹp, thật là **tuyệt vời!***

Tư duy mì ăn liền

[Cụm từ cố định]

Tư duy chỉ muốn ăn sẵn, không muốn tìm hiểu

The mindset of just wanting to eat ready-to-eat, not wanting to learn

*Thông tin đầy trên mạng mà chả chịu tra, cậu đừng giữ **tư duy mì ăn liền** ấy nữa.*

Tự nhiên như cô tiên

[Cụm từ tự do]

Tự nhiên, không câu nệ

Natural, no fishing

Đến nhà người lạ mà cứ *tự nhiên như cô tiên* ấy nhỉ!

Tự sướng

[Động từ]

Tự chụp ảnh

Selfie

Mình sẽ *tự sướng* một bức thật đẹp để gửi cho anh iu.



Từ từ khoai nó mới nhừ

[Cụm từ tự do]

Từ từ

Slowly

- Cậu làm xong bài chưa?

- Hạn nộp là 20h mà bây giờ mới có 15h, *từ từ khoai nó mới nhừ.*

Tươi không cần tươi

[Cụm từ tự do]

Chỉ những người có vẻ đẹp tự nhiên

Only those of natural beauty

Mới ngủ dậy mà vẫn xinh, đúng là *tươi không cần tươi* mà.

Uu

U là trời

[Tình thái từ]

Úi trời, bộc lộ cảm xúc ngạc nhiên, bất ngờ

Oh My God!

U là trời, cậu có người yêu rồi á!

Ú nu hiền mụi

[Cụm từ tự do]

Mập

Fat

Con ăn nhiều thế, ú nu hiền mụi lắm rồi đó.



Ú òa

[Động từ]

Hành động tạo sự bất ngờ và giật mình

Action that creates surprise and startles

Ú òa, mình chỉ là người đến sau.

Ghi chú: “Ú òa” là một trò trốn tìm cổ điển. Nhưng không chỉ dừng lại là một trò chơi trẻ em, “ú òa” đã trở thành một khẩu ngữ quen thuộc trong đời sống hàng ngày. Đầu tháng 10, trò chơi nhỏ này bất ngờ dậy sóng trở lại từ sau màn trình diễn ca khúc Waiting for You của ca sĩ Mono tại đêm chung kết Miss Grand Vietnam 2022. Khi hát đến đoạn lời chứa từ “ú òa”, chàng trai đã ứng biến với động tác như đang chơi trò chơi này trên sân khấu.

Ủa alo

[Tinh thái từ]

Trạng thái ngạc nhiên kèm theo sự thắc mắc

What

Ủa alo, sao cậu bảo hôm nay không đi cơ mà?

Ủầy

[Tinh thái từ]

Ngạc nhiên

Wow

Ủầy, nay ăn gì mà xinh thế?

Uh

[Động từ]

Ừ

Ok

- Anh hết yêu em rồi à?

- Uh.

Uhm

[Động từ]

Ừ

Ok

- Hôm nay ăn bún chả nhé?

- Uhm.

Uk

[Động từ]

Ừ

Ok

- Đi ăn nhé?

- Uk.

Uki

[Động tử]

Đồng ý

Ok

- Hôm nay ăn gà rán nhé?

- *Ok*.

Ulatr

[Tình thái tử]

Ôi là trời

Oh My God!

Ulatr, sao món này ăn dở thế?

Um

[Động tử]

Yêu em

Love you

Anh *um* em rất nhiều!

Unfr

[Động từ]

Hủy kết bạn

Unfriend

Tớ vừa **unfr** người yêu cũ trên tất cả mạng xã hội rồi.

Ghi chú: Thường dùng chỉ việc hủy kết bạn trên mạng xã hội.

UwU

[Tình thái từ]

Biểu hiện sự đáng yêu, ngạc nhiên hoặc các cảm xúc tích cực

Action that creates surprise and startles

- Tối nay mình đi xem phim nhé?

- **UwU**, đi lun.

Ghi chú: Trend nói “UwU” trở thành trào lưu trên Tiktok qua một đoạn video được cắt từ buổi phát trực tiếp (livestream) của Hannah - cô gái 21 tuổi người Mỹ có tài khoản Tiktok là @itshannahowo. Trong buổi livestream của mình, nữ tiktoker được người xem yêu cầu nói từ “UwU”, Hannah nói rằng cô không biết cách đọc từ này, nhưng cô vẫn thử đọc “wiu-wiu” với giọng vô cùng đáng yêu.



Vv

Vã

[Động từ]

Ham muốn, thèm muốn

Desire

*Chưa đến bữa mà cậu đã ăn rồi, bộ **vã** ăn lắm hả?*

Va lung tung

[Danh từ]

Ngày lễ tình nhân

Valentine's Day

*14/2 sắp đến rồi đấy, cậu đã có người yêu để đi chơi **va lung tung** chưa?*

Vãi

[Tinh thái từ]

Từ cảm thán để nhấn mạnh một điều gì đó hoặc thể hiện sự ngạc nhiên

Exclamation words are used to emphasize something or express surprise

***Vãi!** Nay kiểm tra cuối kì á?*

Vãi hàng con đại bàng

[Cụm tính từ]

Từ cảm thán để nhấn mạnh một điều gì đó hoặc thể hiện sự ngạc nhiên

Exclamation words are used to emphasize something or express surprise

Vãi hàng con đại bàng! Nay kiểm tra cuối kì á?

Vạn sự khởi đầu nan, gian nan bắt đầu nản

[Cụm từ cố định]

Những khó khăn thường gặp khi bắt đầu một việc gì đó mới mẻ và cách thức để vượt qua những thử thách ấy.

offers valuable guidance for anyone embarking on a new journey or facing difficulties in their pursuit of their goals.

Tôi đang trong quá trình khởi nghiệp nhưng cảm thấy vạn sự khởi đầu nan, gian nan bắt đầu nản.

Vào rừng mơ bắt con tưởng bở

[Cụm từ tự do]

Tưởng bở

Fantasy

Làm bài kém thế mà mong được điểm 10 á? Đi vào rừng mơ bắt con tưởng bở ấy!

Văng

[Động từ]

Mất kết nối

Disconnect

Nãy tớ ngồi học online mà mạng kém quá nên cứ **văng** ra mãi.

Vâm

[Tính từ]

Vạm vỡ

Hefty

Anh trai kia **vâm** quá!



Vc

[Danh từ]

Vợ chồng

Couple

Những cặp vc kia trông thật hạnh phúc.

Vde

[Danh từ]

Vấn đề

Problem

Vde này hơi rắc rối, cần được bàn bạc kĩ lưỡng hơn.

Vệ tinh

[Danh từ]

Người theo đuổi (người vây quanh)

Satellite

Anh ấy đẹp trai nên nhiều vệ tinh quay xung quanh lắm.

Vi diệu

[Tính từ]

những điều kỳ diệu, huyền bí, phi thường, khó có thể lý giải bằng lý trí thông thường.

Wonderful, mysterious, extraordinary things, difficult to explain by common sense.

*Bằng cách **vi diệu** nào mà cậu có thể không học mà vẫn qua môn được vậy?*

Vi tính

[Tính từ]

Kiều ngạo, tự phụ, kênh kiệu, cho mình là nhất

Superior

*Anh ta không làm được trò trống gì hết mà lúc nào cũng **vi tính**.*

Vibe

[Danh từ]

Cảm giác, năng lượng, rung cảm/ sự kết nối

Vibe

*Nữ diễn viên này có **vibe** thanh xuân vườn trường.*

Vibe không match

[Cụm từ tự do]

Không hợp

Not suitable

Cô gái và chàng trai đều có ngoại hình đẹp nhưng *vibe không match* nhau.

Viêm màng túi

[Cụm từ tự do]

Hết tiền

Out of money

Ôi! Cứ cuối tháng là lại *viêm màng túi*.



Vinahouse

[Danh từ]

Vinahouse là một nhánh con của dòng nhạc House trên thế giới, được hình thành từ cuối những năm 1990 tại Việt Nam.

Vinahouse

*Mấy anh trai làng cũ nghe thấy **vinahouse** là nhảy.*

Vip pro

[Cụm từ tự do]

Rất đặc biệt

Vip pro

*Trang bị tổ mới mua trong game **vip pro** luôn!*

Viral

[Danh từ]

Độ phổ biến cao

High popularity

*Bài hát hay thế này xứng đáng được **viral**.*

Visual

[Danh từ]

Vẻ ngoài, ngoại hình

Appearance

Quý bà Smell có *visual* cân cả K-pop.

Vk

[Đại từ]

Vợ

Wife

Vk ơi, cho anh ít tiền.

Vlog

[Danh từ]

Vlog là từ viết tắt của video blog, là một dạng nhật ký trực tuyến được thể hiện qua video.

Vlog

Giờ cứ ra đường là gặp 10 người thì 8 người làm *vlog*.

Võ mồm

[Động từ]

Thường nói khéo, biết cách dùng lời nói để thuyết phục người khác, để đạt được mục đích của mình.

Loudmouth

Tên kia tuy gầy nhất nhưng có cái võ mồm nên ai cũng nể nó.

Vỏ quýt dày có cắt móng tay

[Cụm từ cố định]

Những vấn đề khó hơn thì sẽ có người giỏi hơn để giải quyết

Diamond cuts diamond

Vấn đề này khó nhưng sẽ có người giải quyết được, đừng lo, vỏ quýt dày có cắt móng tay.

Vỏ quýt dày có máy xay sinh tố

[Cụm từ cố định]

Những vấn đề khó hơn thì sẽ có người giỏi hơn để giải quyết

Diamond cuts diamond

Vấn đề này khó nhưng sẽ có người giải quyết được, đừng lo, vỏ quýt dày có máy xay sinh tố.

Vồ ếch

[Động từ]

Bị ngã

Fall over

Sáng nay tớ vừa *vồ ếch* trước mặt cr.

Vô tri

[Tính từ]

Vô tư

Indifferent

Sao từng này tuổi đầu rồi mà vẫn *vô tri* thế?

Vô tuyến truyền mồm

[Cụm từ tự do]

Người hay rêu rao chuyện

People often gossip

Mấy bác hàng xóm ở khi nhà tớ là *vô tuyến truyền mồm*, nhà ai có chuyện gì là 5 phút sau cả xóm biết.

Vung tay đốt nhà táng

[Cụm từ cố định]

Tiêu xài quá mức

Overspending

Lương cậu có 5 triệu mà lúc nào cũng *vung tay đốt nhà táng*, nhà toàn đổ linh tinh.

Vuốt đuôi

[Động từ]

Hành động, cử chỉ không thật lòng

Insincere actions and gestures

Tưởng thật lòng nhưng cũng chỉ là *vuốt đuôi* thôi.

Vũn

[Động từ]

Vẫn

Still

Mối chia tay người yêu mà trông cậu ấy *vũn* vui.

Vưng

[Động từ]

Vâng

Yes

- Ở nhà nhớ nấu cơm nhá?

- *Vưng.*

Vưỡn vậy

[Cụm từ tự do]

Vẫn vậy

Still

Dạo này *vưỡn vậy*, vẫn không có tiền.

Vv

[Động từ]

Vui vẻ

Happy

Chúc cậu sinh nhật *vv!*

Vx

[Phó tử]

Vẫn

Still

Ngày mai vx phải thi!

Ww

Wá

[Phó tử]

Quá

Too much

Em thật là wá đáng!

Wé

[Phó tử]

Quá

Too much

Em thật là wé đáng!

Wê

[Tính từ]

Quê

Burned

Cô ấy wê chắc luôn! Cổ quả quyết câu trả lời của mình là đúng ai dè không phải.

Wfh

[Động từ]

Làm việc từ xa

Work from home

*Vì dịch Covid-19 nên nhân viên của tất cả các doanh nghiệp ở nhà **wfh**.*

Wibu

[Danh từ]

người đam mê anime

Wibu

*Anh trai tôi là một **wibu** chính hiệu!*

Win win

[Tính từ]

Đôi bên cùng có lợi

Win win

*Cậu giúp tớ môn anh, tớ giúp cậu môn hóa, chúng ta **win win**.*

Wtam

[Động từ]

Quan tâm

Care about

*Anh hết **wtam** em rồi!*

Wuê

[Đại từ]

Tại sao

Why

*Sao anh lại muốn chia tay, **wuê**?*

Wuê cư rế

[Đại từ]

Tại sao

Why

*Sao lại ăn hết bánh của tôi, **wuê cư rế**?*

Xx

Xà lách

[Động từ]

Luồn lách

Wriggle

*Trong giờ cao điểm, vì đang có việc gấp nên A đã **xà lách** để về nhà sớm hơn.*

Xà lơ

[Tính từ]

Linh tinh

Miscellaneous

*Ăn nói **xà lơ**, sao con nói vậy?*

Xăm lính

[Cụm từ tự do]

Xinh lắm

So beatiful

*Cậu trang điểm như vậy là **xăm lính** rồi!*

Xăm lốp

[Danh từ]

Vòng 3 của phụ nữ

Butt

Xăm lốp đầy đặn thế này thì cậu nên mua váy body mặc, đảm bảo bá cháy bọ chết!

Xâu sắc xấu

[Cụm từ tự do]

Xấu xí

Ugly

Chiếc váy này *xâu sắc xấu*.

Xấu như con gấu

[Cụm từ tự do]

Xấu xí

Ugly

Tấm ảnh này nhìn tớ *xấu như con gấu*.

Xấu nhưng biết phần đâu

[Cụm từ tự do]

Không đẹp về ngoại hình như cố gắng làm đẹp tri thức

Not attractive in appearance but tries to beautify knowledge

*Tuy tỏ **xấu nhưng biết phần đâu** để có thể thành công nhờ sức mạnh của tri thức.*

Xấu nhưng kết cấu nó đẹp

[Cụm từ tự do]

Bên ngoài xấu, bên trong đẹp

Ugly on the outside, beautiful on the inside

*Trông căn nhà này bên ngoài **xấu nhưng kết cấu nó đẹp**, rất phù hợp với phong thủy nhà mình.*

Xấu xí còn cố gây chú ý

[Cụm từ tự do]

Không đẹp về ngoại hình và thích làm lố

Not attractive in appearance and likes to show off

*Trùi ui, nhìn chị ấy hóa trang con ong đi dự sự kiện ra mắt phim kia, **xấu xí còn cố gây chú ý**.*

Xèn

[Danh từ]

Tiền

Money

Cậu trả *xèn* ăn hôm trước cho tớ đi!

Xèng

[Danh từ]

Tiền

Money

Tình hình là đã hết *xèng*, từ giờ tới cuối tháng ăn mì tôm nhé!

Xg

[Động từ]

Xong

Done

Cuối cùng tôi cũng làm *xg* bài tập nghỉ hè.

Xí

[Tĩnh thái từ]

Bộc lộ cảm xúc không ưng ý khi không đạt được điều gì đó

Reveal emotions of dissatisfaction when not achieving something

Xí, không cho tớ mượn thì thôi, không thêm nữa!

Xí hổ

[Động từ]

Xấu hổ

Shy

T xí hổ khi được đứng gần crush.



Xì khói

[Động từ]

Tức giận

Angry

D đang xì khói vì không làm được bài, đừng chọc giận cậu ấy thêm.

Xì trum

[Danh từ]

(Trùm suy) người suy nghĩ nhiều

Overthinking

Lại đang ngồi trầm tư, anh ấy đang là xì trum.

Xiền

[Danh từ]

Tiền

Money

Trả xiền hôm trước cho tớ đi!

Xin vía

[Động từ]

Cầu may mắn

Wish luck

*Uầy cậu được điểm cao thế, cho mình **xin vía** nhé!*

Xinh như tinh tinh

[Cụm từ tự do]

Xấu, không đẹp

Pretty like a gorilla

*Cái áo này trông **xinh như tinh tinh**, cậu đừng mua.*

Xìt keo

[Tính từ]

Ngại ngùng

Shy

*Nãy tớ nhận nhầm người, **xfcr keo** lắm luôn!*

Xịt keo cứng ngắc

[Cụm từ tự do]

Ngại ngùng

Shy

Nãy tớ nhận nhầm người, *xịt keo cứng ngắc* luôn!

Xỉu up xỉu down

[Cụm từ tự do]

Ngất

Faint up faint down

Nhìn thấy đồng bài tập đã *xỉu up xỉu down* rồi!

Xloi

[Động từ]

Xin lỗi

Sorry

Xloi vì đã quá xinh đẹp!

Xõa

[Động từ]

Nghỉ ngơi, vui chơi một cách thoải mái

Relax

*Thì xong rồi, nhóm mình đi **xõa** đi!*



Xoạc

[Động từ]

Quan hệ tình dục

Sexual intercourse

*Hãy sử dụng biện pháp tránh thai khi **xoạc** để tránh có thai ngoài ý muốn.*

Chú ý: Cần thận trọng khi sử dụng từ này để tránh gây hiểu lầm không đáng có.

Xoáy

[Động từ]

Châm biếm, nói mỉa mai, nói bóng gió về một ai đó hoặc một điều gì đó một cách tinh vi, khó nhận biết

Satire, sarcasm, insinuation about someone or something in a subtle, unrecognizable way

Bạn ấy ghét tớ hay sao mà cứ nói xoáy tớ hoài!

Xoắn

[Động từ]

Sợ hãi

Scared

Mình có làm gì sai đâu, sao phải xoắn nhờ!

Xoắn cả quẩy

[Cụm từ tự do]

Trạng thái hấp tấp, cuống quýt

Scared

Có việc gì mà cậu cứ xoắn cả quẩy lên thế?

Xoắn não

[Cụm từ tự do]

Khó hiểu

Obscure

Câu đố này thật *xoắn não*!

Xong con ong

[Cụm từ tự do]

Xong

End

Tớ vừa làm vỡ bình hoa của mẹ, *xong con ong*!

Xoxo

[Động từ]

Ôm hôn

Hug and kiss

Tớ rất thích *xoxo* với người mình yêu.

Xôi xéo

[Động từ]

Chỉ hành động đuổi đi

Get out

*Thôi anh **xôi xéo** đi cho tôi nhờ!*

Xu

[Tính từ]

Xui xẻo

Unlucky

*Không làm được bài rồi, **xu** quá!*

Xu cà na

[Cụm từ tự do]

Đen đủi

Tough luck

*Sáng nay đang đi làm mà bị thùng lõp, **xu cà na** thật!*

Chi chú: Từ “Xu cà na” bắt đầu phổ biến và được sử dụng rộng rãi trên mạng xã hội nhờ vào clip của hiện tượng mạng nổi đình nổi đám là cô Minh Hiếu. Ngoài ra, diễn viên Lý Nhã Kỳ còn là người tiên phong “phát tán” câu nói này.

Xù khu

[Động từ]

Làm gì đó bị hỏng

Doing something broken

Xù khu ghê, tớ vừa làm vỡ chiếc lọ hoa mà mẹ tớ yêu thích nhất.

Xúc

[Động từ]

Mua

Buy

*Son R đang giảm giá, vào live *xúc* liền đi.*

Xuynh

[Tính từ]

Xinh đẹp

Beautiful

*Người yêu tớ *xuynh* nhất!*

Xức xắc

[Tính từ]

Xuất sắc

Excellent

Cú nhào lộn này quá *xức xắc*!

Xương

[Động từ]

Thương

Love

Anh *xương* em như *xương* cây bàng non.

Xương chó

[Cụm từ tự do]

Cho sướng

Feels good

Trời mát như này thì mình nên đi ngủ *xương chó*.

Yy

Yass

[Động từ]

Đồng ý

Yes

- *Dookki hok bé?*

- *Yass.*

Yep

[Động từ]

Đồng ý

Yes

- *Tối nay mình đi chơi nhé?*

- *Yep.*

Yêu quái

[Động từ]

Yêu quý

Beloved

*Không ai **yêu quái** cậu hơn tớ đâu đấy!*

Ykr

[Cụm từ tự do]

Ý kiến riêng

Own opinion

Ykr, tớ nghĩ mình nên đi nước ngoài vì vé máy bay nội địa dạo này đắt xỉu.

Yolo

[Danh từ]

Viết tắt của cụm "you only live once" - lối sống hết mình

YOLO - live life to the fullest

Đừng lo lắng về việc mắc lỗi, Yolo!

Ytb

[Danh từ]

Một nền tảng chia sẻ video trực tuyến của Mỹ - Youtube

An American online video sharing platform - Youtube

Tớ vừa lập một kênh mukbang trên ytb, cậu vào ủng hộ nhé!

Yummy

[Tính từ]

Ngon

Yummy

- Em thấy món anh làm thế nào?

- *Yummy.*

Yup

[Động từ]

Đồng ý

Yes

- Tối nay đi ăn nướng nhé?

- *Yup.*



Zz

Z

[Phó tử]

Vậy

So

*Cậu mua chiếc áo này bao nhiêu tiền **z**?*

Zạ

[Tình thái tử]

Dạ

Yes

- Em iu đi ăn không?

*- **Zạ** có.*

Zai

[Danh từ]

Con trai

Male

*Anh **zai** này cao quá.*

Zám

[Động từ]

Dám

Dare

*Bộ phim ma này sợ lắm, tớ không **zám** xem đâu.*

Zạ

[Tính thái từ]

Dạ

Yes

- Em iu đi ăn không?

*- **Zạ** có.*

Zâng

[Tính thái từ]

Vâng

Yes

- Anh đến rồi, em xuống nhà lấy đồ nhé!

*- **Zâng**, em xuống liền.*

Zdju

[Tính từ]

Dịu dàng

Tender

Cậu mặc chiếc váy hoa này nhìn nữ tính, *dzju* quá!

Zè

[Đại từ]

Gì

What

Cậu có đơn hàng mới đấy, mua *zè* thía?

Zì

[Đại từ]

Gì

What

Cậu đang xem *zì* thế?

Zì

[Phó tử]

Vậy

So

*Cậu xem bài này của tớ được không **zì**?*

Zì

[Động tử]

Về

Return

*Muộn rồi, tớ đi **zì** nhà đây.*

Zính

[Động tử]

Dính

Stuck

*Hình như A và T yêu nhau rồi, tớ thấy hai đứa nó **zính** lấy nhau như sam.*

Ziu tu bi

[Danh từ]

Một nền tảng chia sẻ video trực tuyến của Mỹ - Youtube

An American online video sharing platform - Youtube

Tớ vừa đăng clip lên *ziu tu bi*, cậu vào cây view đi.

Zô

[Động từ]

Vô, vào

Come

Cô chưa vào lớp đâu, cậu *zô* nhanh đi.

Zô duyên

[Tính từ]

Vô duyên

Ungrateful

M toàn nói mấy câu *zô duyên* khiến người khác khó chịu.

Zô tree

[Tính từ]

Vô tri

Inanimate

*P rất hay nói mấy câu **zô tree**.*

Zô ziên

[Tính từ]

Vô duyên

Ungrateful

*M toàn nói mấy câu **zô ziên** khiến người khác khó chịu.*

Zồi

[Động từ]

Rồi

Already

- Cậu đã từng đến Đà Lạt bao giờ chưa?
- **Zồi**, năm ngoái tớ đi du lịch cùng gia đình tới đó.

Zú chụ

[Danh từ]

Vũ trụ

Universe

Tín hiệu từ **zú chụ** bảo tớ phải mua chiếc váy này ngay lập tức.

Zui

[Động từ]

Vui

Happy

Chuyến đi này rất **zui**!

Zũ zằn

[Tính từ]

Dữ dằn

Fierce

Chuyện bé xíu mà lớn tiếng ghê, **zũ zằn** quá!



89346021001078